



TẠP CHÍ

CƠ QUAN
NGÔN LUẬN
CỦA
BỘ THỦY SẢN

thủy sản

ISSN 0866 - 71



**TIẾN TỚI KỈ NIỆM 40 NĂM NGÀY BÁC HỒ VỀ THĂM LÀNG CÁ
LÀM GI Ể ĐỂ ĐẠT 1,1 TỈ USD VÀO NĂM 2000 VÀ 2 TỈ USD VÀO NĂM 2005**

**5
1998**

Một số nét về nghề cá Mĩ

MỘT VÀI SẢN PHẨM CHẾ BIẾN TỪ CÁ CHUỒN

Sáng kiến mới về bảo vệ các nguồn cá biển
NUÔI CÁ BIỂN Ở CÁC NƯỚC CHÂU Á

VIỆN NGHIÊN CỨU NTTS I - 35 NĂM XÂY DỰNG VÀ TRƯỞNG THÀNH

Tiến tới kỉ niệm 40 năm ngày Bác Hồ về thăm làng cá

RA SỨC THI ĐUA THỰC HIỆN XUẤT SẮC KẾ HOẠCH NHÀ NƯỚC, NHIỆM VỤ CÔNG TÁC NĂM 1998 VÀ QUÝ I/1999

◆TCTS

Còn 6 tháng nữa tròn 40 năm ngày Bác Hồ về thăm làng cá (1/4/1959 - 1/4/1999). Thực hiện lời căn dặn của Người “Biển bạc của ta do nhân dân ta làm chủ”, gần 40 năm qua, những người làm nghề cá cả nước đã nỗ lực phấn đấu, vượt qua nhiều khó khăn thử thách trong chiến tranh cũng như trong xây dựng hoà bình đưa ngành thủy sản Việt Nam trở thành ngành kinh tế mũi nhọn của đất nước, góp phần tích cực vào sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Đặc biệt, từ năm 1981 đến nay ngành thủy sản đã đạt thành quả to lớn, 17 năm liên tục hoàn thành xuất sắc kế hoạch Nhà nước và nhiệm vụ công tác, đưa thủy sản Việt Nam đứng vào hàng những nước có sản lượng thủy sản cao. 10 tháng đầu năm 1998 toàn ngành đã đương đầu trước nhiều khó khăn, thử thách, đặc biệt là ảnh hưởng cuộc khủng hoảng tiền tệ ở các nước trong khu vực, những thiệt hại nặng nề do cơn bão số 5 gây ra chưa khắc phục hết nhưng các chỉ tiêu đều đạt cao hơn so cùng kì.

Tuy nhiên nhiệm vụ còn lại của 2 tháng cuối năm rất nặng nề, nhiệm vụ quý I/1999 triển khai trong điều kiện không ít khó khăn.

Thấm nhuần lời căn dặn của Bác Hồ, để lập thành tích dâng lên Bác nhân kỉ niệm 40 năm ngày Người về thăm làng cá, toàn ngành hãy đẩy mạnh phong trào thi đua sâu rộng ở từng địa phương, đơn vị, ra sức phát huy nội lực, tiếp tục đổi mới, lao động sáng tạo, khắc phục khó khăn, hoàn thành xuất sắc kế hoạch Nhà nước, nhiệm vụ công tác năm 1998 và quý I năm 1999, trọng tâm căn hướng vào:

1. Tiếp tục phát huy thế mạnh của biển, đặc biệt vùng nước xa bờ, các mặt nước có tiềm năng cho nuôi thủy sản, tiềm năng về cơ sở vật chất, kĩ thuật, lao động, thực hành tiết kiệm tích cực đẩy mạnh sản xuất kinh doanh, mở rộng thị trường nhất là thị trường EU, Bắc Mỹ, thị trường Trung Quốc, ứng dụng các thành tựu khoa học công nghệ tiên tiến trên thế giới.

Đẩy mạnh các hoạt động kinh tế đối ngoại, tăng cường tích lũy từ nội lực ngành, xây dựng các cơ sở vật chất kĩ thuật, đổi mới công nghệ, làm tròn nghĩa vụ với Nhà nước. Quan tâm

đầy đủ đến cải cách hành chính, sắp xếp đổi mới, cổ phần hóa doanh nghiệp, công tác bảo vệ, phát triển nguồn lợi thủy sản, bảo vệ môi trường, bảo đảm an toàn cho người và phương tiện nghề cá hoạt động trên biển. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, đào tạo, bồi dưỡng cán bộ công nhân lành nghề. Góp phần tích cực bảo vệ an ninh trên biển và hải phận của Tổ Quốc.

2. Truyền thống là một trong những nhân tố cực kì quý báu để làm nên thành tích của ngành trong thời gian qua và có giá trị to lớn trong hiện tại và tương lai. Thông qua phong trào thi đua các địa phương, đơn vị làm cho những người làm nghề cá hiểu sâu sắc hơn nữa truyền thống, những chặng đường sự phát triển của ngành, đặc biệt là truyền thống đoàn kết, lao động quên mình, tự lập tự cường; truyền thống cứu mang đùm bọc lẫn nhau trong khó khăn, hoạn nạn; truyền thống bảo vệ Tổ quốc, lãnh hải... Dưới ánh sáng Nghị quyết TƯ V mỗi địa phương, đơn vị cần suy tầm, tổng kết truyền thống ở địa phương, đơn vị mình.

3. Toàn ngành cần phối hợp chặt chẽ với các cơ quan thông tin đại chúng ở trung ương và địa phương mở những đợt truyền truyền sâu rộng về ngành, về biển, đảo. Xây dựng, bồi dưỡng, tổng kết những điểm hình tiên tiến. Biểu dương, khen thưởng xứng đáng những tập thể, cá nhân có thành tích đóng góp xây dựng ngành trong 39 năm qua và trong đợt thi đua chào mừng 40 năm ngày Bác Hồ về thăm làng cá - ngày hội truyền thống của ngành.

4. Tổ chức tốt các hoạt động thể thao, văn hóa, văn nghệ thiết thực, bổ ích. Trọng tâm của chủ đề là ca ngợi Đảng, Bác Hồ và ngành.

Với truyền thống 39 năm xây dựng và trưởng thành, 17 năm liên tục hoàn thành xuất sắc kế hoạch Nhà nước và nhiệm vụ công tác, với khí thế thi đua lập thành tích chào mừng kỉ niệm 40 năm ngày Bác Hồ về thăm làng cá - ngày hội truyền thống của ngành, tiến tới kỉ niệm 40 năm ngày thành lập ngành (1960 - 2000), chúng ta tin tưởng rằng năm 1998 ngành thủy sản sẽ hoàn thành thắng lợi kế hoạch Nhà nước năm 1998 - ghi dấu son cho năm thứ 18 và nhiệm vụ công tác quý I/1999■

LÀM GÌ ĐỂ ĐẠT 1,1 TỈ USD VÀO NĂM 2000 VÀ 2 TỈ USD VÀO NĂM 2005

◆TẤT ĐẠT

Vượt qua giai đoạn suy thoái 1976- 1980, 18 năm qua (1981-1998) xuất khẩu thủy sản Việt Nam (XKTSVN) đã có những đóng góp to lớn, đã trở thành động lực thúc đẩy kinh tế thủy sản phát triển. Với vai trò mở đường và hướng dẫn về thị trường xuất khẩu thủy sản (XKTS) đã thúc đẩy trực tiếp sự phát triển khai thác và nuôi trồng thủy sản, thay đổi cơ cấu sản xuất nguyên liệu, bước đầu làm chuyển đổi cơ cấu kinh tế nông thôn ven biển, góp phần tạo việc làm, nâng cao đời sống cho hàng triệu lao động nghề cá và góp phần ổn định, phát triển kinh tế đất nước.

18 NĂM QUA XKTSVN ĐẠT NHIỀU THÀNH TỰU NHƯNG CÒN KHÔNG ÍT TỒN TẠI

Đã hình thành và phát triển ngành công nghiệp CBXKTS, chủ yếu là công nghệ đông lạnh. Nếu như năm 1981 có 13 nhà máy chế biến đông lạnh, công suất 153 tấn/ngày/nhà máy, năm 1986 con số tương ứng là 44 và 210 thì nay là 186 và 885.

Trong tổng số 186 nhà máy chế biến đông lạnh, một số đơn vị đã chủ động nâng cấp cơ sở hạ tầng, đổi mới thiết bị, công nghệ, đa dạng hóa sản phẩm, chuyển sang sản xuất các mặt hàng có hàm lượng công nghệ cao, áp dụng chương trình quản lý chất lượng theo HACCP. Tính đến nay đã có 27 doanh nghiệp đủ điều kiện chế biến xuất khẩu vào thị trường EU và hơn 40 doanh nghiệp xuất khẩu sang thị trường Mỹ. Do tỉ trọng sản phẩm có giá trị cao, giá trị gia tăng tăng đáng kể nên giá trị xuất khẩu vào 2 thị trường này đạt xấp xỉ 20% tổng giá trị XKTS của Việt Nam.

Từ vị trí cuối bảng trong danh sách xếp hạng của FAO về giá trị trong các nước XKTS trên thế giới, chúng ta từng bước vươn lên và đến năm 1997 XKTS của Việt Nam đã ở hàng 29 và thứ 4 trong các nước ASEAN. Hiện nay hàng XKTSVN đã có mặt ở 49 nước và khu vực, trong đó có những thị trường lớn và khó tính như EU và Bắc Mỹ.

Một thành công nữa trong lĩnh vực này là, nhờ đa dạng hóa thị trường chúng ta đã phát triển thêm thị trường, đặc biệt là thị trường có thu nhập cao, giảm bớt sự lệ thuộc vào thị trường Nhật Bản và các nước khu vực nên đã giảm bớt khó khăn khi thị trường có biến động. Ví dụ,

những năm đầu của thập niên 90 giá trị XKTSVN sang thị trường Nhật Bản chiếm khoảng 65 - 75%, đến nay chỉ còn ở mức 43%. Thị trường châu Âu ngày càng chiếm tỉ trọng lớn, năm 1997 bình quân cả năm đạt khoảng 10%, 6 tháng đầu năm 1998 tỉ trọng này tăng lên 13%. Thị trường Mỹ tăng từ 5,23% năm 1997 lên 9,8% trong 9 tháng năm 1998. Các con số xuất khẩu vào EU và Bắc Mỹ tuy chưa lớn nhưng lại rất có ý nghĩa đối với Việt Nam trong điều kiện từ 1/7/1997 EU bắt buộc các nước xuất khẩu phải bảo đảm điều kiện tương đương về luật lệ, về năng lực kiểm soát, về điều kiện sản xuất của các doanh nghiệp và từ 18/12/1997 Mỹ bắt buộc các doanh nghiệp xuất khẩu vào Mỹ phải áp dụng quản lý theo HACCP.

Để thích ứng với thị trường, khách hàng, chúng ta đã đa dạng hoá sản phẩm, nếu như những năm đầu thập niên 80, 80-90% sản phẩm xuất khẩu là tôm thì trong 6 tháng đầu năm 1998 tôm chỉ còn chiếm 55% giá trị kim ngạch xuất khẩu, sản phẩm từ tôm nuôi ngày càng đóng vai trò quan trọng, năm 1997 tỉ trọng tôm nuôi chiếm khoảng 62% về sản lượng và 68% về giá trị. Tỉ trọng cá và các loại nhuyễn thể trong hàng thủy sản xuất khẩu ngày một gia tăng.

Đã hình thành được một đội ngũ các nhà quản lý, các kĩ sư giỏi và công nhân lành nghề có kiến thức và kinh nghiệm hoạt động trong nền kinh tế thị trường, bước đầu đã hình thành một thể hệ nông ngư dân mới có tri thức và kinh nghiệm trong sản xuất.

Những năm trước đây chế biến XKTS còn hạn chế về thị trường, mặt hàng, hạn hàng trong khi đó các nhà chế biến xuất khẩu chưa liên kết với nhau, chưa tạo thành một khối thống nhất. Sau thời gian vận động vừa qua Hiệp hội Chế biến và xuất khẩu thủy sản Việt Nam được thành lập, thời gian hoạt động còn ngắn nhưng bước đầu Hiệp hội đã có những hoạt động thiết thực.

Bên cạnh những thành tựu, XKTSVN còn nhiều khó khăn, bất cập: thiếu nguyên liệu, chất lượng nguyên liệu xấu do chưa tạo được nền tảng sản xuất nguyên liệu ổn định; hệ thống cơ chế, chính sách chưa đủ và đồng bộ để phối hợp và phát huy nội lực; tổ chức và quản lý các doanh nghiệp, công tác thị trường còn nhiều yếu kém, năng lực công nghệ chế biến còn thấp.

LÀM GÌ ĐỂ ĐẠT GIÁ TRỊ KIM NGẠCH XUẤT KHẨU 1,1 TỶ USD VÀO NĂM 2000 VÀ 2 TỶ USD VÀO NĂM 2005

Theo dự báo, nhu cầu tiêu thụ sản phẩm thủy sản của các quốc gia trong những năm tới sẽ tăng mạnh, trong khi đó tổng sản lượng thủy sản thế giới tăng chậm, kéo theo việc tăng nhanh chu chuyển hàng thủy sản trên qui mô toàn cầu. Các thị trường chính vẫn là Nhật Bản, Cộng đồng châu Âu, Bắc Mỹ và Đông Nam Á. Các nhóm sản phẩm chính, đó là: giáp xác và nhuyễn thể đông lạnh; cá sống, tươi, đông lạnh (kể cả file); cá hộp (chủ yếu là ngừ hộp); đồ hộp giáp xác, nhuyễn thể và thực phẩm phối chế.

Từ nay đến năm 2005, do thành quả của cách mạng khoa học kỹ thuật, công nghệ chế biến XKTS sẽ có nhiều thay đổi, yêu cầu về chất lượng sẽ ngày càng cao, xu thế sử dụng thủy sản tươi sống và sản phẩm ăn liền, sản phẩm giá trị gia tăng với hình thức đóng gói nhỏ sẽ phát triển với mức độ cao.

Trước bối cảnh đó, để đạt mục tiêu 1,1 tỷ USD vào năm 2000 và 2 tỷ USD vào năm 2005 chúng ta cần tập trung vào thực hiện một số giải pháp sau:

Một là, phát triển sản xuất nguyên liệu là yếu tố hàng đầu để tăng giá trị kim ngạch XKTS. Muốn tăng nhanh giá trị kim ngạch, vấn đề nguyên liệu phải được giải quyết đồng bộ, từ khâu giống, công nghệ khai thác và bảo quản sau thu hoạch, hạ giá thành sản xuất nguyên liệu để bảo đảm có nguồn nguyên liệu phát triển ổn định và có chất lượng tốt.

Phát triển sản xuất nguyên liệu phải được định hướng bằng các chương trình phát triển sản phẩm chủ lực như nhóm sản phẩm tôm, nhóm sản phẩm cá, nhuyễn thể, thực phẩm phối chế và đồ hộp. Phát triển sản xuất nguyên liệu từ 3 nguồn: khai thác, nuôi trồng thủy sản và nhập nguyên liệu; Trong nuôi trồng thủy sản hướng vào nuôi tôm (vì tôm là mặt hàng chủ lực); nuôi cá biển và cá nước ngọt thương phẩm; nuôi thủy đặc sản. Phát triển nuôi trồng thủy sản phải trên cơ sở qui hoạch (qui hoạch vùng nuôi, sản xuất, cung ứng giống, công nghệ nuôi, sản xuất thức ăn, phòng trừ dịch bệnh, bảo vệ môi trường bền vững...), có chính sách đầu tư toàn diện và hợp lý. Cơ cấu nguyên liệu khai thác hải sản trong những năm đến vẫn chiếm tỉ trọng lớn, cần phát triển đội tàu khai thác các đối tượng có giá trị xuất khẩu cao, quan tâm đầy đủ các trang thiết bị, phương tiện bảo quản sau thu hoạch. Khuyến khích việc nhập nguyên liệu để chế biến tái xuất, phấn đấu đạt tỉ

trọng nhập 5-8% vào năm 2005.

Hai là, chống thất thoát sau thu hoạch và quản lý thị trường nguyên liệu, đây là giải pháp để tăng chất lượng nguyên liệu, hạ giá thành sản phẩm. Muốn đạt được cân bằng thành sớm các chợ cá gần vùng nguyên liệu có đủ các điều kiện để phân loại, bảo quản, thương mại, đấu giá nguyên liệu. Bổ xung, ban hành và áp dụng các tiêu chuẩn để bảo đảm an toàn và vệ sinh thủy sản trong quá trình thương mại trên thị trường. Đẩy mạnh liên doanh, liên kết, phối hợp gần sản xuất nguyên liệu với chế biến.

Ba là, tập trung các nỗ lực làm tốt hơn nữa công tác thị trường nhằm giữ vững thị trường truyền thống, mở rộng thêm thị trường, đặc biệt là các thị trường trọng điểm để hình thành cơ cấu thị trường hợp lý, có chính sách thích hợp cho từng thị trường. Để làm được điều này cần thành lập sớm cơ quan nghiên cứu thị trường, tăng cường công tác thông tin tiếp thị, đẩy mạnh các hoạt động xúc tiến thương mại; đào tạo cán bộ marketing, phát huy vai trò của Hiệp hội Chế biến và Xuất khẩu thủy sản Việt Nam.

Bốn là, để hình thành một ngành công nghiệp CBTS vững mạnh, đủ khả năng cạnh tranh với các nước trong khu vực, điểm then chốt phải tăng cường năng lực công nghệ chế biến, trong đó trước hết là đầu tư nâng cấp điều kiện sản xuất ở các cơ sở hiện có để thoả mãn các yêu cầu chất lượng của từng thị trường; phát triển thêm một số cơ sở CBXK để nâng công suất lên 1.000 tấn/ngày vào năm 2000 và 1.500 tấn/ngày vào năm 2005. Xây dựng, ban hành và áp dụng các tiêu chuẩn về điều kiện sản xuất và an toàn vệ sinh thực phẩm thủy sản trong phạm vi cả nước. Nâng cao tỉ trọng các cơ sở CBTS thực hiện chương trình quản lý chất lượng theo GMP, SSOP và HACCP, mở rộng chủng loại và khối lượng chế biến các mặt hàng có giá trị gia tăng; cuối cùng là nâng cao năng lực hoạt động của Trung tâm Kiểm tra chất lượng và vệ sinh thủy sản- NAFIQUACEN.

Năm là, cần có chính sách đầu tư phù hợp, không dàn trải, từ đầu tư tạo nguồn nguyên liệu theo các chương trình sản phẩm đến đầu tư nâng cấp, phát triển công nghiệp chế biến thủy sản và nghiên cứu, triển khai, đào tạo.

Khắc phục những thiếu sót, tồn tại, phát huy thành quả đạt được, tận dụng triệt để các lợi thế và cơ hội, với định hướng đúng và bước đi phù hợp chúng ta tin tưởng rằng XKTSVN nhất định sẽ đạt được 1,1 tỷ USD vào năm 2000 và 2 tỷ USD vào năm 2005 ■

VIỆN NGHIÊN CỨU NUÔI TRỒNG THỦY SẢN I 35 NĂM XÂY DỰNG VÀ TRƯỞNG THÀNH

◆ PGS, TS TRẦN MAI THIÊN*

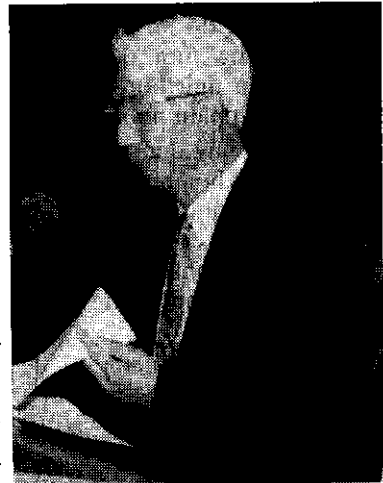
Viện nghiên cứu nuôi trồng thủy sản I - tiền thân là Trạm nghiên cứu cá nước ngọt - được thành lập năm 1963. Sau 2 lần đổi tên (Trung tâm nghiên cứu thủy sản nội địa, 1978 và Viện nghiên cứu nuôi trồng thủy sản I, 1983) đến nay Viện đã trải qua 35 năm xây dựng và trưởng thành, trở thành một trung tâm nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ và đào tạo cán bộ khoa học của ngành thủy sản.

Quá trình trưởng thành của Viện có thể chia ra 3 giai đoạn như sau:

Giai đoạn 1963 - 1978: Có thể coi đây là giai đoạn mở đầu. Các hoạt động của Viện phần lớn được tiến hành trong hoàn cảnh cả nước có chiến tranh, với những điều kiện vô cùng khó khăn gian khổ Viện đã tập trung chủ yếu vào công tác điều tra môi trường, nguồn lợi thủy sản tự nhiên ở các loại hình mặt nước: sông ngòi, đầm hồ, hồ chứa... phục vụ cho việc qui hoạch phát triển nuôi trồng thủy sản nước ngọt. Về kỹ thuật, được sự giúp đỡ của chuyên gia các nước bạn, sự phối hợp của các cơ quan trong nước, Viện đã thành công trong nghiên cứu sinh sản nhân tạo một số loài cá nuôi chủ yếu nhằm đáp ứng đủ giống cho nghề nuôi, tránh vớt cá bột ở các sông vừa bị động vừa làm giảm nguồn lợi tự nhiên. Năm 1963, cùng với khoa Thủy sản trường Đại học Nông nghiệp, Trại cá Nhật Tân, các cán bộ kỹ thuật của Viện đã cho đẻ nhân tạo thành công cá mè hoa, tiếp đó là cá mè trắng, cá trắm cỏ (1964-1967) và cá trôi (1969). Kết quả nghiên cứu này đã sớm được chuyển giao cho mạng lưới trại giống ở các địa phương để sản xuất một lượng lớn cá giống, làm cơ sở cho việc giải quyết thành công vấn đề tái sản xuất nhân tạo đối với nhiều loài cá nuôi và cá nhập nội sau này.

Cũng thời gian này, một số đề tài về nuôi ghép sử dụng phân bón, gây nuôi thức ăn cho cá được bắt đầu thực hiện. Do nuôi cá hồ chứa giai đoạn mới hình thành phát triển mạnh nên vấn đề kỹ thuật khai thác cá hồ chứa rất được chú trọng. Viện đã có đề tài dùng lưới rê 3 lớp khai thác cá, đặc biệt là kỹ thuật khai thác liên hợp cá nổi "đón, chắn, rê, chuồng" đạt hiệu quả cao.

Từ đầu thập niên 70, Viện đã triển khai nghiên cứu theo hướng nâng cao chất lượng giống cá nuôi. Đề tài lai giữa cá chép trắng Việt Nam và chép kính Hungari cho năng suất cao đạt hiệu quả kinh tế rõ rệt, nhanh chóng được sản xuất chấp nhận. Nghiên cứu kỹ thuật nuôi ghép các loài cá lấy cá



PGS, TS Trần Mai Thiên

mè, cá trắm cỏ hay cá rô phi làm chủ cũng đã đưa ra được các mô hình nuôi đạt năng suất 4-5 tấn/ha, riêng cá rô phi đạt 8-10 tấn/ha. Công tác điều tra cơ bản kỹ sinh trùng cá nước ngọt và các biện pháp phòng trừ một số bệnh do chúng gây ra đã thu được nhiều kết quả, đặt nền móng cho hướng nghiên cứu tiếp theo của Viện về bệnh cá.

Có thể nói rằng ở giai đoạn này, công tác nghiên cứu gặp rất nhiều khó khăn: mọi việc đều mới bắt đầu, chiến tranh xảy ra ngày càng ác liệt, một số cán bộ phải bỏ dở công việc lên đường nhập ngũ, có thời gian dài làm việc ở nơi sơ tán với bao nhiêu thiếu thốn về phương tiện, thiết bị, dụng cụ thí nghiệm nhưng với tinh thần "mỗi người làm việc bằng hai vì miền Nam ruột thịt", cán bộ công nhân viên của Viện đã vượt qua khó khăn hoàn thành nhiệm vụ.

Giai đoạn 1976 - 1985: 10 năm hoạt động trong hoàn cảnh hòa bình được lập lại trên cả nước, tổ quốc thống nhất. Trong một số năm đầu, Viện tập trung ổn định đời sống và công tác ở miền Bắc, đồng thời góp phần chỉ viện cho các hoạt động ở miền Nam như tổ chức các đoàn điều tra nguồn lợi thủy sản đồng bằng sông Cửu Long, khảo sát một số hồ chứa ở Tây Nguyên - khu V và sau đó chia sẻ lực lượng cán bộ nghiên cứu vào

Viện nghiên cứu nuôi trồng thủy sản II và một số cơ quan khác ở các tỉnh phía Nam.

Ở miền Bắc, Viện tiếp tục nghiên cứu nâng cao chất lượng giống cá nuôi. Đề tài Chọn giống cá chép sau 6 thế hệ chọn lọc đã tạo ra được giống cá mới mang dòng máu của 3 loại hình cá chép và có các đặc tính lớn nhanh, sức sống cao, ngoại hình hấp dẫn. Viện đã nhập 3 loài trong nhóm cá chép Ấn Độ (rô hu, mrigal, catla), tiến hành thuần hóa và nghiên cứu thành công kỹ thuật tái sản xuất chúng và đưa nhóm cá này trở thành những đối tượng nuôi mới có năng suất và chất lượng cao. Các cán bộ kỹ thuật của Viện cũng đã nghiên cứu thành công nhiều đề tài có ý nghĩa như kỹ thuật nuôi cá nước thải, kỹ thuật nuôi cá ruộng đạt năng suất 300kg cá/ha/vụ. Các đề tài này được áp dụng rộng rãi trong sản xuất, góp phần nâng cao năng suất sản lượng cá nuôi.

Từ 1986 đến nay là giai đoạn thực hiện công cuộc đổi mới của Đảng, phát huy nội lực, mở rộng giao lưu trong nước và quốc tế. Viện từng bước triển khai các hoạt động toàn diện hơn theo hướng vươn lên xây dựng Viện mang tầm cỡ quốc gia và ngang tầm khu vực. Được sự ủng hộ, giúp đỡ của lãnh đạo Bộ Thủy sản, các cơ quan Trung ương, địa phương và các tổ chức quốc tế, Viện đã thực hiện đa dạng hóa hoạt động của mình. Ngoài công tác trọng tâm là nghiên cứu khoa học, các hoạt động chuyển giao công nghệ, khuyến ngư rất được chú trọng. Bên cạnh đó, là cơ quan khoa học, Viện đã chủ động tham gia công tác đào tạo nhân lực khoa học kỹ thuật cho bản thân mình và cho ngành. Vài năm trở lại đây, ngoài lĩnh vực nuôi trồng thủy sản, Viện còn mở rộng địa bàn hoạt động ở vùng nước lợ và đặc biệt chú trọng đến phát triển nuôi thủy sản ở miền núi, góp phần xóa đói giảm nghèo cho nông dân, nhất là đồng bào các dân tộc ít người.

Công tác nghiên cứu trong giai đoạn này khá đa dạng:

Về giống: Tiếp tục các công trình chọn giống cá chép, cá mè, triển khai chương trình chọn giống cá rô phi sông Nile. Các dòng rô phi mới có chất lượng cao như dòng GIFT, dòng Thái, dòng Ai Cập, dòng Swansea lần lượt được nhập nội, nghiên cứu sử dụng cho các mục đích khác nhau. Đã nhập công nghệ sản xuất giống cá rô phi toàn đực bằng hoocmôn và đưa ứng dụng rộng rãi trong sản xuất. Công nghệ di truyền chuyển đổi giới tính cá rô phi nhờ siêu đực, công nghệ sản xuất giống cá mè vinh toàn cái nhờ mẫu sinh và sản xuất hàng loạt cá "đực giả" đang được triển khai có kết quả. Nhằm góp phần bảo vệ, phục hồi nguồn lợi những loài cá địa phương có

giá trị kinh tế cao đang có nguy cơ bị tuyệt chủng như cá anh vũ, cá chần, cá lăng, cá bống..., Viện đã đề ra hướng giải quyết tích cực là gia hóa chúng thành cá nuôi. Những kết quả đầu tiên trong sản xuất nhân tạo cá lăng, cá bống cho phép nhìn nhận rằng các nghiên cứu đã đi đúng hướng. Chương trình dài hạn "lưu giữ nguồn gen và giống thủy sản nước ngọt" đi vào nền nếp. Việc trao đổi vật liệu di truyền giữa Viện với các cơ sở nghiên cứu trong và ngoài nước được tiến hành rộng rãi. Nghiên cứu kỹ thuật sản xuất giống tôm càng xanh, tôm sú trong điều kiện khí hậu miền Bắc đã có những thành công đáng khích lệ.

Trong lĩnh vực nuôi: Viện tập trung xây dựng và phân tích các mô hình nuôi kết hợp đạt hiệu quả cao như hệ sinh thái VAC, mô hình nuôi 1 vụ lúa - 1 vụ cá đạt năng suất 1 - 1,2 tấn/ha và tăng năng suất lúa, hoặc 2 vụ lúa - 1 vụ cá đạt năng suất 500-600kg cá/ha. Viện còn nghiên cứu nuôi thâm canh cá rô phi đạt năng suất 20 tấn/ha và cỡ cá thương phẩm tối thiểu đạt 300g/con. Mô hình nuôi tôm sú trong hệ thống luân vụ tôm - cá - cua... và mô hình nuôi tôm sú bán thâm canh năng suất 1-1,5 tấn/ha có xử lý nước cũng được thực hiện. Mô hình ương giống và nuôi cá rô phi, cá chép bằng lồng lưới ở hồ chứa được tiến hành và đã đạt kết quả bước đầu.

Nghiên cứu về bệnh cá: Ngoài bệnh kí sinh trùng, Viện đã tập trung giải quyết bệnh vi sinh như phân lập các vi khuẩn gây bệnh đốm đỏ ở cá trắm cỏ, phương pháp phòng trị bệnh, thử nghiệm vắc xin ... và đang xây dựng hướng nghiên cứu bệnh virus như ứng dụng phương pháp mô bệnh học để chẩn đoán. Ngoài ra, Viện còn tích cực đào tạo nhân lực cho các hướng nghiên cứu kể trên.

5 năm gần đây Viện đã triển khai chương trình khuyến ngư nhằm đưa những kỹ thuật tiên bộ đến với người dân. Từ 1994 đến 1998, đã xây dựng 215 mô hình VAC ở 20 tỉnh, đào tạo trên 500 cán bộ khuyến ngư cấp tỉnh và hàng ngàn lượt bà con nông dân, ngư dân tham gia các lớp tập huấn của Viện, trong đó có nhiều lớp mở riêng cho phụ nữ. Viện cũng cung cấp nhiều tài liệu khuyến ngư cho nông dân. Đến nay, Viện đã có mạng lưới khuyến ngư ở 21 tỉnh. Nhờ đẩy mạnh công tác khuyến ngư, quan hệ giữa Viện với các địa phương, các cơ sở sản xuất và với bà con nông dân trở nên mật thiết. Khoa học công nghệ thủy sản thực sự đã có tác động vào dân, vào cuộc sống của họ.

Công tác đào tạo được Viện chú trọng phát triển liên tục hơn 10 năm qua. Nhờ mối quan hệ hợp tác quốc tế rộng rãi, việc đào tạo cán bộ

khoa học được mở rộng: trên 90% cán bộ đại học được nâng cao trình độ ngoại ngữ, hầu hết anh chị em được cử ra nước ngoài tham quan, học tập, tập huấn, dự hội nghị, hội thảo. Đã có 1 tiến sĩ và 7 thạc sĩ được đào tạo ở nước ngoài, 2 tiến sĩ và 12 thạc sĩ đang trong quá trình đào tạo ở trong và ngoài nước. Gần 20 cán bộ đại học được đào tạo tại chức ở các trường, lớp khác nhau.

Cùng với Học viện công nghệ châu Á, Đại học Thủy sản và cộng tác với một số thầy, cô ở các trường đại học khác, Viện đã đào tạo 4 khóa kỹ sư nuôi trồng thủy sản với gần 100 sinh viên và 1 khóa đào tạo thạc sĩ. Cán bộ của Viện cũng tham gia đào tạo thạc sĩ, tiến sĩ cho một số cơ sở khác trong nước.

Bên cạnh công tác nghiên cứu, chuyển giao và đào tạo, Viện còn được Bộ Thủy sản và các cơ quan chức năng của Chính phủ quan tâm nâng cấp về cơ sở vật chất, kỹ thuật. Trong 3 năm (1997 - 1999) Nhà nước đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng ở 3 nơi: Viện trung tâm ở Đình Bảng, Trại Mê Linh (Vĩnh Phúc) và Trại Cửa Lò (Nghệ An) với số vốn gần 20 tỉ đồng.

Hoạt động hợp tác quốc tế của Viện đạt nhiều thành tựu. Ngày nay Viện có các chương trình đầu tư và quan hệ hợp tác với nhiều tổ chức như UNDP, FAO, AIT, NACA, ICLARM, ACIAR, DANIDA, NORAD, SIDA,... Viện có quan hệ song phương với nhiều cơ quan khoa học trong khu vực và trên thế giới. Nhiều Đại sứ quán của các nước ở Hà Nội cũng luôn dành cho Viện thiện cảm và sự giúp đỡ.

Ghi nhận những kết quả hoạt động của Viện trong 35 năm liên tục phấn đấu, Nhà nước

và ngành thủy sản đã dành cho Viện nhiều phần thưởng quý giá. Viện đã được nhận nhiều giấy khen, bằng khen, cờ thi đua... Năm 1993, Viện được Nhà nước tặng Huân chương lao động hạng 2. Vào dịp kỷ niệm 35 năm thành lập, Viện được Bộ Thủy sản tặng cờ truyền thống ngành thủy sản và Nhà nước tặng Huân chương lao động hạng nhất. Ngoài ra, trong quá trình trưởng thành của tập thể Viện, nhiều cá nhân có đóng góp xứng đáng cũng đã được khen thưởng các mức độ khác nhau, về Huân chương Lao động hạng 3 có các đồng chí Trần Đình Phúc, Phạm Mạnh Tường, Trần Mai Thiên.

Để có được những thành tựu trên, ngoài sự nỗ lực của toàn thể cán bộ công nhân viên Viện nghiên cứu nuôi trồng thủy sản I qua mấy thế hệ, còn phải kể đến sự quan tâm của các đồng chí lãnh đạo Đảng và Nhà nước, ngành thủy sản, các cơ quan hữu quan, các tổ chức quốc tế, các địa phương cùng bạn bè khắp nơi... đã ủng hộ, giúp đỡ chúng tôi trong thời gian vừa qua, cùng tạo nên sự lớn mạnh và tầm vóc của Viện ngày hôm nay.

Không dừng lại ở những kết quả đã đạt được, tập thể lãnh đạo và cán bộ công nhân viên Viện nghiên cứu nuôi trồng thủy sản I tiếp tục phấn đấu vươn tới những mục tiêu to lớn hơn, đóng góp xứng đáng sức lực vào sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa ngành thủy sản, góp phần xây dựng ngành thủy sản trở thành ngành kinh tế mũi nhọn của đất nước ■

* Viện trưởng Viện nghiên cứu nuôi trồng thủy sản I

TRÍCH QUYẾT ĐỊNH SỐ 159/1998... tiếp trang 7

Hội đồng thẩm định dự án do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương làm Chủ tịch Hội đồng (đối với dự án do địa phương quản lý) và do Bộ trưởng làm Chủ tịch Hội đồng (đối với dự án do Bộ quản lý). Thành viên của Hội đồng do Chủ tịch Hội đồng chọn và quyết định, trong đó đại diện của tổ chức cho vay (Tổng cục Đầu tư và Phát triển, Ngân hàng Đầu tư và Phát triển) là thành viên bắt buộc.

Hội đồng thẩm định dự án có nhiệm vụ thẩm định các dự án đóng tàu đánh cá xa bờ theo nội dung được qui định trong dự án khả thi trước khi Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh hoặc Bộ trưởng xem xét, quyết định phê duyệt dự án.

Khi tham gia Hội đồng thẩm định dự án, tổ chức cho vay phải kiểm tra kỹ về khả năng thu hồi vốn, thời gian trả nợ của dự án để có kiến nghị với Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh hoặc Bộ trưởng phê duyệt hoặc không phê duyệt dự án và không tổ chức thẩm định lại khi dự án đã được Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh hoặc Bộ trưởng phê duyệt.

Căn cứ vào kết quả thẩm định dự án và kiến nghị của Hội đồng, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương hoặc Bộ trưởng xem xét, quyết định phê duyệt dự án và chịu trách nhiệm về hiệu quả của dự án.

2. Theo dõi, kiểm tra, đôn đốc các chủ dự án về tình hình thực hiện dự án, tổ chức sản xuất và trả nợ, báo cáo Thủ tướng Chính phủ về các trường hợp rủi ro của dự án vì các nguyên nhân bất khả kháng để đề xuất biện pháp xử lý.

3. Chủ tịch ủy ban nhân dân các tỉnh có rừng chỉ đạo việc khai thác gỗ cho đóng tàu đánh cá xa bờ theo kế hoạch được giao" ■

TRÍCH QUYẾT ĐỊNH SỐ 159/1998/QĐ-TTG NGÀY 3/9/1998 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

về việc sửa đổi một số điều của qui chế quản lý và sử dụng vốn tín dụng cho các dự án đóng mới, cải hoán tàu đánh bắt và tàu dịch vụ đánh bắt hải sản xa bờ ban hành kèm theo Quyết định số 393/TTg ngày 9/6/1997 của Thủ tướng Chính phủ

Các Điều 2,3,4,5 và 12 ghi trong Quyết định 393/TTg được sửa như sau:

Đánh cá xa bờ và tàu đánh cá xa bờ:

“Đánh cá xa bờ tạm thời qui định là đánh cá ở vùng biển được giới hạn từ đường đẳng sâu 30 mét trở ra, đối với vùng biển vịnh Bắc Bộ, Đông và Tây Nam Bộ, vịnh Thái Lan và đường đẳng sâu 50 mét trở ra, đối với vùng biển miền Trung.

Tàu đánh cá xa bờ là tàu có lắp máy chính công suất từ 90CV trở lên; có đăng ký hành nghề tại địa phương nơi cư trú hoặc có giấy phép hành nghề đánh cá xa bờ do cơ quan bảo vệ nguồn lợi thủy sản cấp”.

Một số điểm ưu đãi cho các dự án đóng tàu đánh cá xa bờ sử dụng một phần vốn tín dụng đầu tư theo kế hoạch Nhà nước:

1. Lập và trình duyệt dự án khả thi không qua nghiên cứu tiền khả thi.
2. Không bắt buộc đấu thầu thực hiện dự án.
3. Lãi suất cho vay là lãi suất ưu đãi của vốn tín dụng đầu tư theo kế hoạch Nhà nước do Thủ tướng Chính phủ qui định hàng năm.

4. Chủ đầu tư (chủ dự án) vay vốn tín dụng đầu tư theo kế hoạch Nhà nước không phải thế chấp và được lấy tài sản hình thành bằng vốn vay để đảm bảo nợ vay. Trong thời gian chưa trả hết nợ, chủ đầu tư không được chuyển nhượng, mua bán hoặc thế chấp đối với các tài sản thuộc vốn vay tín dụng đầu tư theo kế hoạch Nhà nước.

5. Thời hạn cho vay tối đa không quá 7 năm, lãi vay được tính từ ngày phát sinh nợ vay; thời điểm bắt đầu trả lãi là sau 1 tháng kể từ ngày chính thức đưa tàu vào sản xuất và thời điểm bắt đầu trả nợ gốc là sau 12 tháng, kể từ ngày chính thức đưa tàu vào sản xuất.

6. Các doanh nghiệp nhà nước bị lỗ từ các năm trước, tuy chưa được xử lý, nhưng nếu có phương án kinh doanh có hiệu quả và được Bộ chủ quản, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chấp thuận phương án và bảo lãnh thì vẫn được cho vay tiếp. Các hộ ngư dân đã vay vốn gặp khó khăn do các nguyên nhân bất khả kháng chưa trả được nợ cũ, được Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương xác nhận thì được tổ chức cho vay giãn nợ cũ và xem xét cho vay mới để đóng tàu nếu đủ điều kiện vay vốn theo qui định”

Trình tự lập, xét duyệt và phân bổ chỉ tiêu kế hoạch vay vốn:

“1. Căn cứ vào hướng dẫn của Bộ Thủy sản, các đối tượng (chủ dự án) được vay vốn qui định tại Qui chế này lập dự án đóng tàu đánh cá xa bờ trình Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phê duyệt (đối với dự án do địa phương quản lý) hoặc trình Bộ chủ quản phê duyệt (đối với dự án thuộc Bộ quản lý).

2. Trên cơ sở đề nghị của các địa phương và các Bộ về các dự án đóng tàu đánh cá xa bờ, Bộ Thủy sản tổng hợp gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư cân đối và trình Thủ tướng Chính phủ về kế hoạch vốn tín dụng đầu tư đóng tàu đánh cá xa bờ hàng năm.

3. Căn cứ vào kế hoạch được duyệt, Bộ Kế hoạch và Đầu tư giao tổng mức vốn vay cho Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, và các Bộ có dự án.

4. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các Bộ có dự án chịu trách nhiệm phê duyệt dự án và trong phạm vi tổng mức vốn do Bộ Kế hoạch và Đầu tư giao, phân bổ vốn vay cho từng dự án cụ thể, đăng ký với tổ chức cho vay, đồng thời tổng hợp báo cáo phân bổ kế hoạch vốn vay với Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Bộ Thủy sản”.

Một số qui định về vốn

“Vốn đầu tư cho các dự án đóng tàu đánh cá xa bờ được huy động từ nhiều nguồn, trong đó có một phần bằng nguồn vốn tín dụng đầu tư theo kế hoạch Nhà nước hàng năm. Việc bù chênh lệch lãi suất cho các tổ chức cho vay dự án đóng tàu đánh cá xa bờ đối với nguồn vốn huy động thực hiện theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

Để nâng cao hiệu quả của dự án và trách nhiệm của chủ đầu tư, khi vay vốn, chủ đầu tư phải bảo đảm tối thiểu vốn tự có là 15% tổng mức vốn đầu tư cho dự án. Các tổ chức cho vay căn cứ vào hợp đồng tín dụng đã ký và các hợp đồng về đóng tàu, mua máy, thiết bị, ngư lưới cụ để ứng trước vốn cho chủ đầu tư. Mức vốn ứng trước không quá 25% tổng mức vốn đầu tư của dự án và được chuyển cho đơn vị đóng tàu, bán máy... theo đề nghị của chủ đầu tư”.

Nhiệm vụ của Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các Bộ chủ quản dự án đóng tàu đánh cá xa bờ:

“1. Xác định người có khả năng quản lý và hành nghề đánh cá đứng ra làm chủ đầu tư, chỉ đạo chủ đầu tư lập dự án, thành lập hội đồng thẩm định dự án và giao chỉ tiêu vốn tín dụng đầu tư cho từng dự án. (tiếp trang 6)

1. Đặt vấn đề

Cá chuồn ở Việt Nam có tới gần 20 loài, được phân bố chủ yếu ở các tỉnh từ Thừa Thiên - Huế đến Bình Thuận, sản lượng khai thác hàng năm khá lớn.

Từ trước tới nay, cá chuồn được coi là một trong những loài có giá trị sử dụng kém trong các loài cá. Người ta chỉ chế biến nó dưới dạng phơi khô và sản phẩm này ít được ưa chuộng.

Để mở hướng tiêu thụ cho cá chuồn, chúng tôi đã nghiên cứu chế thử một số mặt hàng mới từ cá chuồn nhằm nâng cao giá trị sử dụng của chúng.

2. Nguyên liệu và phương pháp

2.1. Cá chuồn được mua tại Huế, bảo quản đá, chứa trong hộp xốp, vận chuyển bằng xe lạnh ra Hải Phòng. Các loại phụ gia như muối, đường, bột mì, mì chính, hạt tiêu... đều có độ sạch cần thiết dùng cho thực phẩm.

2.2. Phương pháp nghiên cứu

Sản xuất đồ hộp theo qui trình chế biến tại Công ti đồ hộp Hạ Long

Sản xuất các mặt hàng mới theo tài liệu của SEAFDEX

Dùng phương pháp cảm quan để đánh giá chất lượng

Các chỉ tiêu vật lí và hóa học được đánh giá theo 28 TCN 119:1998 sản phẩm thủy sản đông lạnh - Surimi cá biển.

3. Kết quả

3.1. Sản xuất đồ hộp

Đã tiến hành sản xuất cá ngăm dầu và cá xốt cà chua.

a. Cá ngăm dầu:

Mẫu	Số lần xử lí	Dung dịch xử lí	Thời gian xử lí
I	3	Axit axetic 0,1%	8 phút/lần
II	3	Axit axetic 0,1% (2 lần đầu) Muối 0,3% (lần 3)	8 phút/lần 20 phút
III	3	Muối 0,3%	20 phút/lần

Kết quả:

Mẫu I: Thịt cá có màu trắng bạc, bị trương nước, rất khó loại nước, lượng nước bị hấp thụ nhiều nên khối lượng thu được nhiều hơn lúc chưa xử lí. Độ đông kết của gel giảm, thịt rời rạc.

Mẫu II: Thịt cá có màu trắng bạc, sau 2 lần xử lí đầu thịt bị trương nước, khó tách, sau lần

MỘT VÀI SẢN PHẨM

chế biến từ cá chuồn

PTS. NGUYỄN VĂN LÊ *

Thành phần: Cá, dầu thực vật và muối

Qui trình: Xử lí nguyên liệu → Cắt khúc, xếp hộp → Hấp chín → Gạn nước → Bỏ xương → Rót nước muối → Rót dầu → Thanh trùng → Bảo ôn → Bao gói.

b. Cá xốt cà chua:

Thành phần: Cá, cà chua, dầu thực vật, đường, muối, hỗn hợp gia vị (hạt tiêu, mì chính...)

Qui trình: Xử lí nguyên liệu → Cắt khúc, xếp hộp → Hấp chín → Gạn nước → Điều chế nước xốt → Rót nước xốt → Ghép kín nắp → Thanh trùng → Bảo ôn → Bao gói.

c. Nhận xét 2 dạng đồ hộp trên

Màu sắc: cá trong hộp có màu nâu sáng

Mùi: Đặc trưng của đồ hộp cá, không có mùi lạ

Vị: Ngon, béo

Nhìn chung, cá chuồn đóng hộp cũng đảm bảo chất lượng như các loài cá khác thường dùng để sản xuất đồ hộp. Ngoài ra, dùng cá chuồn còn có ưu điểm là tỉ lệ thịt cao, thịt dai chắc và giá thành hạ.

3.2. Sản xuất surimi cá chuồn

Phân tích một số thành phần của thịt cá chuồn cho thấy: Hàm lượng mỡ: 1,0 - 1,5%, prôtêin: 19,6 - 20,1%, Histamin: 2,5mg%.

Để sản xuất surimi, chúng tôi đã tiến hành xử lí nhiều mẫu khác nhau. Dưới đây là kết quả xử lí một vài mẫu điển hình:

xử lí thứ 3 để tách nước hơn nhưng thịt vẫn rời rạc, độ đông kết kém.

Mẫu III: Thịt màu trắng ngả hồng, dễ vắt nước, độ đông kết cao. Hàm lượng nước 78%, pH 7,2%, độ đông kết, độ trắng 40%.

Tóm lại, dùng cá chuồn để sản xuất surimi đạt chất lượng khá tốt. Ngoài ra, cá chuồn có có ưu điểm là hiệu suất thu hồi cao: tỉ lệ thịt

phile/nguyên liệu đạt 50%, tỉ lệ surimi/thịt phile đạt 70%.

3.3. Chế biến các sản phẩm từ surimi cá chuẩn

Từ surimi cá chuẩn, chúng tôi đã tạo ra nhiều dạng sản phẩm khác nhau có màu sắc hấp dẫn, có độ dai chắc, mùi vị thơm ngon. Dưới đây là 4 công thức cơ bản chế biến các sản phẩm từ surimi cá chuẩn:

a/ Sản phẩm nướng 1:

Surimi 100%; muối 2,8%; mì chính 0,5%; bột sắn 3%, bột mì 2%; trứng gà 2 quả/kg sản phẩm; hỗn hợp gia vị 1,5-2,0%, sữa dừa 5-7%; nước đá 10%.

Đào trộn, chặt mịn, dàn lên khay, nướng, cắt thành hình bánh.

b/ Sản phẩm nướng 2:

Surimi 100%; muối 2,5%; mì chính 0,5%; bột mì 7%; sữa đậu nành 0,5%; nước đá 10%.

Đào trộn, chặt mịn, cuốn quanh lõi tre, nướng chín, rút lõi.

c/ Sản phẩm rán:

Surimi 100%; poliphotphat 02%; muối 1,3%; bột mì 5-8%; hạt tiêu 0,3%; glucose 0,3%; cà rốt 1-20%; nước đá 10%.

Đào trộn, chặt mịn, làm bánh theo khuôn, tẩm bột mì nhão, tẩm bột xù, rán bằng dầu thực vật.

d/ Sản phẩm xúc xích:

Surimi 70%; bột bánh mì 3,9%; dầu thực vật 7%; muối 1,5%; đường 0,5%; prôtêin đậu nành 0,9%; hỗn hợp gia vị 2%; nước đá 10%; màu thực phẩm.

Đào trộn, chặt mịn, nhồi vào túi, xử lý nhiệt, bảo quản.

Ngoài ra tùy theo khẩu vị mà tăng giảm các phụ gia cho thích hợp. Từ các dạng trên, có thể tạo ra nhiều dạng khác như cá viên (fish ball) bánh cá (fish cake), chả cuộn tôm, chả bao mía,...

4. Kết luận

- Các sản phẩm đồ hộp được chế biến từ nguyên liệu cá chuẩn có chất lượng không thua kém so với nguyên liệu là các loài cá khác và có tỉ lệ thu hồi cao, độ đông kết tốt, màu sắc thích hợp.

- Dùng cá chuẩn để chế biến surimi và các sản phẩm từ surimi đạt chất lượng khá tốt.

- Sản xuất các mặt hàng mới từ cá chuẩn có thể mở ra hướng tiêu thụ mới cho thị trường và thúc đẩy phát triển nghề khai thác cá chuẩn ở nước ta ■

* Viện nghiên cứu hải sản

CẢI TIẾN CÔNG NGHỆ SẢN XUẤT

và nâng cao chất lượng thức ăn nuôi tôm

MỞ ĐẦU

Trong những năm gần đây bệnh tôm thường xảy ra. Một trong những nguyên nhân gây bệnh cho tôm có nguồn gốc là từ thức ăn. Phương thức nuôi của dân, thường là quảng canh cải tiến, hầu hết sử dụng thức ăn tươi và tự chế. Thức ăn tan nhanh trong nước, dư thừa, chất lượng kém... đều lắng xuống đáy tạo ra một môi trường đầy độc hại gây bệnh cho tôm.

Việc nghiên cứu sản xuất thức ăn trong nước chất lượng cao, hệ số thức ăn thấp, giá thành hạ, hạn chế ngoại nhập, phù hợp với điều kiện nuôi bán thâm canh và thâm canh (BTC và TC) của ta hiện nay sẽ góp phần hạn chế bệnh, hạn chế gây ô nhiễm môi trường.

Trung tâm Công nghệ và Sinh học thực nghiệm (CNSHTS) thuộc Viện nghiên cứu nuôi trồng thủy sản II đã nghiên cứu đặt nền móng cho việc tự sản xuất thức ăn công nghiệp dạng viên

♦ GSTS. NGUYỄN VĂN THOÀ VÀ CÁC CTV

cho tôm ở trong nước. Công nghệ này đã chuyển giao cho nhiều địa phương, đáp ứng nhất định cho yêu cầu của thời điểm cách đây năm năm.

Tuy nhiên, công nghệ trên chưa được hoàn chỉnh. Để nâng cao hơn nữa chất lượng thức ăn, tạo sức cạnh tranh trên thị trường nội địa. Bài báo này giới thiệu kết quả nghiên cứu: Cải tiến công nghệ kết dính viên thức ăn không qua xử lý nhiệt, viên thức ăn lâu tan hơn; Cải tiến các công thức thức ăn, nâng cao chất lượng, đảm bảo hệ số thức ăn thấp (khoảng 1,5), phục vụ cho nghề nuôi tôm bền vững theo phương thức BTC và TC ở nước ta trong thời gian tới.

PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Công nghệ tạo viên

Sử dụng thiết bị của Xưởng thuộc Trung tâm CNSHTN đã cải tiến, bổ sung một số thiết bị mới năm 1997.

Nguyên liệu kết dính gluten bột mì Pháp hãng-Roquette, 84,8% protein thô;

Cá tạp tươi mua tại cảng cá Bến Đình và chợ cá tp. Hồ Chí Minh.

Xác định chất lượng của nguyên liệu và thức ăn viên

Độ tan: theo 28TCN 102:1997

Bảng 1: Ảnh hưởng hàm lượng gluten trong hỗn hợp đến độ tan của viên thức ăn

Nguyên liệu	Công thức	Khối lượng trong thức ăn, %				
		1	2	3	4	5
Bột cá		37,5	37,5	37,5	37,5	37,5
Khô đậu tương		20,0	20,0	20,0	20,0	20,0
Cám gạo		14,5	14,5	14,5	14,5	14,5
Bột sắn		18	17,5	17,0	16,5	16,0
Bột xương		2,0	2,0	2,0	2,0	2,0
Premix		1,0	1,0	1,1	1,0	1,0
Các thành phần bổ sung khác		6,5	6,5	6,5	6,5	6,5
Gluten		0,5	1,0	1,5	2,0	2,5
Độ tan của viên thức ăn, giờ		< 2, Không đạt	<2, Không đạt	<2, Không đạt	>2, Đạt	>2, Đạt

Kết quả nghiên cứu ở bảng 1 cho thấy sử dụng gluten với tỉ lệ 4,5 - 5,0% đủ cho kết quả tốt, viên thức ăn bền trong nước trên 2 giờ.

Thành phần hóa học (độ ẩm, protein, lipid, tro) theo các phương pháp thông thường trong phòng thí nghiệm.

KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

Nghiên cứu sử dụng gluten làm chất kết dính

Công nghệ sản xuất thức ăn viên cho tôm dùng gluten làm chất kết dính thực hiện theo sơ đồ:

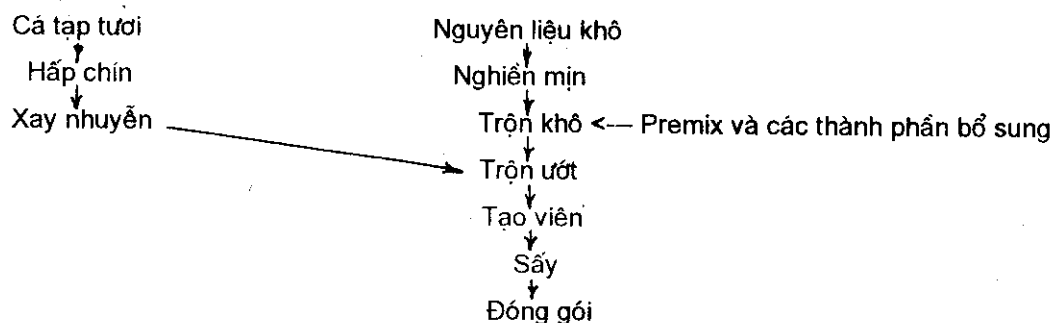


Điểm khác cơ bản với công nghệ cũ là sản xuất thức ăn viên dùng gluten làm chất kết dính không qua xử lý nhiệt nên giá trị dinh dưỡng và giá trị sinh học của các thành phần trộn vào thức ăn được bảo tồn tối đa, nhất là protein, vitamin C và các thành phần hoạt động sinh học

khác. Do đó chất lượng thức ăn được nâng cao rõ rệt.

Nghiên cứu sử dụng cá tạp hấp chín làm chất kết dính

Công nghệ sản xuất thức ăn cho tôm dùng cá tạp hấp chín làm chất kết dính theo sơ đồ:



Bảng 2: Ảnh hưởng tỉ lệ cá tạp hấp chín trong hỗn hợp đến độ tan viên thức ăn

Nguyên liệu	Công thức	% Khối lượng trong thức ăn		
		1	2	3
Cá tạp hấp chín qui khô *		25	27	30
Bột cá		21	19	16
Khô đậu tương		16	16	16
Cám gạo		13	13	13
Bột sắn		15,5	15,5	15,5
Bột xương		2,0	2	2
Premix		1,0	1	1
Các thành phần bổ sung khác		6,5	6,5	6,5
Độ tan của viên thức ăn (giờ)		< 2 Không đạt	> 2 Đạt	> 2 Đạt

* 1 cá hấp chín qui khô = 3 cá hấp chín

Kết quả cho thấy, sử dụng cá tạp hấp chín với tỉ lệ 27% (qui khô) trở lên cho kết quả tốt, viên thức ăn bền trong nước sau 2 giờ.

Điểm khác cơ bản của công nghệ này so với trước đây là không qua khâu xử lí nhiệt. So với công nghệ dùng gluten thì công nghệ dùng cá tạp không cần có công đoạn cán.

Ghi chú: Chúng tôi có thử nghiệm sử dụng cá tạp tươi xay nhuyễn không qua hấp chín cho kết quả kết dính tốt hơn nhưng không đảm bảo nguyên liệu được vô trùng và tỉ lệ cá sử dụng được quá ít (bằng 2/3 cá hấp chín), phải bổ sung lượng bột cá cao cấp khá nhiều để đảm bảo hàm lượng protein đủ trong thức ăn.

Nghiên cứu xây dựng công thức thức ăn cho tôm ở các giai đoạn

Để nâng cao chất lượng thức ăn, ngoài việc đổi mới công nghệ kết dính tạo viên, chúng tôi đã cải tiến nâng cấp rất nhiều về thành phần công thức phối trộn (bảng.3) dựa vào những thông tin và kết quả nghiên cứu trong và ngoài nước.

Bảng 3: Công thức thức ăn cho tôm sú ở các giai đoạn với các thành phần bổ sung

Cỡ tôm (g)	Công thức	TG ₁	TG ₂	TT ₁	TT ₂
		42% protein	40% protein	37% protein	35% protein
Nguyên liệu %		0,2-1	1-5	5-10	10 trở lên
Các nguyên liệu chính					
Bột cá (60% protein)		57,5	53,5	48,5	44,5
Khô đậu tương		10	9	9	8
Cám gạo		7	12	14	20
Bột sắn		13,5	13,5	16,5	15,5
Gluten		4,5	4,5	4,5	4,5
Premix		1	1	1	1
Các thành phần bổ sung khác					
Lecithin		2	1,5	1	1
Dầu gan mực		0,5	0,5	1	1
Lysine		2,00	1,91	1,80	1,69
Methionine		0,88	0,84	0,76	0,72
Dicalcium phosphate		1,10	1,75	1,94	2,09

So với các công thức cũ, ở công thức mới:

Tăng hàm lượng protein và chất béo, sử dụng protein chất lượng cao, tăng tỉ lệ protein động vật;

Tăng cao hàm lượng 2 axit amin thiết yếu quan trọng là lysine và methionine;

Bổ sung Lecithin (photphatit) mà trước nay chưa có;

Tăng cao gấp 5 lần hàm lượng vitamin C (1000mg%, cho sẵn vào premix);

Sử dụng dầu gan mực (0,5 - 1 %) mà trước nay chỉ có ít hoặc chưa có.

Nếu so sánh về thành phần hóa học cơ bản giữa các công thức thức ăn cũ và mới thì (bảng 4 và 5).

Hai bảng 4 và 5 cho thấy sự khác chủ yếu của công thức mới là tăng cao hàm lượng protein, chất béo, các chất bổ sung và đặc biệt tăng cao hàm lượng các vitamin trong premix. Những chỗ nét đậm là thể hiện sự đổi mới trong công thức.

Bảng 4: So sánh những thành phần hoá học cơ bản của thức ăn TG₁, TG₂, TT₁, TT₂, sản xuất theo công thức cũ với các thức ăn sản xuất theo công thức cải tiến

Thành phần hóa học (%)	Công thức mới				Công thức cũ			
	TG ₁	TG ₂	TT ₁	TT ₂	TG ₁	TG ₂	TT ₁	TT ₂
Protein ≥	42	40	37	30	37	35	32	30
Lipit ≤	7	6	6	6	6	5	5	5
Tro ≤	14	14	16	16	14	14	16	16
Độ ẩm ≤	11	11	11	11	11	11	11	11
Xơ ≤	3	4	4	4	3	4	4	4
Tỉ lệ Ca/P	1-1,2	1-1,2	1-1,2	1-1,2	1,2-1,5	1,2-1,5	1,2-1,5	1,2-1,5

Bảng 5: Hàm lượng các thành phần trong 1kg premix

Tên vitamin thành phần	Trong công thức mới	Trong công thức cũ
Các vitamin		
Vitamin A IU/kg	3.000.000	1.000.000
D "	1.500.000	200.000
E g/kg	80	40
K "	4	8
C "	100	40
B ₁ "	30	24
B ₂ "	20	8
B ₆ "	10	24
B ₁₂ "	0,02	0,004
Axit pantothenic (B ₅)	20	20
Axit folie	4	1
Biotin (H)	0,2	0,2
Inositol	60	800
Choline Chloride	80	240
Axit nicotinic (PP)	60	30
Các chất khoáng		
CuSO ₄ (g/kg)	2	2
Fe SO ₄ "	8	8
Mn CO ₃ "	1,6	1,6
Mg CO ₃ "	40	40
KI "	4	4
ZnSO ₄ "	1,6	1,6
NaF "	1,6	1,6
CoSO ₄ "	1,2	1,2
Selenite Natri "	0,4	0,4
Chất mang (Diatomide)	Đủ 1000g	1.000g

KẾT LUẬN

1. Đã xây dựng được 2 công nghệ mới tạo viên thức ăn không qua xử lý nhiệt dùng chất kết dính là gluten và cá tạp hấp chín. Thời gian tan của viên thức ăn đạt trên 2 giờ.

2. Đã xây dựng mới các công thức thức ăn nuôi tôm thịt ở 4 giai đoạn (từ tôm giống tới

tôm thương phẩm) với việc thêm nhiều các thành phần bổ sung làm cho thức ăn đạt chất lượng cao và phù hợp theo tiêu chuẩn 28TCN 102: 1997 của ngành thủy sản. Hệ số thức ăn tính toán có an toàn không quá 1,5■

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Văn Hảo và CTV; Xây dựng mô hình nuôi tôm sú năng suất cao qui mô nông hộ tại tỉnh Trà Vinh. BCKH 1997.
2. Akiyama, D.M.,W.G.Dominy, 1989. Penaeid Shrimp Nutrition for the Commercial Feed Industry. Texas Shrim Farming Manual, Vol. 1,500p.
3. Hertrampf J.W., 1991. Feeding Aquatic Animals with Phospholipids, I.Crustaceans. Lucas Meyer Publication N.8.

NUÔI CÁ BIỂN

ở các nước châu Á

Nhiều nước và lãnh thổ ở châu Á như Philippin, Indônêxia, Đài Loan đã có truyền thống lâu đời về nuôi cá biển trong các vùng nước ven bờ, đặc biệt là cá

măng. Nhiều loài cá biển khác có giá trị cao cũng được phát triển nuôi sau này, nhất là vào những năm gần đây, khi tình trạng khai thác quá mức xảy ra với hầu hết các nguồn lợi thủy sản vùng ven bờ, cộng với nhu cầu cao về thủy sản như là nguồn prôtêin động vật. Bên cạnh đó, nuôi cá biển

phát triển còn nhằm mục đích xuất khẩu lấy ngoại tệ và giải quyết công ăn việc làm cho ngư dân. Các loài được nuôi ở qui mô thương phẩm gồm cá vược, cá mú, cá măng... với hệ thống nuôi và phương pháp nuôi khác nhau như nuôi trong ao, nuôi trong lồng....

Có thể kể những loài chính được nuôi tại các nước và lãnh thổ ở châu Á như sau:

Loài	Hệ thống nuôi	Địa điểm nuôi	Phương pháp nuôi	Nước, lãnh thổ
Cá măng, <i>Chanos chanos</i>	Ao	Ven bờ	QC, BTC, TC	Philippin, Indônêxia, Đài Loan
Cá măng, <i>Chanos chanos</i>	Ao	Nước ngọt	QC, BTC	Philippin
Cá dơi, <i>Mugil spp.</i>	Ao	Ven bờ	QC, BTC	Đài Loan, Trung Quốc, Hồng Kông
Cá đĩa, <i>Siganus fuscescen</i>	Ao	Ven bờ	BTC	Philippin
Cá vược, <i>Lates calcarifer</i>	Ao	Ven bờ	TC	Philippin, Indônêxia, Thái Lan
Cá vược, <i>Lates calcarifer</i>	Lồng	Ven bờ	TC	Hồng Kông, Indônêxia, Thái Lan, Malaixia, Xingapo
Cá hanh, <i>Lutianus spp.</i>	Lồng	Ven bờ	TC	Thái Lan, Malaixia, Xingapo
Cá mú, <i>Epinephelus malabaricus</i>	Lồng	Ven bờ	TC	Philippin, Hồng Kông, Thái Lan, Malaixia, Xingapo

Ghi chú: QC: quảng canh, TBC: Bán thâm canh, TC: Thâm canh

NUÔI CÁ VƯỢC

Cá vược *Lates calcarifer* (Bloch) là loài cá dùng làm thực phẩm có tầm quan trọng về kinh tế ở các nước vùng nhiệt đới và cận nhiệt đới của châu Á - Thái Bình Dương. Ở Thái Lan, Malaixia, Xingapo, Indônêxia, Hồng Kông và Đài Loan người ta nuôi thương phẩm cá vược cả trong ao nước lợ, nước ngọt cũng như trong lồng ở các vùng nước ven bờ.

Vào đầu những năm 70, các nhà khoa học Thái Lan đã mở "đợt phá khẩu" khi khép kín vòng đời của các vược nuôi trong ao, làm tăng đáng kể việc sản xuất hàng loạt cá vược ở Thái Lan, Malaixia, Xingapo, Philippin, Indônêxia và trong mức độ nào đó cả ở Ôxtrâyli - thông qua chuyển giao công nghệ.

1. Sản xuất giống

Cá bố mẹ được thu gom trong tự nhiên hoặc từ các ao, lồng

nuôi lớn. Ở thời kì đầu, khi cá nặng khoảng 1,5-2,5 kg, phần lớn là cá đực. Khi cá đạt tới cỡ 4-6kg, phần lớn là cá cái, tuổi thành thục là 3-4 năm.

Hiện có 2 kĩ thuật chủ yếu để sản xuất hàng loạt cá vược ở các nước Đông Nam Á - đó là thụ tinh nhân tạo và cho đẻ nhân tạo.

Thụ tinh nhân tạo: Cá bố mẹ đánh bắt tại các khu vực cá đẻ trong tự nhiên, sau đó kiểm tra ngay mức độ thành

thực của chúng. Nếu cá cái có trứng chín, cá đực có tinh dịch chảy, sẽ vuốt tinh ngay trên tàu và thường áp dụng phương pháp thụ tinh khô. Sau khi trứng đã thụ tinh, chuyển về trại để ương nuôi tiếp.

Cho đẻ nhân tạo: Có 2 phương pháp thường dùng để cho đẻ nhân tạo cá vược nuôi trong ao là tiêm hoocmôn và điều khiển môi trường.

Tiêm hoocmôn:

Kiểm tra mức độ chín trứng của cá cái trong bể chuẩn bị cho đẻ bằng que thăm trứng. Các hoocmôn thường dùng để cho đẻ nhân tạo cá vược đạt kết quả tin cậy là Puberogen, HCG + não thủy cá chép và LH-RH.

Tiêm hoocmôn vào cơ dưới vây lưng cá cái. Sau đó, chuyển cá sang bể cho đẻ. 24 giờ sau lần tiêm thứ nhất, bụng cá được tiêm hoocmôn thường phồng lên. Cá vược cho đẻ nhân tạo bằng tiêm hoocmôn bao giờ cũng đẻ trong khoảng 12 giờ sau lần tiêm thứ hai. Vì vậy, cần bố trí lịch tiêm sao cho cá đẻ trùng với thời gian đẻ trong tự nhiên, thường vào chiều tối từ 18-22 giờ.

Điều khiển môi trường:

Dựa vào các quan sát và phân tích các hiện tượng tự nhiên trong thời kỳ cá đẻ, các nhà kỹ thuật đã tiến hành các biện pháp kích thích cá đẻ trong điều kiện nuôi nhốt như:

Thay đổi độ mặn của nước tương tự như trong tự nhiên, khi cá di chuyển từ nơi sinh sống (sông, cửa sông) đến nơi đẻ (biển).

Giảm nhiệt độ nước giống như nhiệt độ nước bị thấp sau khi mưa.

Hạ mực nước và bổ sung nước biển mới vào bể giống như thủy triều dâng sau kỳ con nước.

Độ mặn của nước trong bể chuẩn bị cho đẻ trước khi thả cá bố mẹ đã được tuyển chọn là 20-25ppt. Sau khi thả, hàng ngày thay 40-50% lượng nước cho đến khi đạt độ mặn 30-32ppt (mất khoảng 2 tuần lễ) sẽ kích thích sự di chuyển của cá từ nơi sinh sống đến nơi đẻ.

Khi đầu tháng hoặc giữa tháng (âm lịch) điều chỉnh nhiệt độ nước trong bể đẻ bằng cách hạ mực nước còn 30cm vào giữa trưa và phơi nắng 2-3 giờ để nhiệt độ nước trong bể đạt 31-32°C. Nước bể đã lọc được thêm rất nhanh vào bể giống như thủy triều dâng và nhiệt độ nước sẽ giảm mạnh còn 27-28°C.

2. Nuôi lớn

Nuôi cá vược trong ao và lồng rất phát triển ở Thái Lan, Malaixia, Indônêxia, Hồng Kông và Xingapo. Thành công của việc nuôi cá vược cùng với lợi ích kinh tế của nó đã làm cho qui mô nuôi cá vược ngày càng phát triển rộng rãi.

Sự khác nhau chủ yếu giữa 2 hệ thống này là cỡ cá giống. Khi nuôi trong ao, cá giống cỡ 2 inch lấy từ trại giống về thả thẳng vào ao, còn khi nuôi trong lồng, cá giống được ương tiếp vào lồng đến cỡ 4-5 inch trong ao ương trước khi thả vào lồng.

Mật độ thả khi nuôi trong lồng thường 40-60 con/m³. Cá tăng trưởng nhanh và đạt 700-1.000g trong khoảng 10-12 tháng.

Trong những thập kỷ qua, cá tạp là thức ăn chính để nuôi cá vược. Gần đây, người ta

đã sử dụng thức ăn chế biến sẵn.

NUÔI CÁ MÚ

Cá mú *Epinephelus malabaricus* là một trong các loài cá biển có giá trị cao phổ biến nhất đối với người phương Đông, đặc biệt là cộng đồng người Hoa ở Trung Quốc, Hồng Kông, Thái Lan, Malaixia và Xingapo. Do giá cả thị trường khá cao nên cá mú là đối tượng hấp dẫn với nhiều cơ sở nuôi trồng thủy sản cả ở qui mô nhỏ và lớn. Chúng được nuôi thương phẩm trong lồng ở biển tại nhiều nước châu Á. Tuy nhiên, trở ngại chính để phát triển mạnh việc nuôi cá mú là thiếu nguồn cung cấp giống. Hầu hết giống đều thu nhận từ trong tự nhiên và số lượng thay đổi rất nhiều.

1. Sản xuất giống

Tuy đã rất cố gắng để sản xuất giống trong điều kiện nuôi nhốt nhưng đến nay kết quả vẫn rất hạn chế, nhất là để sản xuất hàng loạt.

Ở Thái Lan hiện nay, thông qua điều khiển môi trường đã cho cá mú đẻ thành công dễ dàng, thu hàng triệu trứng một đợt cho đẻ nhưng tỉ lệ sống khi ương rất thấp, dưới 1%. Hàng năm, Thái Lan sản xuất gần 1 triệu cá giống.

2. Nuôi lớn

Thái Lan, Malaixia, Indônêxia, Hồng Kông và Xingapo hiện nay phát triển tới việc nuôi cá mú trong lồng, với thức ăn giống như nuôi cá vược. Tuy nhiên để phát triển nuôi công nghiệp vẫn vấp phải trở ngại lớn là việc cung cấp giống ■

HOÀNG HÀ

CHUYỂN GEN CÁ ĐỂ TẠO RA THỰC PHẨM NGON

Cá được chuyển gen là niềm hy vọng phát triển thủy sản trong thời kỳ tới và đó cũng là để đáp ứng đòi hỏi của con người đối với thực phẩm thủy sản.

Việc ứng dụng chuyển gen cá làm tăng hiệu quả sản xuất nghề nuôi cá. Cá chuyển gen rất có thể đó là các loài lần đầu tiên được đem bán trên thị trường và cung cấp cho con người thực phẩm ngon theo mong muốn.

Hiện nay, phương pháp tiêm hiển vi thường dùng để tiêm DNA vào trứng động vật có vú được đem áp dụng khá thành công đối với các loài cá. Có điều là trứng được chuyển gen của một số loài cá có tỉ lệ chết cao, tỉ lệ chuyển gen hoàn hảo thường thấp, chỉ có thể sản xuất được tương đối ít trứng cá chuyển gen bình thường. Để giải quyết vấn đề này các nhà khoa học đã nghiên cứu ứng dụng nhiều phương pháp, đã có phương pháp thành công.

Lỗ xuyên điện là kỹ thuật sử dụng "xung" dòng mạch để xuyên thấu màng tế bào nhằm đưa DNA vào trong tế bào, hiện đã làm thành công với cá hồi, cá chạch sông và một số loài cá khác. Ngoài việc dùng thủ thuật lỗ xuyên điện trứng cá, còn có thể áp dụng thủ thuật lỗ xuyên điện đối với tinh trùng, rồi đưa các tinh trùng đó thụ tinh ở trứng cá. Cũng có thể có những phương pháp khác như "súng" bắn gen, nuôi tinh trùng trong dung dịch chứa DNA....

Nhân tố chủ yếu liên quan mật thiết với nghề nuôi cá là tỉ lệ tăng trưởng và tỉ lệ chuyển hóa thức ăn. Một nhóm các nhà khoa học, Trường đại học Pennsylvania - Mỹ, đã sử dụng kỹ thuật chuyển gen, nuôi chuột thường thành chuột siêu cấp cá thể lớn gấp đôi. Từ đó về sau nhiều nước đã áp dụng thành công kỹ thuật này trong việc tạo được các giống cá chống lớn: cá chép, cá diếc, cá trê, cá chạch, rô phi, cá chóc, cá hồi Đại Tây Dương, cá hồi Thái Bình Dương....

Một trong những vấn đề quan trọng đối với cá chuyển gen làm thực phẩm, đó là tâm lý an toàn thực phẩm của người ăn cá. Do đó các nhà sinh học Canada đã đề ra nguyên tắc chỉ được phép dùng DNA và gen của cá làm vật phẩm hợp thành DNA sử dụng trong việc tạo gen chuyển dịch. Vật phẩm hợp thành gen kiểu này của cá vàng đã được dùng để tạo ra cá hồi Thái Bình Dương và cá hồi Đại Tây Dương chuyển gen, làm cho tốc độ tăng trưởng của chúng tăng rất

nhANH, so với cá hồi không chuyển gen, trung bình nhanh hơn 2-4 lần, cá biệt trong giai đoạn sớm tăng nhanh 10-30 lần, trong số ít cá hồi chuyển gen lớn nhanh nhất xuất hiện dị hình, đại bộ phận cá cỡ trung bình đều bình thường và có khả năng sinh đẻ. Hiện nay cá hồi chuyển gen thế hệ 2 đang được nuôi tiếp trong phòng thí nghiệm. Cá hồi này sinh trưởng nhanh, thời gian trở về biển của chúng so với cá hồi không chuyển gen sớm hơn một năm. Người ta cũng áp dụng phương pháp tương tự, tạo ra được giống cá rô phi có tốc độ sinh sản nhanh gấp đôi. Ngoài ra nghiên cứu dùng gen AFP của cá bơn vì trong mùa đông kết hợp với nhóm gen cá hồi Đại Tây Dương để tạo ra giống cá hồi chuyển gen có tính chịu rét mạnh, nhằm mở rộng phạm vi nuôi của cá hồi Đại Tây Dương.

Trước tình trạng cá thường nuôi ở mật độ cao, dễ phát sinh lây nhiễm bệnh. Mỗi lần dịch bệnh dễ làm khuyh gia bại sản chủ trại hoặc hộ nuôi cá. Do vậy các nhà nghiên cứu đang thí nghiệm kỹ thuật chuyển các gen có khả năng tăng cường sức chống bệnh cho cá, bao gồm kỹ thuật ngược hướng, ứng dụng enzym ribonucleasa có biểu hiện của albumin của lớp vỏ virus, biểu hiện kháng vi khuẩn, kháng vi sinh vật và các peptit...

Trong những năm qua việc nghiên cứu kỹ thuật chuyển gen cá đã có bước phát triển thật đáng khích lệ. Dự kiến trong tương lai gần, cá chuyển gen sẽ trở thành những món ăn ngon trong thực đơn của con người.

Lê Trọng. Theo Kexue Yuwenhua 2/1998

CÁCH MẠNG TRONG PHƯƠNG PHÁP VẬN CHUYỂN CÁ SỐNG

Tại hội nghị Inter AQT 98 tổ chức tại Kobe, Nhật Bản, tiến sĩ Yoichi Kadokami và đồng nghiệp đã trình bày một phương pháp mới để vận chuyển cá sống. Phương pháp này dựa trên những pháp hiện mới về bản chất hiện tượng trú đông của động vật. Theo Y.kadokami, các thí nghiệm đã cho thấy quá trình trú đông là do có sự thay đổi của môi trường, khi đó thường có một hoặc nhiều chất hóa học xuất hiện trong máu, đó có thể là opioid peptide (một loại axit amin có nguồn gốc thuốc phiện) của động vật. Người ta đã tiến hành các thí nghiệm tiêm huyết thanh có chứa hợp chất opioid peptide cho các động vật có vú, kể cả linh trưởng thì thấy trong cơ thể chúng

xảy ra quá trình giảm nhiệt độ cơ thể, giảm chức năng gan và thận, thậm chí có sự rối loạn ngôn ngữ kéo dài.

Tiến sĩ Y.Kadokami và đồng nghiệp đã quan sát thấy có sự giảm hoạt động hô hấp ở các chép, cá hồi và cá nóc khi họ truyền huyết thanh trộn với opioid peptide cho chúng. Các phân tích enzym của huyết thanh từ cá đã được tiêm cho thấy chức năng gan và thận của chúng cũng giảm. Trên cơ sở những phát hiện trên, tiến sĩ cho rằng nếu ta đưa chất gây ngủ trú đông vào môi trường nuôi cá và đánh cá thì sẽ làm cho chúng ngủ lịm đi. Ông đã tạo ra một hệ thống bao gồm các thiết bị vận chuyển cá từ các bể nuôi tới các bể có gây ngủ. Sau đó, cá được chuyển tới các bể bảo quản giữ ở nhiệt độ 0-4°C hoặc các hòm trong container có nhiệt độ thấp và vận chuyển đến nơi cần. Khi có nhu cầu bán cá thì chỉ cần thả chúng vào một bể có chứa chất đánh thức cá khỏi trạng thái ngủ. Có thể dùng hóa chất gây miễn dịch hoặc gây choáng thẩm thấu để làm cho cá tỉnh lại.

Tuyệt Nhung, INFOFISH Inter 4/1998

DA CÁ SONG TUYỆT HẢO

Da cá tốt nhất là da cá song. Da cá song bền hơn các loại da thường dùng, chịu được va

đập. Sản phẩm da này rất ưa nhìn và được sử dụng đa dạng.

Mặc dù ở châu Á đâu đâu cũng có cá song, nhưng chỉ riêng ở Ôxtrâyliia mới có nghề thuộc gia cá, người ta nuôi lớn trên 800g mỗi con là thích hợp để thuộc da. Đặc điểm chủ yếu của loại da này là hình của vẩy hiện thành cái túi khi vẩy được gỡ ra bằng phương pháp hóa học. Phương pháp đánh vẩy bằng hóa học là cách tốt nhất để gỡ vẩy ra khỏi lớp da mảnh mai mà giữ nguyên được túi vẩy.

Da cá có thể dùng để đóng giày, quần áo người mẫu, thắt lưng, các trang trí hấp dẫn... Nhưng, còn rất ít người được thấy da cá song hấp dẫn đến chừng nào khi da đã được thuộc.

Nhà máy thuộc da cá ở Ôxtrâyliia thuộc da nhiều loài cá: cá chình, cá nhám, cá đuối, cá sấu, cá song.

Nghề thuộc da cá có một tương lai tốt đẹp vì nó không gây tác hại đối với môi trường. Tiếc rằng da cá thường bị bỏ đi trong nghề chế biến thủy sản.

Lê Trọng. Theo Sea Asian Aqua 4/1997

SUMMARY

Some fly - fish processing products

"In Vietnam, fly-fish has abundant stock, but in recent years, it is very difficult to find out consuming market for fly-fish due to monotonous products.

In order to indicate market directions and promote fly-fish exploitation work, the writer has researched to processing new products from fly-fish such as Surimi, products processed from Surimi, canned products. Canned products from fly-fish with the same quality can compare to canned products from other kinds of fish, the rate of final products is high comparing with raw-material, the rate of condense is good, its colour is suitable. Surimi products and products processed from Surimi have high quality.

Upgrading production technologies and improving the feed quality for shrimp

The shrimp culture in Vietnam has developed strongly in the past decade, the demand of shrimp feed is more and more increasing. In order to gain the shrimp feed with high-quality, low feed factor, low price, be suitable with Vietnam condition, the writer has researched to improve technologies of shrimp feed production available in Vietnam. After research, the writer has built two technologies of producing pelleted feed without temperature treatment, applying the sticky of gluten and steamed by-catch, dissolved in water over two hours. It has been built the new technology of shrimp feed in 4 periods: from shrimp seed to commercial shrimp suitable with the sectoral standard No 28 TCN: 102-1997.

Một số nét về nghề cá Mỹ

CƠ CẤU TỔ CHỨC NGHỀ CÁ

Quản lý nghề cá của Mỹ theo hai cấp: trung ương và vùng lãnh thổ.

Cấp trung ương theo sơ đồ: Bộ Thương mại (USDC) → Tổng cục Đại dương và Khí quyển (NOAA) → Cục Nghề cá biển quốc gia (NMFS).

Những công việc đối ngoại về nghề cá do Bộ trưởng Ngoại giao và Bộ trưởng Bộ Thương mại cùng nhau phân công thực hiện.

Tổ chức của Cục nghề cá biển quốc gia gồm: Lãnh đạo cục, các ban chuyên môn, các cơ quan khoa học.

Lãnh đạo Cục có Cục trưởng và 3 chức vụ giúp việc: một Cục phó, một chuyên gia về quản lý các chương trình và một chuyên gia về khoa học nghề cá.

Có 5 ban, trong Ban có các phòng:

Ban Thao tác, quản lý và Thông tin có 3 phòng: Phòng Hành chính và Ngân sách, Phòng Kế hoạch và Phát triển, Phòng Quản lý thông tin.

Ban Thực thi pháp luật có 1 phòng: Phòng Chỉ huy các hoạt động.

Ban Bảo vệ và Quản lý nguồn lợi có 4 phòng: Phòng Phân tích và hỗ trợ các hoạt động nghề cá, Phòng Kế hoạch và Điều chỉnh, Phòng Nghề cá thể thao và Giải trí, Phòng Quản lý các loài cá di cư xa.

Ban Bảo vệ môi trường có 4 phòng: Phòng Chính sách và Quản lý môi trường, Phòng Khoa học bảo tồn, Phòng Chương trình cho các vùng vịnh, Phòng Môi trường các loài cá di cư 2 chiều.

Ban Dịch vụ công nghiệp có 4 phòng: Phòng Dịch vụ về tài chính, Phòng Dịch vụ thương mại, Phòng Nghiên cứu, dịch vụ bảo quản và Chế biến, Phòng Dịch vụ thanh tra.

NMFS trực tiếp quản lý hệ thống các cơ quan khoa học nghề cá, gồm 5 trung tâm và 10 phòng thí nghiệm độc lập trực thuộc.

Liên quan đến quản lý nghề cá còn các ban khác thuộc Bộ Thương mại nhưng không nằm trong NMFS:

Ban Ngoại thương có 2 phòng: Phòng Tổ chức và Kí kết các hiệu định, Phòng Khoa học quốc tế phát triển và Quan hệ song phương

Ban Bảo vệ các đối tượng thủy sản có 4 phòng: Phòng Cấp giấy phép hành nghề và Tài liệu, Phòng Động vật có vú ở biển, Phòng Nghiên cứu và phục hồi môi trường, Phòng Các loài thủy sản có nguy cơ diệt chủng.

Ban Nghiên cứu và Thông tin về môi trường có 3 phòng: Phòng Thống kê nghề cá, Phòng Quản lý các số liệu, Phòng Phân tích và Bảo vệ nguồn lợi.

Cấp quản lý nhà nước đối với nghề cá ở cơ sở là Hội đồng quản lý nghề cá vùng lãnh thổ (mỗi vùng có thể có từ 2 đến 6 bang). Trên toàn nước Mỹ có 8 Hội đồng.

Quản lý nhà nước đối với nghề cá của Mỹ dựa vào "Luật Bảo vệ và Quản lý nghề cá Magnuson" thường gọi tắt là Luật Magnuson (Public Law 94-265).

Mọi hoạt động của các Hội đồng quản lý nghề cá vùng lãnh thổ phải dựa vào "Kế hoạch về các biện pháp quản lý nghề cá" (PMPs) do chính từng hội đồng tự xây dựng theo sự hướng dẫn của NMFS và đã được Bộ trưởng Bộ Thương mại phê duyệt.

Để bảo vệ vùng biển 200 hải lý rộng lớn của mình, Mỹ đã xây dựng đội tàu tuần tra bờ biển (USCG) mà về sức mạnh và trang bị được xếp thứ 6 trong lực lượng hải quân Mỹ.

CƠ CẤU NGHỀ CÁ VÀ TỔNG SẢN LƯỢNG

Nghề cá Mỹ có hai lĩnh vực tách biệt: nghề cá thương mại và nghề cá thể thao giải trí. Nghề cá thương mại lại chia ra thành nghề cá phục vụ nhu cầu về thực phẩm và nghề cá phục vụ các nhu cầu về kĩ thuật. Bài viết này nói về nghề cá thương mại.

Tổng sản lượng nghề cá thương mại Mĩ luôn giữ ở mức độ cao và tương đối ổn định trong suốt thập kỉ qua với diễn biến như sau:

Năm	Tổng sản lượng ,Triệu tấn
1987	5,98
1988	5,95
1989	5,77
1990	5,86
1991	5,48
1992	5,58
1993	5,93
1994	5,94
1995	5,71
1996	5,85

Về tổng sản lượng thủy sản hiện nay Mĩ đứng hàng thứ 5 thế giới, thứ 3 châu Mĩ và thứ nhất Bắc Mĩ. Giá trị của tổng sản lượng thủy sản của Mĩ năm 1996 là 4,7 tỉ USD nhưng chỉ chiếm khoảng 0,2 GDP.

Khai thác hải sản giữ vai trò chủ đạo

Nghề cá thương mại Mĩ dựa chủ yếu vào nghề khai thác hải sản. Sản lượng khai thác hải sản chiếm 91% tổng sản lượng.

Khi tuyên bố thiết lập vùng kinh tế đặc quyền 200 hải lí, nghề khai thác hải sản Mĩ chưa phát triển và chủ yếu tiến hành ở biển phía đông thuộc Đại Tây Dương, còn nguồn lợi to lớn ở biển phía tây thuộc Thái Bình Dương chủ yếu cho tàu cá nước ngoài vào khai thác. Sản lượng hải sản năm 1977 (năm tuyên bố 200 hải lí) là 2,9 triệu tấn, trong đó bờ phía đông Đại Tây Dương chiếm 2 triệu tấn, bờ phía tây Thái Bình Dương chỉ có 0,9 triệu tấn.

Chính sách của Mĩ sau năm 1977 là một mặt tích cực giúp đỡ nghề cá trong nước, chuyển nghề khai thác hải sản sang phía tây, mặt khác đưa ra các chế độ rất khắt khe để loại bỏ tàu cá nước ngoài khỏi vùng biển 200 hải lí. Chỉ sau 10 năm nghề khai thác hải sản Mĩ từ 2,9 triệu năm 1977 lên 5,98 triệu tấn 1987. Giai đoạn tiếp theo từ 1987 đến nay là duy trì tổng sản lượng ở mức từ 5,5 - 6 triệu tấn/năm dựa theo các kết quả nghiên cứu và đánh giá nguồn lợi của các cơ quan khoa học Mĩ đưa ra.

Hiện nay nghề khai thác hải sản Mĩ dựa chủ yếu vào vùng biển phía tây thuộc Thái Bình Dương. Sản lượng khai thác hải sản của biển này đã chiếm 66% tổng sản lượng. Riêng bang Alaska có sản lượng hải sản chiếm 55% toàn quốc.

Thành phần sản lượng hải sản của Mĩ gồm nhiều đối tượng quý hiếm có giá trị rất cao như cá tuyết, cá hồi, cá ngừ, tôm he, tôm hùm, điệp...

Công nghiệp khai thác hải sản của Mĩ phát triển rất cao nên số nghề không nhiều, chủ yếu là lưới kéo đáy, lưới kéo nhiều tầng, lưới vây, lưới rê, lưới bẫy. Một số nghề mang tính thương mại rất cao nên được tổ chức thành các hạm tàu khai thác chuyên dụng như: Hạm tàu vây cá ngừ Thái Bình Dương, hạm tàu lưới kéo cá tuyết ở biển Alasca, hạm tàu tôm ở vịnh Mếch Xích.

Hạm tàu cá của Mĩ rất lớn và hiện đại. Chỉ tính tàu có trọng tải từ 100 tấn trở lên đã là 26 nghìn chiếc với tổng trọng tải là 1,1 triệu tấn. Tàu lưới kéo chiếm 45% tổng trọng tải, lưới vây 36% còn lại là các nghề khác.

Trên hạm tàu cá có khoảng 250 nghìn lao động chuyên nghiệp.

Từ đầu thập kỉ 90 Mĩ tiến hành cải tổ triệt để hạm tàu cá, giải bản tàu nhỏ, tàu cũ, chỉ đóng những tàu cá hiện đại, khai thác xa bờ và xử dụng các loại nghề không gây tổn hại đến nguồn lợi và môi trường.

Nuôi trồng thủy sản phát triển

Nuôi trồng thủy sản của Mĩ chủ yếu là nuôi cá nước ngọt. Sản lượng nuôi trồng tăng nhanh từ 150 nghìn tấn năm 1980 lên 315 nghìn tấn năm 1990 và 413 nghìn tấn năm 1996, đứng hàng thứ 6 thế giới và thứ nhất châu Mĩ. Chất lượng sản phẩm nuôi trồng thủy sản Mĩ khá cao với giá trị là 730 triệu USD năm 1995 (405 nghìn tấn).

Nghề nuôi cá nheo (*Ictalurus punctatus*) giữ vai trò chủ đạo, chiếm một nửa sản lượng nuôi trồng và phát triển mạnh ở các bang phía nam. Nghề nuôi cá hồi Thái Bình Dương phát triển ở các bang tây - bắc như Alasca, Washington... và đạt sản lượng 40 nghìn tấn (1995). Nghề nuôi hàu rất phát triển và đạt sản lượng cao tới 105 nghìn tấn (1995).

Điều đặc biệt là Mĩ đứng đầu thế giới về nuôi tôm càng nước ngọt (*Procambarus clarkii*) với sản lượng rất lớn - 26,4 nghìn tấn (1995) chiếm 93% sản lượng thế giới.

Gần đây nghề nuôi cá rô phi phát triển rầm rộ đạt mức tăng trưởng sản lượng rất nhanh từ 1.000 tấn năm 1988 lên 7.000 tấn năm 1995.

Nuôi trồng thủy sản của Mĩ tuy sản lượng không cao nhưng hiệu quả lớn và đạt trình độ rất

cao. Hầu như mọi quá trình đều được cơ giới hóa và tự động hóa.

Công nghiệp chế biến phát triển

Người tiêu dùng Mĩ rất ít khi mua thủy sản nguyên liệu để tự chế biến. Họ chấp nhận mua giá cao nếu sản phẩm là tinh chế (bỏ ruột, bỏ đầu, đánh vẩy, bóc da, tách xương). Do đặc điểm này nên công nghiệp chế biến thủy sản ở Mĩ rất phát triển và có hiệu quả cao. Công nghiệp chế biến tách thành 2 khối: chế biến thủy sản thực phẩm và chế biến sản phẩm kĩ thuật (bột cá gia súc và dầu cá, các loại hộp phục vụ chăn nuôi).

Toàn quốc có 1.504 xí nghiệp chế biến tập trung ở bờ phía tây (514 xí nghiệp), quanh vịnh Méc Xích 426 xí nghiệp... Riêng bang Alasca có 191 xí nghiệp chế biến thủy sản.

Hệ thống các công ti bán buôn thủy sản rất lớn và có riêng 2.845 xí nghiệp chế biến bảo quản khác. Như vậy Mĩ hiện có 4.349 xí nghiệp chế biến bảo quản thủy sản với 71 nghìn lao động chuyên nghiệp và 74 nghìn lao động thời vụ.

Giá trị các sản phẩm thủy sản đã chế biến đạt 7,53 tỉ USD (1995) trong đó thực phẩm thủy sản là 6,94 tỉ USD, chiếm 92,2%, các sản phẩm kĩ thuật chiếm 7,8%.

Cơ cấu các sản phẩm thủy sản xét về giá trị năm 1995:

Hàng thực phẩm chiếm 92,2%, trong đó sản phẩm lạnh và đông 70,4 tương ứng hộp thủy sản 20,5%, hàng nấu chín 1,3%.

Hàng kĩ thuật chiếm 7,8%, trong đó bột cá, dầu cá 3,13%, hộp cho chăn nuôi 4,5 %

NGOẠI THƯƠNG THỦY SẢN SÔI ĐỘNG, THÂM HỤT NGOẠI THƯƠNG GIA TĂNG

Mĩ là thị trường thủy sản lớn thứ 2 thế giới (sau Nhật Bản) với giá trị ngoại thương tới 10,5 tỉ USD/năm, chiếm khoảng 10% tổng giá trị ngoại thương thủy sản thế giới.

Tuy là cường quốc nghề cá thế giới nhưng người tiêu dùng Mĩ chỉ ưa chuộng những sản phẩm thủy sản cao cấp mà họ có hoặc có ít, hoặc không có. Đây có lẽ là nguyên nhân quan trọng thúc đẩy ngoại thương thủy sản của Mĩ phát triển. Họ phải xuất nhiều mặt hàng của mình và phải nhập các mặt hàng cao cấp có giá trị rất cao để thỏa mãn nhu cầu trong nước.

Do phải bán các sản phẩm đi với giá không cao và nhập hàng với giá cao nên tuy về khối lượng hàng xuất nhập khẩu không chênh nhau nhiều, nhưng về giá trị lại rất chênh lệch. Điều này dẫn tới thâm hụt ngoại thương thủy sản ngày một gia tăng. Tình hình xuất nhập khẩu và thâm hụt ngoại thương thủy sản của Mĩ gần đây diễn biến như sau:

Năm	Xuất khẩu, tỉ USD	Nhập khẩu, tỉ USD	Thâm hụt ngoại thương
1990	3,01	5,57	2,56
1993	3,17	6,29	3,13
1994	3,23	7,04	3,81
1995	3,38	7,14	3,76

Mĩ là thị trường nhập khẩu thủy sản lớn thứ 2 thế giới với mức gia tăng nhanh và chiếm 12,6% tổng giá trị nhập khẩu thủy sản thế giới.

Tôm đông là mặt hàng nhập khẩu lớn nhất với khối lượng kỉ lục 294 nghìn tấn năm 1997, giá trị gần 3 tỉ USD và đã vượt Nhật Bản (267 nghìn tấn, 1997). Có khoảng 70 nước xuất khẩu tôm vào Mĩ nhưng chiếm lĩnh thị trường hiện nay là Thái Lan, Equado, Méc Xích và Ấn Độ.

Cá phile là mặt hàng nhập khẩu lớn thứ 2. Năm 1995, Mĩ nhập 453 nghìn tấn với giá trị 962 triệu USD, trong đó 90% là cá phile đông.

Hộp cá ngừ đứng vị trí thứ 3, nhập khẩu 105 nghìn tấn với giá trị 283 triệu USD chủ yếu từ Thái Lan.

Mĩ là nước xuất khẩu thủy sản thứ 2 thế giới (từ 1993 bị Thái Lan vượt). Hàng xuất khẩu của Mĩ rất phong phú đa dạng và cũng có giá trị cao. Các mặt hàng cá đông là chủ yếu, chiếm khoảng 65% tổng giá trị. Thị trường xuất khẩu chủ yếu là Nhật Bản, Hàn Quốc, EU.

Mở rộng hợp tác quốc tế về nghề cá

Từ lâu Mĩ có quan hệ nghề cá với rất nhiều nước trên thế giới. Các nhà công nghiệp khai thác, chế biến đầu tư chủ yếu vào nghề cá Mĩ La Tinh, Đông Á... Các nhà tài chính đầu tư chủ yếu vào công nghiệp nuôi tôm ở khắp các châu lục. Nhiều nền công nghiệp cá ở Mĩ La tinh hầu như nằm trong tầm kiểm soát của các nhà công nghiệp và tài chính Mĩ.

Trong thời kì chiến tranh lạnh Mỹ thường gắn quan hệ nghề cá với chính trị và dùng chính sách "cấm vận", "bao vây kinh tế" với các nước (chủ yếu là các nước trong phe XHCN). Từ đầu thập niên 90 đến nay Mỹ lại dựa vào vấn đề bảo vệ môi trường, bảo vệ các loài hải sản có nguy cơ tuyệt chủng để thi hành các lệnh cấm vận như "cấm vận cá ngừ" có từ 1991 và "cấm vận tôm" từ giữa 1995. Mặc dù bị dư luận nhiều nước phản đối và người tiêu dùng Mỹ không đồng tình, nhưng các lệnh cấm vẫn còn phát huy hiệu lực và gây tổn thất không nhỏ cho nhiều nước và cả người Mỹ.

Hiện nay Mỹ là thành viên chính thức của nhiều tổ chức nghề cá quốc tế và khu vực. Các nhà khoa học Mỹ có nhiều đóng góp quan trọng và việc bảo vệ môi trường biển và bảo vệ nguồn lợi hải sản ở Thái Bình Dương và Đại Tây Dương.

Quan hệ nghề cá Việt - Mỹ được cải thiện rõ rệt ngay sau khi Mỹ tuyên bố bãi bỏ bao vây kinh tế đối với nước ta. Xuất khẩu thủy sản của Việt Nam vào thị trường Mỹ tăng nhanh đạt 39,83 triệu USD năm 1997 và 47,6 triệu USD trong 8 tháng đầu năm 1998, bằng 217,73% so với cùng kì năm 1997. Với đà tăng này, dự kiến cuối năm nay, thị trường Mỹ sẽ chiếm khoảng 12-13% kim ngạch xuất khẩu thủy sản của Việt Nam, xếp hàng thứ 3 sau Nhật Bản và EU.

Hy vọng rằng sau chuyến viếng thăm của đoàn đại biểu Cục Nghề cá biển Hoa Kỳ và đoàn đại biểu Hiệp hội thủy sản Hoa Kỳ là cơ hội to lớn để tăng cường sự hiểu biết lẫn nhau và là bước khởi đầu quan trọng cho việc thiết lập và phát triển quan hệ hợp tác nghề cá 2 nước Việt - Mỹ■

PHƯƠNG THẢO

*Nguồn: Fisheries of the U.S 1996. 7/1996.
Fisheries Statistics. Vol 80, Vol 81-1995. Roma 1997
Globefish Highlights. N01, N02 / 1998*

Xingapo

sản xuất giống cá cảnh nước ngọt

Xingapo là nước đứng đầu thế giới về xuất khẩu cá cảnh. Năm 1994 đã xuất tới 57 triệu USD sang gần 60 nước, tính ra chiếm tới 30% mức buôn bán cá cảnh toàn cầu.

Gần 40% loại cá cảnh xuất khẩu được sản xuất tại các địa phương thuộc Xingapo bao gồm 16 nhóm chính với 69 loài và 310 giống. Trong số này có tới 9 loài bản địa của vùng Peninsular Malaixia và Xingapo, còn lại là được nhập ngoại và đã cho đẻ nhân tạo thành công tại các trại cá địa phương.

Ở Xingapo, cá cảnh thường được phối giống, cho đẻ tự nhiên trong điều kiện tự nhiên ở các địa phương, rất ít và hầu như không cần áp dụng các biện pháp nhân tạo. Ở đây, người ta thường không dùng tới hoocmôn kích dục.

Ấu trùng cá được ương nuôi ở các bể trong nhà hoặc ngoài trời, thông thường là ở ngay trong các bể mà cá đẻ trứng. Cá bột được nuôi trong bể hoặc trong ao, chúng không cần phải xử

lí nước thường xuyên để tăng sản lượng, chỉ trừ một số loài khó nuôi.

Ấu trùng và cá bột được ương trong điều kiện nước tĩnh, chúng được nuôi bằng lòng đỏ trứng, thức ăn bột dùng cho cá chình và moina (một loại giáp xác nhỏ). Đối với một số loài, ví dụ như cá sặc vàng, thì nước nuôi được làm giàu thêm bằng cách bón phân để phát triển phù du sinh vật làm thức ăn cho cá.

Tuy nhiên, việc sản xuất cá cảnh nước ngọt ở Xingapo chỉ giới hạn ở một số loài có ấu trùng và cá bột có kích thước tương đối lớn để có thể nuốt được moina đã qua rây sàng (khoảng 0,4 - 0,5mm) ở lần cho ăn đầu tiên.

Công nghệ sản xuất các loài thức ăn động vật có kích thước nhỏ nhưng luân trùng rotifer và áp dụng kĩ thuật tuần hoàn nước hiện còn là vấn đề gay gắt trong nghề nuôi cá cảnh ở Xingapo■

Tuyết Nhung. Theo Aquaculture asia 7-9/1997

SẢN LƯỢNG THỦY SẢN CỦA TRUNG QUỐC 1949 - 1996

Tổng sản lượng thủy sản của Trung Quốc tăng nhanh trong những năm 80, đặc biệt trong những năm 90, từ gần 4,5 triệu tấn/1980 lên 12 triệu tấn/1990 và trên 28 triệu tấn/ 1996, tăng 62,5 lần so với năm 1949. Năm 1987 Trung Quốc mới đứng hàng thứ 3 thế giới về tổng sản lượng, với con số 9,346 triệu tấn, sau Nhật Bản (11,841 triệu tấn) và Liên Xô cũ (11,16 triệu tấn), từ 8 năm trở lại đây Trung Quốc luôn đứng hàng đầu thế giới.

Sản lượng nuôi trồng thủy sản trong cơ cấu tổng sản lượng ngày càng chiếm tỉ trọng cao: 29,9%/1980 (1.345.825 tấn), 49,8%/1988

(5.321.633 tấn) và lên 54%/1996 (15.314.100 tấn).

Trong cơ cấu sản lượng nuôi trồng thủy sản, sản lượng nuôi trồng thủy sản nước ngọt chiếm tỉ trọng cao hơn sản lượng nuôi trồng hải sản, 66,69%/1980 lên 71%/1996. Trong nuôi trồng thủy sản, ngoài việc phát triển các đối tượng nuôi truyền thống, nghề nuôi thủy đặc sản được phát triển khá nhanh nhằm đáp ứng nhu cầu đời sống ngày càng cao của nhân dân trong nước và tăng nguồn hàng xuất khẩu. Biểu số liệu dưới đây làm rõ những quan điểm trên:

Năm	Tổng sản lượng, Tấn	Sản lượng hải sản, Tấn			Sản lượng nước ngọt, Tấn		
		Chung	Khai thác	Nuôi trồng	Chung	Khai thác	Nuôi trồng
1949	447.927						
1950	911.539	545.579			365.960		
1955	2.517.886	1.656.056	1.549.129	106.927	861.830	542.773	319.057
1965	2.984.297	2.014.049	1.909.756	140.293	970.248	455.797	514.451
1975	4.411.760	3.346.716	3.068.017	278.699	1.065.044	312.369	752.765
1980	4.496.985	3.257.038	2.812.689	444.349	1.239.947	338.472	901.475
1985	7.051.775	4.197.460	3.485.166	712.294	2.854.315	475.127	2.379.188
1987	9.346.000						
1988	10.069.739	6.057.805	4.533.306	1.424.159	5.551.914	654.440	3.897.474
1989	11.210.994						
1990	12.095.363						
1991	13.200.000						
1992	15.007.450						
1993	17.567.907						
1994	20.719.903						
1995	25.171.800	14.391.300	10.208.300	4.122.900	10.780.500	1.372.900	9.407.600
1996	28.132.400	15.599.000	11.222.500	4.376.500	12.532.400	1.594.800	10.937.600

THÁI BÁ HỒ

LÀNG CÁ TRÊN BIỂN

Tại vịnh áo Lap, huyện Nam Áo, tỉnh Quảng Đông, Trung Quốc có một cơ sở nuôi hải sản được thành lập trên 10 năm nay với hơn 4.000 hộ ngư dân. Họ đã nuôi 5.000 lồng tôm, cá... trên diện tích 700ha mặt biển. Các hộ ngư dân chuyên nghiệp này quanh năm sống tại làng cá trên biển.

Họ đã thành công trong nghề nuôi của hơn 20 loài có giá trị thương phẩm cao như cá song, cá đĩa, cá tráp, tôm hùm... Sản lượng hàng năm đạt trên 3.000 tấn, trị giá 30.000.000 đồng nhân dân tệ, đem lại cuộc sống sung túc cho dân làng.

Lê Trọng. Theo Ch.Fish.Eco.Re. 4/1997

CÁ NGỪ BƠI THEO EL NINO

Trên 70% sản lượng cá ngừ của thế giới, khoảng trên 3 triệu tấn mỗi năm đều đánh bắt được tại Thái Bình Dương. Ngừ vằn (*Katsuwonus pelamis*) là loài cá đánh bắt được nhiều nhất ở Thái Bình Dương, thường chiếm 2/3 sản lượng chung. Tại đây phần lớn nghề cá ngừ vằn đều tập trung trong phạm vi bể chứa (reservoir) nước nóng khổng lồ (trung bình 29°C, có diện tích lớn hơn châu Âu) nằm ở phía tây của đại dương này.

Liệu cá ngừ có bơi theo khi bể nước nóng di chuyển qua nhiều năm, nhiều nghìn km. Di chuyển này có bắt nguồn từ một hiện tượng khí hậu nổi tiếng - El Niño - hay không? Trong trường hợp là có thì phải giải thích hiện tượng đó như thế nào, trong khi ở bể nước này lại nghèo thức ăn.

Lời giải đáp đúng đắn sẽ cho phép chỉ đạo tốt nghề cá trong một vùng biển có chiều dài tới hơn 6.000km của vùng xích đạo.

Cứ 3 đến 4 năm 1 lần, do ảnh hưởng thay đổi đồng thời của chế độ gió và dòng hải lưu, kéo theo sự thay đổi áp suất tầng khí quyển ở vào giữa Polynesie thuộc Pháp và phần bắc Ôxtrâyliá, theo đó rẻo phía đông của bể nước nóng từ cận xích đạo đến kinh độ trung bình 180° đông, dịch chuyển sang phía đông 3.000km. Hiện tượng này, quen gọi là El Niño, đã làm nóng lại lớp nước mặt trung tâm Thái Bình Dương, làm ảnh hưởng tới một bộ phận phía đông của đại dương này, tạo nên pha nóng (thời kì nóng) của chế độ biến động khí hậu toàn cầu, được gọi là ENSO (El Niño oscillation = giao động El Niño). Thông thường, tiếp theo sau El Niño là pha lạnh, có tên gọi là La Nina. Trong pha này bể nước nóng được đẩy trở lại khỏi vị trí trung bình của nó về phía tây của vùng Thái Bình Dương xích đạo; trong trường hợp này nhiệt độ của trung tâm Thái Bình Dương thấp hơn bình thường.

Để xác định cá ngừ có bơi theo từ tây sang đông và từ đông sang tây của khối nước nóng hay không, các nhà nghiên cứu đã tìm mối liên quan của các dẫn liệu về môi trường biểu hiện sự di chuyển đó với thống kê nghề cá của vùng đại dương này. Các thông kê nghề cá đã được sử dụng để đánh giá sự biến đổi mật độ cá tại các địa điểm xác định.

Kết quả thu được cho thấy, sản lượng của các tàu cá ngừ đánh bắt được nhiều hơn cả trong thời kì La Nina của những năm 1988 - 1989 và 1995 là ở phía tây Thái Bình Dương (giữa 140° và 160° đông). Trái lại, trong thời kì El Niño của những

năm 1992-1994 thì sản lượng tối đa được di chuyển hơn 2.500km về phía đông, tận 170° tây, ở đông Thái Bình Dương nhiều km về phía tây trong thời kì La Nina và về phía đông trong thời kì El Niño, được khẳng định do các kết quả nghiên cứu của Ủy ban Nam Thái Bình Dương về sự di chuyển của cá ngừ mà họ phát hiện ra.

Vì sao cá ngừ lại bơi theo sự di chuyển của bể nước nóng, trong khi bể này lại tương đối nghèo về thức ăn?

Một trong các giả thuyết được các nhà nghiên cứu đưa ra, đó là sự xâm nhập của dòng, thực vật phù du thức ăn của cá ngừ vào khối nước nóng. Các sinh vật phù du này sản sinh ra một cách gián tiếp từ các vùng nước trời (up wellings) - nước lạnh ở dưới sâu giàu muối khoáng được dâng lên ở miền đông Thái Bình Dương rồi được dòng hải lưu xích đạo đẩy tới miền tây và tích tụ vào trong khối nước nóng trở thành một khu vực hội tụ giữa các dòng thủy triều di chuyển theo các hướng ngược nhau. Kết quả của việc di chuyển của khối nước nóng và các loài sinh vật phù du, vùng nước giàu thức ăn này (sức sản xuất thứ cấp) gây hấp dẫn đối với cá ngừ vằn, hình thành một dải rộng lớn nhiều trăm cây số tập hợp quanh viền và trung tâm bể nước nóng. Tóm lại chính việc tìm kiếm thức ăn đã khiến cá ngừ theo đuổi khi đi và khi đến của bể nước nóng tùy theo pha nóng (El Niño) và pha lạnh (La Nina) của ENSO.

Việc làm sáng tỏ mối liên quan giữa sự di chuyển của cá ngừ trong vùng Thái Bình Dương xích đạo với hiện tượng khí hậu El Niño đã mở ra triển vọng đối với sự quản lí khai thác cá ngừ của vùng đại dương này. Trong thực tế người ta có thể dự báo trước sự xuất hiện hiện tượng El Niño và sự di chuyển bể nước nóng ít nhất là 2 tháng, theo đó là sự di cư của cá ngừ, dựa vào chỉ số cơ bản tạo nên sự biến đổi áp suất khí quyển giữa Polynesie thuộc Pháp và bắc Ôxtrâyliá. Hơn nữa, những mô hình giả định bằng số hiện nay cho phép xác định trước một năm El Niño xảy ra.

Những chỉ số như các mô hình này có thể sử dụng để xác định trước những nơi khai thác cá ngừ thích hợp và xác định trước có những biến đổi mật độ cá do việc chúng di cư đến những nơi khác không, hoặc có lợi cho việc khai thác không. Suy rộng ra trên toàn cầu, điều đó cho phép hiểu rõ hơn mật độ của cá ngừ ở vùng Thái Bình Dương xích đạo và nghiên cứu chiến lược đánh cá ngừ phù hợp với yêu cầu khai thác nguồn lợi đại dương một cách lâu bền■

Lê Trọng. Theo La pêche maritime 11-12/1997

BẢO VỆ NGUỒN LỢI THỦY SẢN

Những hạn chế trong quản lý NGƯ TRƯỜNG, NGUỒN LỢI HẢI SẢN

Ở Việt Nam quản lý ngư trường, nguồn lợi mặc dầu đã được quan tâm từ lâu, đặc biệt từ 1991 trở lại đây, khi mà hệ thống tổ chức bảo vệ nguồn lợi thủy sản (BVNLTS) được thành lập và đi vào hoạt động, song tình hình nguồn lợi và môi trường sống của chúng còn đáng lo ngại:

Nguồn lợi hải sản vùng ven bờ ở một số khu vực đã và đang bị khai thác quá giới hạn cho phép từ 10-12%, đặc biệt nguồn lợi cá nòi, cho sản lượng khai thác hàng năm xấp xỉ

60% tổng sản lượng của cả nước, và chính điều đó đã làm thay đổi rất lớn cơ cấu nghề nghiệp khai thác như: nghề vó kết hợp ánh sáng ở các tỉnh miền Bắc giảm 90% so với năm 1977, nghề vẩy rút chì, mành đèn khu vực miền Trung cũng ở trong tình trạng tương tự. Nguồn lợi cá đáy cũng vậy, do tập trung khai thác nhiều giống loài hải sản có giá trị kinh tế như: cá hồng, cá mối, cá sạo, cá lượng, cá phen vv... ở nhiều vùng biển đã có những dấu hiệu suy giảm rõ rệt. Từ 1958 trở lại đây, trữ lượng cá đáy biển động lớn, ở vịnh Bắc Bộ giảm 30-60%, vùng biển tây Nam Bộ giảm 40-60%. Nguồn lợi tôm cũng biến động, năng suất khai thác hiện tại ở nhiều bãi tôm như Hòn Chuối, Vũng Tàu, cửa Ba Lạt, hòn Mỹ Miếu vv... đã

giảm đáng kể, có nơi giảm đến 50-60% so với năm 1978. Kích thước trung bình của nhiều loài hải sản khai thác được giảm, tỷ lệ các đối tượng chưa trưởng thành chiếm từ 30-40% trong các mẻ lưới, tỷ lệ các đối tượng có độ tuổi cao giảm đáng kể, thậm chí không còn nữa.

Số lượng các đối tượng hải sản quý hiếm có nguy cơ tuyệt chủng tăng lên, từ 12 loài năm 1989 lên đến 85 năm 1998, trong đó bậc "E" 17 loài; bậc "V" 20 loài; bậc "I" 9 loài và bậc "R" 39 loài, ngoài ra chưa biết chính xác mức độ nguy cấp 2 loài.

Môi trường

ven biển cũng đang có nguy cơ bị ô nhiễm, một số khu vực chỉ số kim loại nặng, dầu, thuốc trừ sâu đã cao hơn ngưỡng cho phép từ 2-3 lần, thậm chí 16 lần như kẽm. Các hệ sinh thái vùng ven bờ cũng đã và đang tiếp tục bị phá hủy như rừng ngập mặn giảm khoảng trên dưới 50% so với cách đây 15 năm, thậm chí có nơi chỉ còn chưa đầy 30% như khu vực các tỉnh phía nam. Các rạn san hô cũng trong tình trạng tương tự, vùng giàu san hô càng ngày càng bị thu hẹp, khu vực Quảng Ninh, Khánh Hòa, Bà Rịa-Vũng Tàu theo ước tính đến nay đã bị phá hủy trên 30%.

Nguồn lợi suy giảm, môi trường biển bị ô nhiễm, ngư trường khai thác bị thu hẹp và xung đột trên biển gia tăng, vậy nguyên



nhân gì, đây là bài toán đòi hỏi các nhà quản lý phải tìm lời giải.

Kinh nghiệm của các nước, cũng như ở Việt Nam trong những năm qua cho thấy, quản lý nguồn tài nguyên nói chung và nguồn lợi hải sản nói riêng là công việc hết sức phức tạp và khó khăn, bởi nguồn tài nguyên ở bất cứ nước nào cũng được coi là "sở hữu chung" nhất là các đàn cá di cư không ranh giới hành chính và tồn tại những quan niệm như nguồn lợi sinh vật là nguồn lợi tái tạo, tuổi thọ của các giống loài hải sản phần lớn rất ngắn, không khai thác thì chúng cũng biến mất...và một điểm quan trọng đó là phần đông những người trực tiếp đánh bắt hải sản có trình độ thấp, sự am hiểu về ngư trường, nguồn lợi, môi trường sống của chúng có những giới hạn.

Từ góc độ quản lý ngư trường và nguồn lợi hải sản của Việt Nam trong những năm qua chúng tôi thấy bộc lộ nhiều hạn chế.

MỘT LÀ, THÔNG TIN NGHỀ CÁ

Thông tin nghề cá có vị trí vô cùng quan trọng đối với hệ thống quản lý nghề cá. Đối với quản lý nguồn lợi, thông tin là 1 trong 3 chức năng cơ bản, có vai trò quyết định, đảm bảo tính khả thi cho các quyết định liên quan đến khai thác bền vững nguồn lợi. Thông tin ở đây phải được hiểu là bao gồm cả phần thu thập và xử lý số liệu, tài liệu (thống kê). Ở Việt Nam vào thời bao cấp khi còn áp dụng cơ chế các chỉ tiêu pháp lệnh, sản lượng hải sản khai thác được gắn với vật tư, nhiên liệu và các quyền lợi, thì hệ thống thống kê buộc phải có và hoạt động có những thời kỳ khá sôi nổi, song từ khi chuyển sang cơ chế thị trường có điều tiết, nhiều chỉ tiêu pháp lệnh không còn nữa thì hệ thống thống kê cũng bị chi phối và hoạt động rất hạn chế, thậm chí có nơi ngừng hoạt động, đặc biệt ở cấp quản lý cơ sở. Các thông tin về ngư trường, nguồn lợi (trữ lượng, khả năng, các giống loài cho phép khai thác v.v.), số lượng phương tiện, loại nghề, năng suất sản lượng đánh bắt v.v.. không còn được thu thập một cách có hệ thống và cập nhật nữa, vì vậy đã gây không ít khó khăn cho các nhà quản lý, hoạch định các chính sách, xây dựng pháp luật.

HAI LÀ, HỆ THỐNG ĐĂNG KÝ CẤP GIẤY PHÉP HOẠT ĐỘNG NGHỀ CÁ

Ở các nước ôn đới, quản lý nguồn lợi hải sản thường theo mô hình toán học, tính toán sản lượng cấp giấy phép cho ngư dân đánh bắt theo hình thức cấp "Quota", song đối với các nước nhiệt đới và cận nhiệt đới như Việt Nam với đặc điểm đa dạng về giống loài, thiếu những đàn cá qui mô lớn, thì mô hình quản lý trên không thích hợp.

Ở Việt Nam, hệ thống cấp giấy phép hoạt động nghề cá (Giấy phép khai thác hải sản sản) được áp dụng từ 1991, (Quyết định 407-TS/QĐ ngày 7/12/1991) và từ năm 1994 được bổ sung thêm "Giấy phép di chuyển lực lượng khai thác" cấp cho các phương tiện nghề cá di chuyển đến các ngư trường trọng điểm (Quyết định 682 TS/QĐ ngày 11/9/1993).

Sau một thời gian thực hiện việc cấp 2 loại giấy phép trên, tuy đã triển khai được ở hầu hết các địa phương và con số phương tiện nghề cá đăng ký xin cấp giấy phép đạt từ 60 - 70%, song kết quả đúng về góc độ BVNLTs vẫn rất hạn chế, bởi lẽ 2 loại giấy phép trên chưa điều chỉnh được sản lượng, chủng loại hải sản đánh bắt, thời gian, khu vực được phép khai thác và có trường hợp còn gây phiền hà đối với người sản xuất. Ngư dân sau khi được cấp giấy phép hoạt động khu vực nào, thời gian nào, đánh con gì hầu như không ai kiểm soát.

BA LÀ, VIỆC PHÂN VÙNG QUẢN LÝ

Việc phân vùng quản lý thường được gắn với phân cấp quản lý, mô hình này đã và đang được áp dụng ở nhiều nước trên thế giới và cho các kết quả khác nhau. Ở Việt Nam, Bộ Thủy sản đã ban hành Thông tư 04-TS/TT ngày 5/6/1978 hướng dẫn thực hiện văn bản số 4751-VP2 ngày 10/12/1977 của Chính phủ về phối hợp đánh cá biển giữa các địa phương, trong đó có chia biển Việt Nam thành 3 khu vực; tiếp đó ngày 23/10/1986 Bộ Thủy sản lại có Thông tư số 04-TS/TT hướng dẫn Quyết định 151-CT ngày 21/6/1986 của Thủ tướng Chính phủ về tổ chức lại sản xuất trên các ngư trường, trong đó có qui định các ngư trường chính; ngày 11/9/1993, Bộ Thủy sản có Quyết định số 682-TS/QĐ ban hành qui chế quản lý các

ngư trường trọng điểm, trong đó qui định 4 ngư trường trọng điểm. Các văn bản trên đã phân vùng song chưa phân cấp, phân quyền quản lý, trách nhiệm của các địa phương, của các cấp quản lý chưa được cụ thể hoá, cho nên không những hạn chế hiệu lực thi hành mà còn phát sinh ra vấn đề "sở hữu nguồn lợi hải sản" của các địa phương, lúc đầu ở các cấp quản lý liên quan đến quyền cấp giấy phép thu thuế tài nguyên, doanh thu lợi tức cũng như các loại lệ phí và phí, sau đến xung đột giữa các cộng đồng ngư dân như giữa ngư dân Ninh Thuận-Bình Thuận tại khu vực Cà Ná, Ninh Thuận với Quảng Ngãi, Bình Thuận với Khánh Hoà, Nam Định với Thanh Hoá về vùng hoạt động của các nghề vv..

BỐN LÀ, HỆ THỐNG KIỂM TRA, KIỂM SOÁT

Thực hiện Quyết định 415-CT ngày 10/8/1994 của Thủ tướng Chính phủ, hệ thống Thanh tra BVNLTS chính thức được thành lập đã đi vào hoạt động với gần 400 thanh tra viên và đội tàu kiểm ngư trên 40 chiếc. Sự ra đời của hệ thống Thanh tra BVNLTS đã góp phần đáng kể trong việc bảo vệ nguồn lợi hải sản, giữ gìn trật tự trong khai thác hải sản, tuy nhiên còn rất hạn chế so với yêu cầu, bởi:

- Thanh tra hoạt động trên biển quá ít, khoảng 20-25% so với tổng số thanh tra hiện có, chỉ riêng vùng biển ven bờ (khoảng 110.000 Km²), bình quân mỗi một thanh tra viên phải kiểm soát trong vùng biển trên dưới 1.100 Km².

- Lực lượng thanh tra BVNLTS mặc dù đã được kiện toàn một bước, trình độ thanh tra viên được nâng lên, song so với yêu cầu còn có khoảng cách.

- Cơ sở vật chất thiếu, không đáp ứng yêu cầu. Tàu kiểm ngư còn quá ít về số lượng, hạn chế về chất lượng. Thiếu các phương tiện thông tin liên lạc, các trang thiết bị kiểm tra giám sát hoạt động của các phương tiện nghề cá trên biển, điều quan trọng là thiếu kinh phí hoạt động, đội tàu kiểm ngư được đầu tư từ nguồn kinh phí của Chương trình Biển đông và Hải đảo, một số tàu sau khi hạ thủy đã phải nằm bến vì không có kinh phí hoạt động.

- Với mô hình tổ chức hệ thống BVNLTS như hiện nay (người và kinh phí hoạt động của các Chi cục phụ thuộc vào địa phương), sự phối hợp giữa các Chi cục, sự chỉ đạo của Cục về chuyên môn nghiệp vụ đối với các Chi cục rất khó khăn.

NĂM LÀ, VỀ CÔNG TÁC TUYÊN TRUYỀN GIÁO DỤC

Quản lý nguồn lợi là cả một quá trình phức tạp, không thể chỉ thực hiện bằng pháp luật, mệnh lệnh hành chính của các cơ quan thừa hành pháp luật mà phải có sự tham gia của cộng đồng, đây là một giải pháp quan trọng đã và đang được hoàn thiện ở nhiều nước trên thế giới. Sự tham gia quản lý ngư trường, nguồn lợi hải sản và môi trường sống của các loài thủy sản của cộng đồng, thực chất là sự chia sẻ quyền và trách nhiệm giữa Nhà nước và ngư dân hay nói một cách khác là Nhà nước sử dụng khả năng của cộng đồng để quản lý nguồn lợi thủy sản. Vấn đề này đã được thừa nhận ở nhiều chương của bản tuyên ngôn trong Chương trình nghị sự của Hội nghị Liên hợp quốc về phát triển môi trường và nó được coi như là một công ước quốc tế về đa dạng sinh học và được phê duyệt năm 1993. Sự tham gia của cộng đồng trong quản lý nguồn lợi hải sản đòi hỏi Nhà nước không những phải thay đổi, chuyển từ chế độ quản lý tập trung từ trên xuống sang chế độ trong đó các nhà quản lý và ngư dân cùng quản lý. Để sự tham gia của các nhà quản lý "cộng đồng" thực sự có hiệu quả, điều đầu tiên phải tạo điều kiện cho các nhà quản lý này hiểu về những gì mà họ sẽ tham gia quản lý và muốn như vậy thì tuyên truyền giáo dục cộng đồng phải được coi là nhiệm vụ quan trọng của các cơ quan quản lý Nhà nước. Ở Việt Nam, đối với công tác trên trong những năm gần đây tuy đã có được chú ý song vẫn còn quá yếu so với yêu cầu cả về nội dung cũng như các hình thức tuyên truyền giáo dục, dẫn đến nhiều trường hợp giữa người thừa hành công vụ với ngư dân trở thành đối kháng, thậm chí chống trả quyết liệt khi bị phát hiện vi phạm pháp luật hoặc những người thừa hành công vụ lấy số lượng các vụ vi phạm của ngư dân bắt được là thành tích công tác của mình vv..

Ngoài những hạn chế nói trên, còn nhiều vấn đề khác liên quan đến quản lý ngư trường, nguồn lợi cần phải được làm rõ, từ đó mới có thể tìm ra những lời giải, khắc phục những tồn tại, đưa công tác quản lý ngư trường, nguồn lợi ngày một tốt hơn, giữ

gìn, bảo vệ bền vững nguồn lợi hải sản nói riêng và thủy sản nói chung cho con cháu mai sau. Tuy nhiên, những đánh giá nêu trên mới chỉ là suy nghĩ bước đầu nêu ra để cùng nhau trao đổi■

CẨM VÂN

Nguồn lợi ốc hương ở Bình Thuận đang báo động

Bình Thuận có bờ biển dài 192 km chạy theo hướng đông bắc-tây nam. Thêm lục địa mở rộng dần từ bắc đến nam rất thuận lợi cho nghề nuôi trồng và khai thác thủy sản phát triển. Vùng biển Bình Thuận nguồn lợi hải đặc sản khá phong phú, trong đó có nhiều loài nhuyễn thể có giá trị kinh tế cao như trai ngọc, ốc hương, sò lông, điệp...

Ở Việt Nam ốc hương (*Babyloma areolata lamarck*) phân bố nhiều ở miền Trung trong đó có Bình Thuận, vì vậy năm 1997 thủy sản Bình Thuận kết hợp với Viện nghiên cứu NTTS II, đã nghiên cứu một số chỉ tiêu về môi trường, đặc điểm sinh học, cơ sở thức ăn tự nhiên, biến động nguồn lợi và qui hoạch vùng nuôi ốc hương vùng biển Bình Thuận. Kết quả bước đầu cho thấy: ốc hương sống ở nền đáy cát bùn độ sâu từ 5-20m nước. Thức ăn của chúng chủ yếu là xác bã hữu cơ của các loài động vật. Các yếu tố thủy lý, thủy hoá thích hợp cho ốc hương: nồng độ muối từ 27-35‰, nếu dưới 9‰ tất cả chúng chết sau 24 giờ. Nhiệt độ thích hợp từ 21-29°C, hàm lượng oxy hoà tan lớn hơn 4,5 mg, pH: 8,1

Ốc hương sống rải rác ở đáy biển, nhưng khi gặp mồi thì hợp đàn dày đặc bu quanh miếng mồi để rúc rĩa. Năm được đặc điểm này ngư dân thả rập có cài mồi để đánh bắt. Hiện nay họ sử dụng rập 3 tầng của Thái Lan, rập có đường kính rộng khoảng 25cm, mắt lưới 2a: 25mm được cố định trên khung sắt để trống phía trên. Một giàn rập thường có 100 cái liên kết với nhau trên dây lớn, mỗi rập cách nhau 1m. Buộc mỗi vào giữa sợi dây căng giữa rập và thả chìm ở nơi có ốc hương để nhử bắt. Theo một số ngư dân, mồi thích hợp với ốc hương là cá chại muối từ 12 đến 24 giờ tạo mùi hấp dẫn. Kỹ thuật rập ốc hương không phải chỉ biết vùng nào có nhiều mà còn phải biết thời gian ốc hương đi tìm mồi và biết được ốc hương vào rập nhiều hay ít để kéo giàn rập lên đúng lúc.

Dọc theo chiều dài ven biển Bình Thuận ở đâu cũng có ốc hương sinh sống nhưng tập trung nhiều nhất ở các vùng trọng điểm: Bình Thạnh (Tuy Phong), Hoà Thắng

(Bắc Bình), Tân Thành (Hàm Thuận Nam), Tân Thiện, Tân Thắng (Hàm Tân). Ở các vùng này vài năm về trước ngư dân khai thác đạt sản lượng cao từ vài chục đến 100kg/giàn rập 100 cái, nhưng bán với giá rẻ. Những năm gần đây sản lượng khai thác giảm rõ rệt và biến động lớn do nhiều nguyên nhân, nguyên nhân lớn nhất là khai thác quá mức. Hiện nay sản lượng khai thác đạt rất thấp 2-3 kg/ giàn rập. Tuy vậy do giá ốc cao từ 40.000-50.000đ/kg, hơn nữa đánh cá hiệu quả thấp nên đã thu hút ngư dân đầu tư mua sắm rập để đánh bắt ốc hương. Trên thị trường hiện nay ốc hương nhỏ giá cao hơn ốc hương lớn do đó ngư dân khai thác triệt để từ ốc nhỏ đến ốc lớn. Cú tình trạng như vậy nếu không có biện pháp bảo vệ, một thời gian nữa nguồn lợi này sẽ bị cạn kiệt.

Để bảo vệ nguồn lợi quý hiếm này Nhà nước cần qui định thời hạn cấm khai thác trong mùa sinh sản từ tháng 3 đến tháng 5 âm lịch hàng năm. Qui định kích thước mắt lưới tối thiểu được khai thác từ 30-35mm. Và cuối cùng là sớm nghiên cứu sinh sản nhân tạo để phát triển nguồn lợi ốc hương■

K.S ĐẶNG NGỌC HIỂN

SÁNG KIẾN MỚI

về bảo vệ các nguồn cá biển

DẤU HIỆU CỦA MỘT CUỘC KHỦNG HOẢNG

Cho đến tận hôm nay, không ít người vẫn tiếp tục sai lầm trong nhận thức về biển. Đó là: nếu đất liền không nuôi sống được chúng ta thì đã có biển cả, một nguồn tài nguyên vô tận. Nhưng những năm gần đây con người ngày càng nhận thấy rằng, những con cá mà họ đánh bắt được ngày càng bé đi, có những loài sau một thời gian dài bị đánh bắt từ nhiều năm nay người ta đã không còn nhìn thấy nữa. Và điều đó cho thấy những dấu hiệu của một cuộc khủng hoảng mới của nhân loại. Theo Quy Quốc tế bảo vệ thiên nhiên (WWF), 60% các nguồn cá của thế giới đang bị đánh bắt quá mức. Đánh bắt quá mức được hiểu là lượng cá đánh bắt nhanh hơn khả năng sinh sản và phục hồi của các đàn cá. Những thống kê của tổ chức này cho thấy sản lượng cá đang sụt xuống, nhiều ngư dân đang mất nghề và một số loài cá đã biến mất khỏi bàn ăn của chúng ta. Trong khi đó, cá biển vẫn là thức ăn phổ biến nhất.

Một số công cụ đánh cá đang làm tổn hại đến chu trình của tự nhiên. Việc đánh bắt sạch nhiều loài cá có nghĩa là cướp đi của những loài khác và các loài chim biển nguồn thức ăn quan trọng của chúng. Những chiếc lưới rà cực lớn bắt đi cả những con cá còn chưa kịp lớn, chim biển và các loài thú biển như cá heo. Chúng bị vút trả lại biển cả trong tình trạng đã chết. Đánh bắt quá mức đã dẫn tới tình trạng tuyệt chủng của một số loài quan trọng như cá ngừ vây xanh và cá kiếm. WWF cảnh báo rằng nếu tình trạng như vậy cứ tiếp tục thì các ngành công nghiệp cá sẽ không còn tồn tại được trong thế kỉ sau.

Theo Hội đồng quản quản lí biển thế giới (MSC), có năm lí do cho thấy đánh bắt cá một cách thiếu bền vững phải được coi là điều cốt yếu. Đó là:

1. Không dưới 35% trong số 200 loài cá thương mại hàng đầu thế giới đang suy giảm; 25% đang bị đánh bắt ở mức độ cao. 40% ngành công nghiệp cá của thế giới đang được phát triển. Không có ngành nào phát triển thấp. 60% nguồn cá của thế giới cần được quản lí khẩn cấp.

2. Thảm họa môi trường. Mỗi nguy hiểm to lớn đối với hệ sinh thái biển do đánh bắt cá quá mức và đánh bắt ngẫu nhiên các loài chim biển và các sinh vật biển khác. Một số hoạt động đánh bắt cá khác tự thân nó đã gây ra những hậu quả có tính phá huỷ đối với môi trường.

3. Biển cung cấp việc làm và thu nhập cho hơn 200 triệu người trên toàn thế giới. Ở một số nước, nền kinh tế phụ thuộc vào sự mở rộng nghề đánh cá và những ngành nghề có liên quan.

4. Thiếu lương thực: Biển là nguồn thức ăn sống còn. Tại một số vùng trên thế giới, người dân có thể bị đói nếu không có cá để ăn.

5. Sự sụp đổ của nghề cá: Với kiểu đánh bắt như hiện nay, nghề cá sẽ không thể tồn tại trong thế kỉ sau.

CHÚNG CHỈ CHO CÁC SẢN PHẨM CÁ BIỂN NHƯ MỘT CỨU CẢNH

Nhận thấy những sáng kiến gắn liền với thị trường có khả năng tiềm tàng trong việc khuyến khích quản lí nghề cá, đưa nghề cá phục hồi, bền vững và ổn định, MSC đã ra đời vào năm 1997 và lồng những sự khuyến khích đó vào bằng cách cung cấp cho các nhà khai thác, các nhà chế biến và các nhà bán lẻ thấy được sự an toàn về cung ứng và việc làm tới mức có thể. Quan điểm của MSC là xây dựng các ngành công nghiệp cá bền vững bằng thúc đẩy các hoạt động đánh bắt có trách nhiệm, thích hợp về phương diện môi trường, có lợi về mặt xã hội, tồn tại được về

mặt kinh tế, trong khi vẫn duy trì được đa dạng sinh học, năng suất và các quá trình sinh thái của môi trường biển. Nói khác đi, đánh bắt cá bền vững được hiểu là khai thác một cách có trách nhiệm các nguồn cá nhằm đảm bảo khả năng tiếp tục cung cấp nguồn lợi cho hiện tại và tương lai.

Để khuyến khích đánh bắt cá một cách bền vững, MSC đã đưa ra sáng kiến nối liền các khâu khai thác - chế biến - thị trường - và người tiêu thụ, sao cho các công ti, những người buôn bán lẻ, những người tiêu thụ phải có trách nhiệm quan tâm tới nguồn gốc những sản phẩm thủy sản mà họ tiêu thụ. Sáng kiến này được thực hiện bằng cách thông qua những tổ chức được ủy nhiệm, MSC sẽ cấp chứng nhận cho những sản phẩm cá được khai thác từ những nguồn được quản lý tốt và khai thác một cách hợp lý. Những khu vực muốn được cấp chứng nhận sẽ phải chịu một quá trình giám sát của MSC và áp dụng những tiêu chí và nguyên tắc quản lý, khai thác do tổ chức này đề ra.

Kể từ sau khi thành lập, MSC đã tổ chức hàng loạt cuộc hội thảo tại nhiều nước trên thế giới như Mĩ, Đức, Canada, Ôxtrâyliá... để tìm hiểu khả năng thực hiện

sáng kiến này và tìm kiếm sự hưởng ứng của các doanh nghiệp hải sản trên toàn thế giới, đặc biệt tại những nước có năng suất đánh bắt hải sản cao. Những người tham gia hội thảo tại Niu Di-Lon đã bày tỏ sự ủng hộ những sáng kiến này và muốn MSC chứng nhận cho những sản phẩm của họ trên thị trường quốc tế. Tại Nam Phi, các đại biểu khu vực cho rằng nghề khai thác cá của họ được quản lý bền vững và MSC sẽ có những thuận lợi khi sản phẩm xuất khẩu của họ xuất hiện trên thị trường với chứng nhận của MSC. Tại Na Uy và Đan Mạch, sáng kiến của MSC cũng giành được mối quan tâm đáng kể của những nhà khai thác và chế biến cá.

Ông Hon Jhon Gummer, Chủ tịch MSC nói: "MSC sẽ liên kết quan điểm của những ai quan tâm tới nghề cá". Ông cho rằng bằng việc lồng sức mạnh của thị trường theo hướng có lợi cho sự phát triển bền vững của các ngành công nghiệp cá, MSC có thể bổ sung cho những cơ chế điều hành đang tồn tại và sự an toàn cho cả các hệ sinh thái của đại dương lẫn cuộc sống của những người sống bằng nghề cá ■

ĐIỆP HOA

Bắt được con mực ống nặng 10 kg

Ngày 4/10/1998, Jim Hie một ngư dân ở vùng vịnh Bodega (Mĩ) đã bắt được một con mực ống khổng lồ, dài gần 1,4m, nặng 10kg.

Jim Hie kể lại rằng, khi chiếc tàu đánh cá thể thao của anh đang chạy trong vùng biển cách bờ biển California khoảng 20 hải lý thì vướng phải râu con mực. Sau 30 phút vật lộn anh mới quàng được nó vào trong lưới và đưa nó lên tàu. Jim nói rằng đây là con mực vô cùng hung hãn vì nó đã phun ra hàng lít Anh (lít Anh bằng 1,14 lít quốc tế) mực có màu nâu tước khi bị lôi lên khỏi mặt nước.

Sau khi bắt được mực Jim Hie ngay lập tức thả nó vào hảm chứa gần 2 m³ nước biển và cố giữ cho nó sống. Đây là con mực ống lớn nhất người ta đã bắt sống được.

Sau 3 ngày nhốt trong bể nước ở một phòng thí nghiệm ở California, con mực đã chết. Tiêu bản của con mực này sẽ được gửi tới Viện Bảo tàng Smith thuộc Viện Lịch sử tự nhiên ở Washington.

Đến ngày 7/10, Jim hie lại bắt được 2 con mực cùng loài to hơn con mực nói trên. Các nhà nghiên cứu ở Phòng thí nghiệm Californi đang tìm những phương pháp mới để giữ sống những con mực này.

Sự tụ tập của hàng loạt mực ống khổng lồ ở vùng nam bờ biển Californi có lẽ là do ảnh hưởng của ELNinô làm nước biển ấm lên và các đàn cá di cư khác thường ■

Hoài Thanh *nguồn: Seafood*

BẾN TRE

thực hiện Pháp lệnh BV & PTNLTS có nhiều chuyển biến

Công tác BVNLTS đối với nước ta nói chung và tỉnh Bến Tre nói riêng luôn được Nhà nước quan tâm. Tuy nhiên trong thời những năm gần đây việc sử dụng chất nổ, xung điện, chất độc để khai thác thủy sản có chiều hướng gia tăng đã làm cạn kiệt nguồn lợi thủy sản.

Riêng ở Bến Tre qua thống kê của thanh tra BVNLTS tỉnh cho thấy: việc sử dụng xung điện, chất độc để khai thác thủy sản xuất hiện từ trước năm 1994, sử dụng chất nổ không thấy xuất hiện. Các nghề dùng xung điện, chủ yếu là xiệc điện phổ biến ở vùng nội đồng và nghề cào điện xuất hiện trên hầu hết các tuyến sông rạch nước ngọt trong toàn tỉnh, đặc biệt tập trung ở Giồng Trôm có Mỹ Thạnh, Lương Hòa, Lương Phú, Long Mỹ, Tân Hào, Hưng Phong. Ở Mỏ Cày là thị trấn Mỏ Cày, Thành Thới B, Khánh Thạnh Tân, Đa Phước Hội. Ở Chợ Lách có Sơn Định, thị trấn Chợ Lách. Ở Châu Thành là Tiên Thủy. Ở thị xã Bến Tre có Nhơn Thạnh, Mỹ Thạnh An, Phú Hưng... Thậm chí có cả đối tượng từ các tỉnh lân cận như Vĩnh Long, Trà Vinh, Tiền Giang qua địa bàn của Bến Tre đánh bắt.

Nghề sử dụng chất độc chủ yếu là thuốc tôm, xuất hiện hầu hết ở các huyện nước ngọt, đặc biệt tập trung ở Chợ Lách như Vĩnh Hoà, Vĩnh Thành, Hưng Khánh Trung. Ở Giồng Trôm như Lương Phú, Lương Hòa, Phong Mỹ, Châu Hòa, Bình Hòa, Bình Chánh... Ở Mỏ Cày như Phước Mỹ Trung, Đa Phước Hội, Khánh Thạnh Tân, Phước Hiệp, Thành An. Thuốc tôm là hành vi đặc biệt nguy hiểm, đối tượng hoạt động có tổ chức và thường tiến hành vào ban đêm. Đối tượng đánh thuốc thường không tham gia thu vớt tôm nên việc điều tra truy bắt rất khó khăn. Hiện nay, hiện tượng thuốc tôm đang có hướng lan rộng tại huyện Chợ Lách.

Ngoài các nghề khai thác thủy sản bằng các công cụ cấm nêu trên, thời gian qua ngư dân dùng lưới mùng để đánh,

đồng đáy trên các sông rạch cũng góp phần làm cạn kiệt nguồn lợi thủy sản. Nghề này tập trung nhiều nhất tại Bến Trại - Bến Găng xã An Thuận, Thạnh Phú hoặc dọc theo các tuyến sông rạch trên địa bàn huyện Bình Đại, Ba Tri.

Thời gian qua, để chống tệ nạn trên, Chi cục BVNLTS đã tích cực hoạt động, chủ động lập kế hoạch phối hợp với Bộ đội biên phòng, Quản lý thị trường, các địa phương, các chi cục bạn tiến hành kiểm tra trên các tuyến sông nội thủy và phát động nhân dân đấu tranh phát hiện các đối tượng vi phạm. Kết quả, năm 1994 phát hiện 854 vụ vi phạm, trong đó có 27 vụ dùng xung điện. Năm 1995 có 618 vụ, trong đó 20 vụ sử dụng xung điện và 2 vụ dùng chất độc để thuốc tôm. Năm 1996 có 470 vụ, trong đó 19 vụ sử dụng xung điện và 15 vụ thuốc tôm, sang năm 1997 khai thác thủy sản bằng xung điện tăng gấp 2,4 lần năm 1996.

Để ngăn chặn có hiệu quả các hành vi vi phạm nêu trên, thực hiện Chỉ thị 01 của Thủ tướng Chính phủ, ngày 15/5/1998 UBND tỉnh Bến Tre ra Chỉ thị số 10/1998/CT-UB. Trong Chỉ thị UBND tỉnh đã đề ra kế hoạch và các biện pháp, thực hiện đồng bộ từ tỉnh đến tận xã ấp nhằm tuyên truyền, phổ biến sâu rộng những tác hại to lớn của việc dùng chất nổ, xung điện, chất độc để khai thác thủy sản, để dân thấy được BVNLTS là nghĩa vụ và là quyền lợi của mình, tiến tới ngăn chặn có hiệu quả và đi đến chấm dứt hẳn tình trạng sử dụng chất nổ, xung điện, chất độc để khai thác thủy sản, nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước và trách nhiệm của chính quyền các cấp, các ngành, các tổ chức xã hội nhằm xã hội hóa công tác BVNLTS tỉnh nhà.

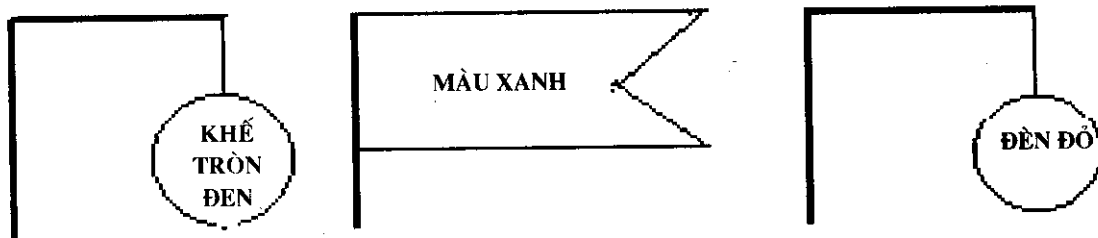
Nhìn chung tình hình vi phạm Pháp lệnh BV & PTNLTS 6 tháng đầu năm 1998 có giảm hơn so với mọi năm, chỉ còn 13 vụ, tuy nhiên việc sử dụng ngư cụ cấm để khai thác thủy sản trên địa bàn tỉnh vẫn còn■

HOÀNG NGUYỄN

NHẬN BIẾT TÍN HIỆU, PHÁO HIỆU BẢO BẢO, ÁP THẤP NHIỆT ĐỐI

1. Tín hiệu: Khi có bão, áp thấp nhiệt đới, trên các cột tín hiệu cố định được treo biển tín hiệu (ban ngày), đèn tín hiệu (ban đêm), trên tàu thuyền được phép thay cờ đuôi nheo cho biển tín hiệu.

- Khi có áp thấp nhiệt đới, treo tín hiệu số 1:



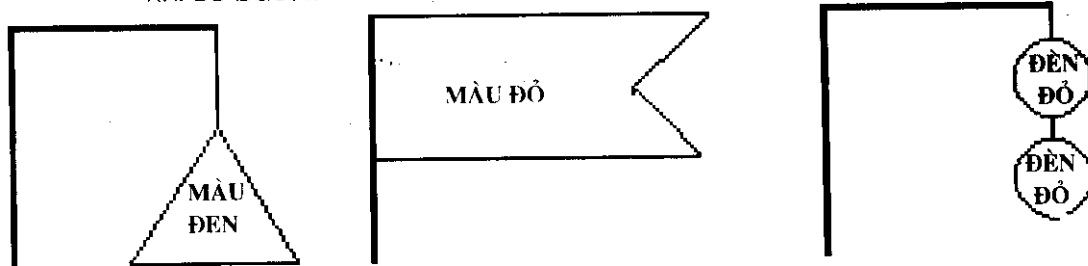
Ban ngày: - Treo hình khế tròn màu đen, đường kính 2m

- Cờ đuôi nheo màu xanh, chiều dài 1-1,5m, chiều cao bằng 1/2 chiều

dài.

Ban đêm: Một đèn màu đỏ nhấp nháy liên tục

Khi có bão, treo tín hiệu số 2:



Ban ngày - Treo hình khế tam giác màu đen, mỗi cạnh 2m

- Cờ đuôi nheo màu đỏ, chiều dài 1-1,5m, chiều cao bằng 1/2 chiều dài

Ban đêm : 2 đèn màu đỏ nhấp nháy liên tục

2. Pháo hiệu

Nhận biết các loại bão, áp thấp nhiệt đới bằng số lượng, màu sắc, thời gian bắn pháo hiệu.

A. Chế độ bắn pháp hiệu từ đất liền:

- Khi có tin bão xa: Gồm 9 phát pháo hiệu màu xanh, chia làm 3 lần, mỗi lần bắn 3 phát, lần bắn trước cách lần bắn sau 3 phút. Giờ bắn từ 19,30 giờ đến 20 giờ và từ 4,30 giờ đến 5 giờ sáng.

- Khi có tin bão gần: Gồm 9 phát pháo hiệu, chia 3 lần, mỗi lần bắn 3 phát, trong đó 2 phát pháo hiệu màu đỏ, 1 phát pháo hiệu màu xanh, lần bắn trước cách lần bắn sau 3 phút. Giờ bắn từ 19,30 giờ đến 20 giờ; 22,30 giờ đến 23 giờ và từ 4,30 giờ đến 5 giờ sáng.

- Khi có tin bão khẩn cấp hoặc áp thấp nhiệt đới gần bờ: Gồm 9 phát pháo hiệu màu đỏ, chia làm 3 lần, mỗi lần bắn 3 phát, lần trước cách lần sau 3 phút. Giờ bắn từ 19,30 giờ đến 20 giờ, từ 22,30 giờ đến 23 giờ, từ 0,30 giờ đến 1 giờ và từ 4,30 giờ đến 5 giờ sáng.

B. Chế độ bắn pháo hiệu từ hải đảo, máy bay, tàu tuần tiễu

Khi xuất hiện khả năng trong khoảng từ 12 - 24 giờ tới bão, áp thấp nhiệt đới ảnh hưởng trực tiếp đến các hải đảo nước ta hoặc vùng có hoạt động an ninh, kinh tế trên Biển Đông hoặc vịnh Thái Lan thì bắn pháo hiệu tin bão khẩn cấp, áp thấp nhiệt đới gần bờ.

Việc bắn pháp hiệu Chính phủ giao cho Bộ Quốc phòng thực hiện.

HỎI ĐÁP VỀ BẢO ĐẢM AN TOÀN CHO NGƯỜI VÀ PHƯƠNG TIỆN NGHỀ CÁ HOẠT ĐỘNG TRÊN BIỂN

Hỏi: Xin cho biết điều kiện bảo đảm an toàn đối với người, phương tiện nghề cá hoạt động trên biển và trách nhiệm của người làm nghề cá.

Trần Tuấn Thanh (Cát Bà, Hải Phòng), Nguyễn Thuồng (Phan Thiết, Bình Thuận)

và nhiều bạn đọc khác

Trả lời: Ngày 15/9/1998, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 72/1998/NĐ-CP về bảo đảm an toàn cho người và phương tiện nghề cá hoạt động trên biển.

Về điều kiện đối với người, phương tiện nghề cá hoạt động trên biển và trách nhiệm của người làm nghề cá, Nghị định xác định:

Điều 3: Các phương tiện nghề cá khi hoạt động trên biển phải có đủ các giấy tờ và điều kiện sau đây:

- Giấy chứng nhận đăng kí tàu cá.
- Giấy chứng nhận an toàn kĩ thuật của phương tiện.
- Giấy phép hoạt động nghề cá.
- Sổ danh bạ thuyền viên (đối với phương tiện qui định phải có sổ thuyền viên).

Điều 4: Chủ phương tiện nghề cá bắt buộc phải thực hiện:

- Trang bị đầy đủ các thiết bị an toàn, cứu nạn cho người và phương tiện theo tiêu chuẩn qui định.
- Mua bảo hiểm thuyền viên.
- Mua bảo hiểm thân tàu đối với các phương tiện đánh bắt hải sản xa bờ.
- Xây dựng và ban hành nội qui, qui trình sử dụng an toàn các trang thiết bị trên phương tiện.
- Đôn đốc thuyền trưởng thực hiện nghiêm chỉnh chế độ khai báo khi ra biển hoạt động và khi về cảng, bến đậu theo qui định tại khoản 4 Điều 6 Nghị định này.
- Tổ chức bồi dưỡng, phổ biến kiến thức nghiệp vụ đảm bảo an toàn đi biển cho thuyền viên.
- Thường xuyên nắm số lượng thuyền viên và phương tiện, vùng biển hoạt động của phương tiện và báo cáo Bộ chủ quản hoặc chính quyền địa phương nơi cư trú khi có yêu cầu; sẵn sàng cho phương tiện đi làm nhiệm vụ phòng, chống lụt, bão và tìm kiếm cứu nạn khi có lệnh điều động của cấp có thẩm quyền.

Điều 5: Thuyền trưởng phương tiện nghề cá phải có bằng phù hợp với cỡ loại phương tiện (đối với các phương tiện qui định thuyền trưởng phải có bằng).

Điều 6: thuyền trưởng phương tiện nghề cá là người chỉ huy cao nhất trên phương tiện, thường xuyên có trách nhiệm:

- Phổ biến, hướng dẫn, đôn đốc thuyền viên thực hiện các qui định về an toàn khi hoạt động trên biển; phân công nhiệm vụ cho từng thuyền viên và tổ chức cho thuyền viên thực tập các phương án đảm bảo an toàn.
- Kiểm tra thuyền viên và phương tiện về trang thiết bị an toàn, thẻ bảo hiểm thuyền viên và thẻ bảo hiểm thân tàu trước khi ra biển hoạt động.
- Chấp hành và đôn đốc thuyền viên chấp hành nghiêm chỉnh Quy tắc phòng ngừa va chạm tàu thuyền khi hoạt động trên biển.
- Khai báo vùng biển hoạt động, số thuyền viên thực tế có trên phương tiện và xuất trình các giấy tờ qui định tại Điều 3 của Nghị định này với cảng vụ nơi đi và nơi đến khi đưa

phương tiện ra biển hoạt động và khi về cảng. Ở những nơi chưa có cảng vụ thì khai báo với Ủy ban nhân dân xã, phường nơi phương tiện trú đậu.

Điều 7: Trong trường hợp có bão, thuyền trưởng có trách nhiệm:

- Khi bão xa: Thông báo tin bão cho thuyền viên biết, đồng thời kiểm tra lại các thiết bị an toàn và thường xuyên theo dõi diễn biến thời tiết trên Đài Tiếng nói Việt Nam và Đài Truyền hình Việt Nam; liên lạc chặt chẽ với đài chỉ huy trên bờ và bằng mọi biện pháp thông tin cho các phương tiện khác đang hoạt động trong cùng khu vực biết.

- Khi bão gần: Thông báo tin bão gần cho thuyền viên biết, nhanh chóng ra lệnh thu lưới và rời khỏi ngư trường để về nơi trú bão gần nhất, thông báo kịp thời cho các phương tiện khác đang hoạt động trong cùng khu vực.

- Khi có tin bão khẩn cấp: Phải ra lệnh cho thuyền viên mặc áo phao cá nhân, đưa các trang bị cấp cứu vào vị trí sẵn sàng ứng cứu và kịp thời đưa phương tiện vào nơi trú bão gần nhất. Trong trường hợp khẩn cấp, thuyền trưởng có thể quyết định bỏ lưới để kịp đưa phương tiện về nơi trú bão; điều động phương tiện và thuyền viên của mình ứng cứu khi phát hiện có người và phương tiện khác bị nạn.

- Khi phương tiện đang trong vùng bão: Phải trực tiếp điều khiển và chỉ huy phương tiện của mình; sử dụng mọi biện pháp và kinh nghiệm để đảm bảo an toàn cho người và phương tiện. Kịp thời thông báo cho các đài trên bờ và các phương tiện gần nhất biết về vị trí phương tiện của mình đang hoạt động và phát tín hiệu cấp cứu khi phương tiện bị tai nạn; tham gia ứng cứu khi phát hiện người và phương tiện khác bị nạn.

- Khi bão tan: Phải báo cáo kịp thời với cơ quan chủ quản hoặc chính quyền cấp xã, phường nơi cư trú hoặc nơi phương tiện di chuyển đến về tình trạng người và phương tiện của mình, đồng thời tự kiểm tra lại điều kiện an toàn của phương tiện trước khi tiếp tục ra biển hoạt động.

Điều 8: Điều kiện và quyền của thuyền viên làm việc trên phương tiện nghề cá:

- Đủ 18 tuổi trở lên.

- Có sức khỏe, biết bơi lội theo qui định của Bộ Thủy sản.

- Phải thực hiện chế độ đăng ký thuyền viên theo qui định và phải có "Sổ thuyền viên" tàu cá (đối với thuyền viên làm việc trên phương tiện qui định phải có "Sổ thuyền viên") Giấy chứng minh nhân dân (đối với thuyền viên làm việc trên phương tiện không bắt buộc phải có "Sổ thuyền viên").

- Được bồi dưỡng, phổ biến về kiến thức và nghiệp vụ đảm bảo an toàn đi biển.

- Có quyền từ chối hoạt động trên biển nếu phương tiện nghề cá không đảm bảo an toàn.

Điều 9: Thuyền viên làm việc trên phương tiện nghề cá có trách nhiệm:

- Tự giác chấp hành các qui định về đảm bảo an toàn cho người và phương tiện.

- Khi phát hiện tai nạn xảy ra trên phương tiện của mình và các phương tiện khác, phải báo cáo ngay cho thuyền trưởng và sẵn sàng hỗ trợ, ứng cứu người và phương tiện bị nạn ■

CÁ MẬP TRẮNG KHỔNG LỔ TẤN CÔNG TÀU ĐÁNH CÁ

Đầu tháng 9 vừa qua, Stefano Catalani ngư dân người Italia đã chụp được ảnh một con cá mập trắng khổng lồ dài khoảng 6m trong vùng nước sâu cách bờ biển 25km. Con cá này đã lượn nhiều vòng xung quanh tàu và tấn công dữ dội vào 2 mạn tàu của anh. Đây

là lần đầu tiên người ta thấy loài cá này xuất hiện ở vùng biển nói trên, nằm sâu trong Đại Trung Hải, có lẽ là do hiện tượng nóng lên của trái đất. Chính quyền đã ban bố lệnh cấm tắm biển ở suốt 45km chiều dài bãi biển ở gần Ancona.

HT. Theo Fis

Tin hoạt động bảo vệ nguồn lợi thủy sản

THỰC HIỆN CHỈ THỊ 01/1998/CT-TTg Ở CÁC TỈNH NAM TRUNG BỘ VÀ ĐÔNG NAM BỘ

Sau Hội nghị toàn quốc để triển khai thực hiện Chỉ thị 01/1998/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ, tiếp theo 2 đợt kiểm tra trước, từ 18/9 - 2/10/1998 Ban chỉ đạo chống sử dụng chất nổ, xung điện, chất độc (CN, XD, CD) để khai thác thủy sản đã tiến hành kiểm tra việc thực hiện Chỉ thị trên tại 12 tỉnh ở nam Trung Bộ và đông Nam Bộ. Kết quả kiểm tra cho thấy, phần lớn các tỉnh trên đã triển khai có hiệu quả, từ việc thành lập ban chỉ đạo từ tỉnh xuống đến huyện, xã; tham mưu cho UBND tỉnh ban hành chỉ thị, đẩy mạnh công tác tuyên truyền giáo dục; tăng cường kiểm tra, kiểm soát, xử lý các vụ vi phạm; phối hợp chặt chẽ với ban ngành trong tỉnh, điển hình là các tỉnh Quảng Nam, Bình Định, Ninh Thuận, Bình Thuận, Bà Rịa - Vũng Tàu.

Với việc triển khai đồng bộ như trên, việc sử dụng CN, XD, CD để khai thác hải sản giảm đi rõ rệt từ 50-60%.

Bên cạnh những tỉnh làm tốt, số tỉnh triển khai chậm còn cao chiếm 41,6% số địa phương được kiểm tra nên hiệu quả mang lại còn rất hạn chế như Đà Nẵng, Quảng Ngãi, Khánh Hòa, tp. Hồ Chí Minh, Tây Ninh.

Qua kiểm tra đoàn đã ghi nhận một số kiến nghị của các địa phương với Nhà nước, về chính sách: cần có giải pháp hỗ trợ về tài chính cho dân chuyển nghề, kinh phí cho hoạt động triển khai thực hiện Chỉ thị 01, tăng khung hình phạt đối với những người buôn bán, tàng trữ, vận chuyển trái phép vật liệu nổ; xây dựng cơ sở pháp lý cho việc xác định sản phẩm đánh bắt bằng CN, XD, CD; có chính sách khen thưởng kịp thời đối với những tập thể, cá nhân có thành tích trong việc thực hiện Chỉ thị. Về tổ chức: cần thành lập phòng thủy sản cấp huyện, ban hải sản cấp xã ở những nơi có sản lượng lớn; tăng cường biên chế cho lực lượng BVNLTS từ TW đến địa phương.

CẤM KHAI THÁC BẰNG CHẤT ĐỘC XANUA

Pháp lệnh BV & PTNLTS được Nhà nước ban hành năm 1989 và Chỉ thị

01/1998/CT-TTg ngày 2/1/1998 của Chính phủ trong đó có việc nghiêm cấm sử dụng chất độc để khai thác thủy sản. Tuy nhiên thời gian gần đây xuất hiện nghề lặn dùng chất độc, đặc biệt là xyanua natri để bắt thủy sản ở chân rạn san hô, hốc đá, việc làm này đã phá hủy rạn san hô, huỷ diệt nguồn lợi thủy sản, ô nhiễm môi trường ở một số địa phương.

Để kịp thời ngăn chặn, vừa qua Cục BVNLTS đã có văn bản về cấm khai thác hải sản bằng xyanua. Văn bản yêu cầu các Chi cục phải tăng cường công tác tuyên truyền giáo dục cho ngư dân hiểu về tác hại của chất độc này. Đẩy mạnh hơn nữa công tác kiểm tra, kiểm soát để ngăn chặn, phát hiện, tiêu huỷ xyanua và xử lý nghiêm minh các trường hợp vi phạm.

ĐÀ NẴNG Để triển khai thực hiện tốt Chỉ thị 01/1998/CT-TTg ngày 2/1/1998 của Thủ tướng Chính phủ về việc nghiêm cấm sử dụng CN, XD, CD để khai thác thủy sản, Đà Nẵng đã thành lập 3 Ban chỉ đạo cấp huyện, quận, 5 Ban chỉ đạo cấp xã, phường. Kết quả đã tổ chức được 14 đợt tuyên truyền với 620 lượt người, đặc biệt có 310 hộ kí cam kết không sử dụng XD, CN để khai thác thủy sản, 25 hộ tự giác giao nộp công cụ khai thác thủy sản trái phép. Chi cục cũng phối hợp với UBND các quận, huyện và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sử dụng Quỹ xóa đói, giảm nghèo hỗ trợ cho các hộ khó khăn 20 kg gạo/tháng/hộ, cho các hộ nghèo vay 5 triệu đồng/hộ để chuyển đổi nghề, khen thưởng đối với các đối tượng tích cực, tự giác giao nộp công cụ khai thác trái phép. Công tác kiểm tra, kiểm soát mọi lĩnh vực hoạt động nghề cá cũng được Chi cục quan tâm, đã phối hợp tuần tra kiểm soát 39 lượt, bắt 11 vụ vi phạm dùng xung điện khai thác thủy sản, 2 vụ vận chuyển tiêu thụ tôm hùm trong mùa cấm khai thác, thả về tự nhiên 57,5 kg tôm hùm, 96 vụ sử dụng giấy phép quá hạn, 5 vụ đóng mới phương tiện không có giấy phép. Tổng số tiền thu phạt từ đầu năm tới nay là 21,965 triệu đồng.

CẦN THƠ Cùng cố theo chiều sâu công tác BV & PTNLTS, đặc biệt tập trung vào công tác NTTS, Chi cục có các hoạt động như: kết nghĩa và hỗ trợ kỹ thuật, giống, vốn nuôi thủy sản ở Cái Côn; hỗ trợ xây dựng cơ bản và sản xuất thủ giống tôm càng xanh ở Long Mỹ; thực hiện đề tài khoa học sinh sản nhân tạo cá thát lát; phối hợp thực hiện, tập huấn kỹ thuật các mô hình trình diễn nuôi thủy sản từ các nguồn vốn WES (Đại học Cần Thơ). Diện tích NTTS hiện nay đạt 11.295,22ha đạt 85% kế hoạch năm 1998. Đồng thời, công tác thanh tra kiểm tra về quản lý nghề cá, vệ sinh môi trường, phòng trừ dịch bệnh được chú trọng. Chi cục đã phối hợp với các Chi cục khác như An Giang kiểm tra 4 đợt về quản lý ghe cào sông, chống sử dụng xung điện, chất độc khai thác thủy sản; với Bạc Liêu về quản lý dịch bệnh trong vận chuyển giống thủy sản. Kết quả từ đầu năm tới nay đã tịch thu xử lý 2.997 bộ xung điện, trong đó dân tự giao nộp 337 bộ.

NINH BÌNH Đẩy mạnh công tác tuyên truyền về triển khai Pháp lệnh BV & PTNLTS và Chỉ thị 01/1998/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ, Chi cục đã tham mưu cho UBND tỉnh mở hội nghị triển khai các văn bản trên. Để khảo sát tình hình dịch bệnh cá nuôi lồng tại các huyện Nho Quan, Gia Viễn, Hoa Lư, Chi cục đã phối hợp với Viện nghiên cứu nuôi trồng thủy sản I, bước đầu phát hiện được một số bệnh và hướng dẫn cách phòng trị bệnh cho bà con. Các hoạt động phối hợp của Chi cục với đội đặc nhiệm của UBND huyện Gia Viễn thanh, kiểm tra trên địa bàn huyện về sử dụng kích điện khai thác thủy sản; với Đồn Biên phòng 104 kiểm tra khai thác thủy sản Cửa Đáy, bãi bồi Kim Sơn; với Phòng Cảnh sát giao thông đường thủy tuần tra kiểm soát trên tuyến sông Đáy từ thị xã Ninh Bình tới Yên Khánh và Hoa Lư. Trong 9 tháng qua, toàn tỉnh đã thu giữ, xử lý 182 bộ kích điện, 1.268 kg thuốc nổ, 21.120 kíp nổ, 150m dây cháy chậm.

VĨNH PHÚC Thanh tra bảo vệ nguồn lợi thủy sản Vĩnh Phúc được thành lập theo Quyết định số 2337/1998/QĐ-UB ngày 11/9/1998 của UBND tỉnh. Về cơ cấu tổ chức là đơn vị sự nghiệp thuộc Sở Nông nghiệp và Phát

triển nông thôn, gồm có 1 chánh, 1 phó chánh thanh tra và một số thanh tra viên. Đây là tỉnh nội đồng đầu tiên của các tỉnh phía Bắc có tổ chức thanh tra chuyên ngành thủy sản.

Ngay sau khi có quyết định thành lập, để triển khai hoạt động, thanh tra BVNLTS tỉnh đã xây chương trình hoạt động những tháng cuối năm 1998 và những năm tiếp theo.

HÀ TỈNH Sở Thủy sản đã phối hợp với ngành công an tập trung hướng dẫn các ngành, các cấp trong tỉnh thực hiện nghiêm chỉnh Chỉ thị 01/1998/CT-TTg về việc nghiêm cấm sử dụng chất nổ, xung điện, chất độc, để khai thác thủy sản. Từ đầu năm đến nay, qua kiểm tra toàn tỉnh đã thu 9 khẩu súng, 5 quả lựu đạn, 200 quả bộc phá tự tạo; 91,5kg thuốc nổ, 270 kíp mìn; 10,8 dây cháy chậm. Đoàn kiểm tra liên ngành không những kiểm tra tàu thuyền trước lúc ra biển mà còn tiến hành kiểm tra 3 đợt trên biển, phạt tiền và thu giữ kích điện cao áp 4 tàu ngoài tỉnh. Việc thực hiện Chỉ thị 01/1998 của Thủ tướng Chính phủ trên địa bàn tỉnh bước đầu đã có kết quả. Hiện nay tỉnh đang tiếp tục mở ra trên diện rộng.

ĐỒNG NAI Chi cục đã triển khai xây dựng và tập huấn cho mạng lưới cộng tác viên BVNLTS tại 29 phường, xã có nhiều diện tích mặt nước NTTS, đồng thời tại hầu hết các địa phương có vùng nước cũng đã thành lập Ban chỉ đạo cấm sử dụng chất nổ, xung điện, chất độc để khai thác thủy sản, vì vậy công tác BVNLTS đạt kết quả tốt. Ngoài công tác tuyên truyền, Chi cục đã tổ chức thanh tra các vùng trọng điểm như vùng ngập mặn Long Thành - Nhơn Trạch, hồ Trị An nên trong tháng 9/1998 hiện tượng khai thác thủy sản bằng xung điện giảm rõ rệt so với những tháng trước. Trong số 17 vụ vi phạm chủ yếu do không mang giấy phép hoặc giấy phép quá hạn. Ngoài ra, Chi cục đã thành lập Ban chỉ đạo phòng chống lụt bão, cứu nạn, cứu hộ trực 24/24 giờ, thường xuyên theo dõi tình hình thời tiết. Tàu kiểm ngư, ca nô của các trạm luôn sẵn sàng chờ lệnh, ứng phó với mọi tình huống khi có bão lụt xảy ra ■

Tin BVNLTS của Thiết Bình, Hải Âu, Văn Hiến, và các Chi cục

VIỆN NGHIÊN CỨU NUÔI TRỒNG THỦY SẢN I *với chương trình khuyến ngư*

Từ khi có Nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc lần VI, Viện Nghiên cứu nuôi trồng thủy sản I (Viện NCNTTS I) đã xây dựng chương trình hành động với định hướng chiến

lược cho các hoạt động của Viện là "Nghiên cứu, Khuyến ngư và Đào tạo", địa bàn hoạt động bao gồm cả đồng bằng, trung du, miền núi và ven biển thuộc các tỉnh phía Bắc. Công tác khuyến ngư đã được đặt ở vị trí quan trọng vì đây chính là cầu nối bền vững giữa nghiên cứu với sản xuất, có sự tác động qua lại để cùng phát triển.

Công tác khuyến ngư đã được Viện NCNTTS I tiến hành vào những năm đầu của thập niên 70, khi đó kỹ thuật sinh sản nhân tạo các loài cá truyền thống như mè, trôi, trắm... mới thành công, bước đầu thu được kết quả ổn định và cần nhanh chóng chuyển giao cho sản xuất. Những năm sau, Viện cũng tiếp tục tổ chức chuyển giao những tiến bộ kỹ thuật mới như kỹ thuật lai kinh

tế cá chép, kỹ thuật nuôi cá tăng sản, kỹ thuật sinh sản nhân tạo các loài cá chép Ấn Độ (rôhu, mrigal)... cho tất cả các địa phương. Tuy nhiên ở thời đó cũng chỉ mới thực hiện được

khuyến ngư của ngành do Vụ Nghề cá chủ trì thì công tác khuyến ngư của Viện cũng được thực hiện có bài bản hơn.

Về tổ chức mạng lưới khuyến ngư, Viện NCNTTS I có



một khâu trong công tác khuyến ngư, đó là chuyển giao các kỹ thuật tiến bộ thông qua việc mở các lớp tập huấn riêng lẻ, với nội dung chủ yếu là kỹ thuật cho cá đẻ nhân tạo nhằm nhanh chóng có đủ giống cá đáp ứng cho nghề nuôi cá nước ngọt.

Sau khi có Nghị định số 13 CP ngày 2/3/1993 của Chính phủ về công tác khuyến nông (trong đó có khuyến ngư) và Thông tư liên Bộ số 02/LB/TT ngày 2/8/1993 hướng dẫn thi hành Nghị định 13CP, cùng với việc xúc tiến mạnh mẽ công tác

một Trung tâm chuyển giao kỹ thuật có trụ sở chính ở Viện; 4 trạm vùng đại diện cho các vùng địa lý khác nhau (Sơn La, Vĩnh Phúc, Hải Dương, Thanh Hóa); 24 Trung tâm trình diễn thuộc 24 tỉnh (đó là các trạm, trại sản xuất tiêu biểu). 12 điểm VAC đại diện cho 4 vùng địa lý đã được lựa chọn để phục vụ cho mục đích trình diễn.

Để giúp nông dân, ngư dân có điều kiện tìm hiểu thêm về kỹ thuật nuôi trồng thủy sản, Viện NCNTTS I đã biên soạn xuất bản các tài liệu khuyến ngư thuộc 16 lĩnh vực chuyên môn với 37.600 bản, 1.500 bộ tranh hướng dẫn kỹ thuật nuôi cá nước ngọt. Những tài liệu này đã được phân phát đến các cán bộ khuyến ngư, nông dân, ngư dân ở hầu hết các tỉnh phía Bắc. Viện cũng đã phối hợp với Đài tiếng nói Việt Nam truyền đạt kiến thức nuôi trồng thủy

sản mỗi tuần 2 lần (công việc này được thực hiện trong suốt năm 1996), cùng với Đài truyền hình TƯ làm 3 băng hình về kỹ thuật nuôi những giống cá mới và phòng trị bệnh cá. Viện đã thực hiện một chương trình đào tạo khuyến ngư viên và chuyển giao kỹ thuật cho nông dân. Trong khoảng gần 3 năm, tính đến đầu năm 1998 Viện đã tổ chức 94 lớp đào tạo cho 60 cán bộ khuyến ngư cấp tỉnh, 512 cán bộ khuyến ngư cấp huyện, xã, trong đó có 120 khuyến ngư viên là phụ nữ, 3.700 nông dân về kỹ thuật nuôi trồng thủy sản (riêng các tỉnh miền núi như Sơn La, Lai Châu, Yên Bái, Hà Giang, Lạng Sơn đã mở được 20 lớp đào tạo được 677 truyền bá viên và nông dân).

Để có nguồn tài chính cho hoạt động khuyến ngư - do chưa được Nhà nước cấp kinh phí - bằng sự nỗ lực và trách nhiệm của mình Viện đã tranh thủ được nguồn tài trợ của một số tổ chức quốc tế.

Tuy thời gian thực hiện nhiệm vụ khuyến ngư còn ngắn, song Viện NCNTTS I đã có những đóng góp tích cực đối với sản xuất. Từ những kiến thức tiếp thu được qua sách báo, lớp học và tham quan các mô hình trình diễn mà bà con nông dân đã có được những hiểu biết kỹ thuật bước đầu để vận dụng vào sản xuất. Nhiều gia đình nông dân đã nâng cao được năng suất cá nuôi trong hệ thống canh tác kết hợp VAC.

Nuôi trồng thủy sản đã góp phần xoá đói, giảm nghèo, làm giàu cho nhiều gia đình nông dân. Sản lượng cá giống ở hai tỉnh Sơn La, Lai Châu sản xuất ra hiện nay đã không những đáp ứng đủ cho nhu cầu cá giống để bà con nuôi tại chỗ mà còn có cá giống để xuất sang Lào và tỉnh bạn.

Với thành tích xuất sắc trong hoạt động khuyến ngư của Viện, Bộ trưởng Bộ Thủy sản đã tặng bằng khen trong 3 năm hoạt động khuyến ngư (1993-1996) và bằng khen trong dịp tổng kết 5 năm thực hiện Nghị định 13CP của Chính phủ (1993-1996)■

THÁI DOÀN ƯNG
Viện NCNTTS I

ÔNG NGUYỄN HỮU LO **làm giàu từ nuôi trồng thủy sản**

Thanh Hoá những năm gần đây phong trào nuôi trồng thủy sản phát triển mạnh, nhiều điển hình tiên tiến xuất hiện. Ở huyện Quảng Xương không ai là không biết đến ông Nguyễn Hữu Lo ở thôn Đại Đồng, xã Quảng Chính là người nuôi tôm, cua giỏi.

Sự nghiệp làm giàu của ông bắt đầu từ cuối năm 1991. Với chủ trương của địa phương cho đấu thầu ruộng đất, ông tham gia đấu thầu và đã thắng thầu trên thửa đất 20ha ruộng trũng của thôn trước đây chuyên cấy lúa nhưng thu hoạch bắp bênh để sản xuất.

Học tập kinh nghiệm qua đài báo, sách vở và hướng

dẫn của cán bộ kỹ thuật thủy sản, với vốn liếng ban đầu ít ỏi - 15 triệu đồng, ông mạnh dạn vay 15 triệu đồng ở ngân hàng và vay của bạn bè thêm 10 triệu đồng, có vốn ông bắt tay ngay vào cải tạo đồng ruộng, chuyển ruộng từ trồng lúa không chắc ăn, thu hoạch thấp, bắp bênh sang nuôi trồng thủy sản như đắp bờ, khoanh vùng và cùng bạn thầu ở các khu ruộng trũng liền kề đào mương dẫn nước mặn từ sông Yên vào để nuôi tôm, cua. Để có giống nuôi, ngoài việc lấy giống tự nhiên ông mua thêm tôm, cua giống thả hồ sung. Kết quả cuối năm 1992 với vụ thu đầu tiên, sản phẩm bán được 50 triệu đồng,

trừ chi phí (nộp tiền khoán thầu, trả công lao động, tiền giống, thuế, trả vay ngân hàng) thực lãi 10 triệu đồng.

Thành công ban đầu khích lệ, từ thực tiễn của một năm sản xuất, để có thu hoạch cao hơn, năm 1993 ông vay tiếp ngân hàng 25 triệu đồng, cộng với số vốn tích lũy được của năm đầu sản xuất, cũng trên thửa ruộng đó ông tiếp tục tu bổ bờ vùng, ngăn thành nhiều thửa nhỏ, mỗi thửa khoảng 2,5ha để tiện cho việc chăm sóc, quản lý, bảo vệ và thu hoạch. Sau một năm vất vả, đất không phụ công người hai sương một nắng, cuối năm đó ông thắng lớn, tổng thu 170 triệu đồng, trừ chi phí như

đã nêu trên, thực lãi 120 triệu đồng.

Sang năm 1994, ông nhượng thau 6 ha cho 2 hộ trong thôn, còn lại 14 ha, năm này ông thu được 160 triệu đồng, trừ các chi phí, thực lãi 80 triệu đồng.

Năm 1995 ông tiếp tục đầu tư, đào sâu ao để tăng khối lượng nước trong ao và chống nóng cho tôm, cua. Năm này do mưa sớm và nhiều, nước bị ngọt hoá ông phải thu hoạch sớm, tôm, cua còn nhỏ giá bán thấp. Để bù vào, những tháng còn lại trong năm ông đưa cá giống lớn vào nuôi, cả năm thu lãi cũng bằng năm 1994 là 80 triệu đồng.

Từ năm 1996 trở lại đây, cũng với đồng ruộng và cung cách làm ăn đó hàng năm ông thu lãi trên 80 triệu đồng.

Tại Hội nghị tổng kết phong trào nông dân thi đua sản xuất kinh doanh giỏi toàn quốc lần thứ nhất, khi chúng tôi hỏi nguyên nhân nào dẫn đến thành

công, ông cho rằng: nghề nuôi trồng thủy sản là nghề “Sống trần gian, làm việc nơi âm phủ” muốn thành công điều đầu tiên là phải hiểu rõ đồng đất quê mình, có hiểu biết kỹ thuật, từ đào ao, đắp bờ, thời vụ nuôi thả, thu hoạch và cả về phòng trừ dịch bệnh. Buôn có bạn, bán có phường đó là lẽ đời, ở Đại Đồng người nuôi trồng thủy sản vừa sản xuất vừa phải tiêu thụ sản phẩm do chính mình sản xuất ra, muốn được cả hai phải có “Phường”, phường ở đây là Chi hội nuôi trồng thủy sản thôn, nhờ Chi hội mà cung cách làm ăn của các hội viên ngày một bài bản hơn, chung sức làm những việc một người không thể làm được hoặc làm kém hiệu quả như cùng nhau giải quyết khâu giống, đào, cải tạo mương máng dẫn nước vào ra thích hợp, kỹ thuật nuôi, bảo vệ, cùng nhau giải quyết khâu tiêu thụ sản phẩm để không bị ép cấp, ép giá và hỗ trợ nhau về vốn trong quá trình sản xuất.

Cuối cùng phải kể đến sự động viên, giúp đỡ của các cấp, các ngành như hướng dẫn kỹ thuật, cho vay vốn, động viên khích lệ trong suốt quá trình làm ăn...

Đi đầu trong sản xuất, trong hoạt động xã hội ông Nguyễn Hữu Lo cũng là người tiêu biểu, là Đại biểu Hội đồng nhân dân xã, Phó Bí thư chi bộ thôn ông cùng cấp uỷ vận động các chủ thau trong thôn làm ăn có hiệu quả cho một số hộ nghèo vay tiền để sản xuất, tham gia vào quỹ đền ơn đáp nghĩa có hiệu quả. Riêng ông đã mua tặng 5 sổ tiết kiệm tặng 5 gia đình chính sách trong thôn với giá trị 500.000 đồng, ủng hộ Cu Ba 200.000 đồng, giúp đỡ đồng bào bị bão lụt 150.000 đồng, ngoài ra ông còn cho thôn vay 60 triệu đồng để kéo điện thắp sáng về làng... ■

QUANG TUYẾN

TẬP HUẤN KHAI THÁC HẢI SẢN XA BỜ

Tiếp tục thực hiện 5 chương trình khuyến ngư, từ 11-12/9/1998 tại thị trấn Thịnh Long, Hải Hậu, Nam Định, Vụ Nghề cá phối hợp với Sở Thủy sản Nam Định tổ chức lớp tập huấn về khai thác hải sản xa bờ cho 70 học viên là thuyền trưởng tàu đánh cá xa bờ, các cán bộ khuyến ngư, cán bộ kỹ thuật thuộc các tỉnh từ Quảng Ninh đến Hà Tĩnh.

Tại lớp tập huấn các học viên được nghe giới thiệu về nghề lưới giã đôi, nghề chụp mực bằng ánh sáng của Hải Phòng, kinh nghiệm khai thác cá bằng lưới giã đôi của HTX Đại Thành (Hải Hậu) và của Xí nghiệp cá biển Nam Định, được hướng dẫn cách sử dụng máy móc hàng hải, về phòng chống bão, về an toàn cho tàu

thuyền hoạt động trên biển và về những phương pháp sơ chế bảo quản sản phẩm thủy sản sau thu hoạch. Ngoài ra các học viên còn được trang bị kiến thức về bảo vệ nguồn lợi thủy sản.

Qua tập huấn các học viên đề nghị, ngoài việc đào tạo thuyền trưởng, máy trưởng Bộ cần mở những lớp đào tạo, tập huấn cho người đánh cá biển, nghiên cứu biên soạn sớm qui trình, tiêu chuẩn kỹ thuật về các nghề khai thác hải sản xa bờ phổ biến rộng rãi cho ngư dân như là những cẩm nang cho người đánh cá biển và để có đầu ra cho sản phẩm đánh bắt được Nhà nước cần sớm hình thành những trung tâm hậu cần dịch vụ ■

NGÔ TRỌNG LƯU

Chuyện về một nữ ngư dân giỏi

Về xã Xuân Hải (huyện Sông Cầu, Phú Yên) tìm hiểu về mùa tôm sú bội thu, tôi lại được nghe phó chủ tịch UBND xã Nguyễn Long Phú giới thiệu về Võ Thị Thu Tâm - một nữ ngư dân duy nhất ở thôn 2 của xã chẳng những đảm việc nhà mà còn ra khơi đánh cá rất giỏi. Tôi vội tìm đường đến tận nhà Tâm. May quá, mấy hôm nay biển động, vợ chồng Tâm không đưa tàu ra khơi đánh cá và tôi đã được gặp người phụ nữ giỏi giang này.

Năm nay, Võ Thị Thu Tâm mới 31 tuổi, quê ở Phú Tài (Bình Định). Lấy chồng cách đây 12 năm và theo về quê chồng ở thôn 2, xã Xuân Hải làm ăn. Thuở ban đầu về làm dâu, Tâm còn quá trẻ còn bỡ ngỡ với công việc nội trợ, chưa quen với công việc ở quê chồng. Nhưng thấy hoàn cảnh kinh tế gia đình chồng quá khó khăn, tài sản của hai vợ chồng trẻ không có gì ngoài 2 chỉ vàng cha mẹ hai bên cho lúc cưới, Tâm đã có ý thức tự lập, vươn lên, chịu khó học và đảm đang các công việc nội trợ trong gia đình, đồng thời còn mua bán cá, làm nước mắm kiếm thêm đồng ra đồng vào. Chồng Tâm thì đi bán cho chủ tàu cá trong thôn. Khi đứa con gái đầu lòng vừa tròn tuổi, Tâm được các chị phụ nữ xã tạo điều kiện cho mượn vốn mua 1 chiếc xuồng nhỏ, vợ chồng thay nhau đi thả lưới cá, lưới ghe trong đầm Cù Mông. Tâm tập và sau đó bơi, lặn đều giỏi. Vào mùa có tôm hùm giống Tâm thường ra ghềnh đá trước bến để lặn bắt tôm hùm con bán cho những người nuôi tôm thịt. Có lần đang mài mề lặn tôm hùm, gặp sóng lớn làm lật và chìn xuống, Tâm phải mượn người lặn kéo lên. Đắm đang, tháo vát, lại cần cù, chịu khó dần dà vợ chồng Tâm từ hai

bàn tay trắng đã gây dựng được cuộc sống ổn định, nuôi 3 con ăn học. Cách đây hai năm, có kha khá vốn trong tay, mượn thêm một ít trong bà con, anh em, vợ chồng Tâm đã mua 1 tàu cá công suất 20CV để đánh lưới đèn và giã cào. Có sức khoẻ, lại mạnh bạo, ham làm, Tâm đã bàn với chồng không muốn bán đi biển để giảm chi phí, và chính Tâm cùng chồng vượt sóng ra khơi đánh cá. Hàng ngày, cứ 3-4 giờ chiều, Tâm lại cùng với chồng gánh dầu, vác lưới, dụng cụ ra tàu, sau đó nổ máy ra ngư trường, chạy chừng 1-3 tiếng đồng hồ thì tới nơi thả neo, buông lưới hoặc chong đèn cho thuyền mành đánh cá. Mọi việc trên tàu như nổ máy, cầm lái điều khiển tàu chạy, buông lưới, kéo lưới, và lưới.... Tâm đều làm được 1 cách thành thạo chẳng kém gì nam giới. Tâm kể: "Một lần, em xin đi theo chồng ra khơi đánh cá, thấy không bị say sóng, lại thấy cá tôm đầy trong lưới, em ham qua. Thế là em đi biển luôn. Mới đầu mọi công việc chưa quen, chồng em phải chỉ dẫn, sau đó, em tự làm được hết, mà cũng có khó gì đâu".

Nhìn vẻ mặt rạng rỡ, nụ cười chân thành, cõi mở của Tâm, tôi ngấm thía phục. Tâm có dáng người khá đồ, rắn rỏi, khi cầm bàn tay của Tâm để xem thử có bị chai sạn không, tôi thấy bàn tay ấy dày, hơi to, nhưng vẫn mềm mại. Hai bàn tay ấy đã bế con, làm công việc nội trợ, buôn bán, vác lưới, cầm lái, kéo lưới dài tới 60-70 mét nặng trĩu cá, tôm... từ dưới đáy biển lên. Có thể nói, Tâm là nữ ngư dân đầu tiên ở xã Xuân Hải, cũng như của huyện Sông Cầu dám đối mặt với biển khơi, sóng gió để đánh bắt hải sản, lo toan cuộc sống gia đình và

Tâm cũng là nữ ngư dân dày dạn kinh nghiệm. Mùa biển êm, mỗi tháng, Tâm cũng có tới 24-25 ngày ra khơi. Mỗi chuyến đi như vậy thường kéo dài từ 3-4 giờ chiều hôm trước đến 5-6 giờ sáng hôm sau. Khi tàu cập bến, Tâm còn phải lo bán cá tại bến cho người buôn, hoặc gánh đi chợ bán. Có khi đem về muối mắm. Xong công việc, Tâm trở về nhà lo con cái, công việc gia đình. Khi tôi hỏi: "Vậy thì Tâm ngủ lúc nào". Tâm cười: "Mình phải tránh thủ chữ chi, lúc ở ngoài biển, trong lúc chờ kéo lưới, hoặc đang chong đèn, hai vợ chồng thay nhau ngủ. Còn về nhà, tranh thủ làm xong mọi công việc rồi ngủ một chút lấy sức chuẩn bị cho một chuyến đi biển mới. Lâu riết rồi thành quen. Và lại, mình là phụ nữ, cũng dễ chịu đựng vất vả hơn...". Là phụ nữ, như Tâm, chẳng những vượt sóng, lênh đênh ngoài biển cả để đánh cá không thua gì nam giới, mà còn đảm đương việc nhà, làm vợ, làm mẹ, làm dâu, và Tâm cũng giành một chút thời gian để tự chăm sóc mình. Tôi chỉ còn biết thốt lên: "Thật khó có người được như Tâm, em quá giỏi".

Có tàu cá riêng, 3 đứa con khỏe mạnh, ngoan ngoãn, cuộc sống ổn định, đầm ấm, làm ăn có hiệu quả, Tâm còn đang ôm ấp một ước mơ là có một căn nhà riêng để thực sự "an cư lạc nghiệp" ở vùng quê biển Xuân Hải. Tôi thầm mong cho Tâm sớm thực hiện được ước mơ đó, và chợt liên tưởng: Võ Thị Thu Tâm là một tấm gương để cho những gia đình ngư dân thay đổi quan niệm, tư tưởng "phải có con trai để trở thành lao động chính, làm nghề biển nuôi sống gia đình"■.

THANH HIỀN

TIN HOẠT ĐỘNG NGHỀ CÁ

• **QUI CHẾ TIẾP CÔNG DÂN CỦA CƠ QUAN BỘ THỦY SẢN** được ban hành theo Quyết định số 537/1998/QĐ-BTS ngày 11/9/1998 của Bộ Thủy sản.

Qui chế gồm 3 Chương và 10 Điều. Qui chế nêu rõ, Bộ Thủy sản có trách nhiệm tổ chức tiếp công dân (kể cả người nước ngoài) để tiếp nhận các kiến nghị, góp ý hoặc khiếu nại, tố cáo có nội dung thuộc thẩm quyền quản lý nhà nước của Bộ Thủy sản. Bộ giao cho Chánh Thanh tra Bộ giúp Bộ trưởng quản lý công tác tiếp dân ở cơ quan Bộ; chủ động phối hợp với các đơn vị tổ chức tốt việc tiếp dân. Việc tiếp công dân được thực hiện vào ngày thứ 5 hàng tuần, tiếp định kỳ lãnh đạo Bộ vào ngày 20 hàng tháng, nếu trùng với ngày nghỉ thì thực hiện vào ngày tiếp sau.

Qui chế còn qui định nhiệm vụ, quyền hạn của cán bộ tiếp dân, quyền hạn và nghĩa vụ của công dân khi đến góp ý, khiếu nại, tố cáo tại phòng tiếp dân của cơ quan Bộ Thủy sản.

• **ĐOÀN ĐẠI BIỂU CỤC NGHỀ CÁ BIỂN HOA KÌ (NMFS)** sang thăm và làm việc tại Việt Nam từ ngày 18 đến 25/10/1998 theo lời mời của Bộ Thủy sản.

Trong thời gian làm việc tại Việt Nam, Cục trưởng Nghề cá biển Hoa Kỳ Rolland Schmitten dẫn đầu Đoàn và Thứ trưởng Nguyễn Thị Hồng Minh đã chủ trì Tọa đàm Việt Nam - Hoa Kỳ về hợp tác trong lĩnh vực thủy sản; Đoàn thăm một số cơ quan khoa học, một số doanh nghiệp thủy sản ở Hà Bắc, Hải Phòng, tp. Hồ Chí Minh, Cần Thơ, An Giang và Sóc Trăng. Trong thời gian trên cũng diễn ra cuộc tọa đàm bàn tròn giữ Hiệp hội chế biến & XKTS Việt Nam và Hiệp hội thủy sản Hoa Kỳ.

Cuộc thăm và làm việc của đoàn mở cơ hội to lớn để tăng cường hiểu biết lẫn nhau, trao đổi kinh nghiệm giữa những người làm nghề cá 2 nước, đây là bước khởi đầu quan trọng cho việc thiết lập và phát triển quan hệ hợp tác nghề cá 2 bên cùng có lợi.

Kết thúc cuộc thăm, làm việc, Biên bản ghi nhớ đã được ký kết, Biên bản xác định:

Tiếp theo chuyến công tác của 2 nhà khoa học Việt Nam sang Mỹ, 2 bên hàng năm cần tiếp tục cử tối đa 2 cán bộ khoa học hoặc quản lý và khuyến khích việc trao đổi các học giả, các nhà khoa học khác.

Hai bên nhận thấy, việc hợp tác trao đổi khoa học và kỹ thuật trong tương lai cần tiến hành trong những lĩnh vực ưu tiên: nuôi trồng thủy sản, đặc biệt là nuôi biển; phương pháp đánh giá nguồn lợi, đặc biệt là nguồn lợi xa bờ; duy trì và bảo vệ đa dạng sinh học; phát triển công nghệ ngư lưới cụ; quản lý, giám sát nghề cá, bảo vệ môi trường, sử dụng công nghệ điều khiển từ xa trong nghiên cứu nghề cá; an toàn vệ sinh thực phẩm, thương mại và thu thập thống kê.

Trong thời gian sớm nhất 2 bên cần trao đổi các ấn phẩm nghề cá và tạo cơ hội cho nhau trong việc thông báo các khả năng tham dự các buổi gặp gỡ, hội thảo, hội nghị, các khóa tập huấn về nghề cá.

• **HỘI THAO KINH TẾ TOÀN QUỐC VỀ NUÔI TRỒNG THỦY SẢN** do Vụ Khoa học công nghệ và Viện nghiên cứu nuôi trồng thủy sản I (Viện NCNTTS I) tổ chức trong 2 ngày 29 và 30/9/1998 tại Viện NCNTTS I. Có 142 đại biểu từ 39 cơ quan trong cả nước

đến dự. 130 báo cáo khoa học đã gửi đến tham gia Hội thảo. Ngoài phiên họp chung, các nhà khoa học đã trình bày báo cáo khoa học của mình tại 1 trong 4 tiểu ban: Nuôi trồng thủy sản nước ngọt; Nuôi trồng thủy sản nước lợ; Nghiên cứu cơ bản phục vụ nuôi trồng thủy sản và Nguồn lợi thủy sản, môi trường, đa dạng sinh học.

Hội thảo là một dịp tốt để đồng đạo các nhà khoa học trong và ngoài ngành trong cả nước gặp gỡ, trao đổi kiến thức và kinh nghiệm của mình trên các lĩnh vực chuyên môn khác nhau. Các đại biểu dự Hội thảo đã nhất trí kiến nghị Bộ Thủy



sản cần xây dựng một Chương trình quốc gia về phát triển nuôi trồng thủy sản nhằm phát triển thủy sản một cách bền vững trong những năm tới.

• **5 TIÊU CHUẨN CẤP NGÀNH ĐƯỢC BỘ THỦY SẢN BAN HÀNH** tại Quyết định số 534 và 535/1998/QĐ-BTS ngày 9/9/1998, đó là:

Tôm biển - tôm giống PL15 - Yêu cầu kỹ thuật (mã số 28TCN 124: 1998) tiêu chuẩn qui định các chỉ tiêu chất lượng tôm giống 15 ngày tuổi của 2 loài tôm biển (tôm he, tôm sú) thuộc giống tôm he.

Qui trình ương tôm sú, tôm he từ PL 15 đến PL 45 (mã số 28TCN 125: 1998) tiêu chuẩn qui định nội dung, trình tự và những yêu cầu kỹ thuật để ương tôm giống từ PL 15 - PL 48.

Sản phẩm thủy sản đông lạnh có 3 tiêu chuẩn: Cá ba sa phile (mã số 28 TCN 117:1998), Thịt ngêu luộc (mã số 28 TCN 118: 1998) và Surimi cá biển (mã số 28 TCN 119: 1998). Các tiêu chuẩn chế biến này qui định các yêu cầu về chất lượng và an toàn vệ sinh cho từng loại sản phẩm đông lạnh.

• **HỘI NGHỊ BỘ TRƯỞNG NÔNG - LÂM NGHIỆP ASEAN LẦN THỨ 2** được tổ chức tại Hà Nội từ 17-18/9/1998, Thứ trưởng Thủy sản Nguyễn Ngọc Hồng đã tham dự Hội nghị. Về thủy sản, Hội nghị đã nhất trí thông qua Chương trình và kế hoạch hành động về bảo tồn và bảo vệ rùa biển của ASEAN; thông qua tiến độ thành lập Đội đặc nhiệm tôm của ASEAN; thành lập Nhóm tư vấn nghề cá ASEAN - SEAFDEC và để tăng cường tính cạnh tranh trên toàn cầu đối với các hàng nông lâm ngư nghiệp của ASEAN, Hội nghị thông qua nhiều nội dung, về thủy sản là việc tiêu chuẩn hóa thủ tục kiểm tra chất lượng và kỹ thuật chế biến hàng thủy sản, tiêu chuẩn hóa qui trình nuôi trồng thủy sản, đặc biệt là nuôi tôm vào cuối năm 2000 và các biện pháp kiểm dịch đối với các sản phẩm thủy sản vào giữa năm 2001.

Ngoài ra, cũng tại Hội nghị 5 ấn phẩm hợp tác ASEAN trong lĩnh vực nông, lâm, thủy sản được phát hành, về thủy sản là Sổ tay kỹ thuật kinh nghiệm quản lý nuôi tôm giới của ASEAN do nhóm công tác nghề cá của ASEAN và các nhà khoa học của các nước thành viên soạn thảo.

Để triển khai các chương trình trên Bộ trưởng giao cho Cục BVNLTS chủ trì phối hợp với Viện nghiên cứu hải sản tham gia Chương trình bảo tồn và bảo vệ rùa biển; giao cho Vụ Khoa học công nghệ tham gia Đội đặc nhiệm tôm và biên dịch, chỉnh lý, phát hành Sổ tay kỹ thuật kinh nghiệm quản lý nuôi tôm giới.

• **HỘI NGHỊ QUỐC TẾ VỀ CÔNG NGHIỆP VÀ THƯƠNG MẠI TÔM LẦN THỨ IV** do Infofish tổ chức sẽ được tiến

hành tại Niu Đêli - thủ đô Ấn Độ - từ ngày 5 đến 7/11/1998. Ấn Độ hiện là nước có sản lượng khai thác tôm tự nhiên lớn nhất thế giới và trong tương lai sẽ là một trong những nguồn cung cấp chính về tôm cho thị trường thế giới. Chủ đề chính của Hội nghị lần này là "Công nghiệp và thương mại tôm trong thiên niên kỷ tới". Chương trình Hội nghị gồm các báo cáo về nguồn lợi và cung cấp toàn cầu; các xu hướng thị trường; sự gia tăng giá trị; sự đảm bảo chất lượng; nuôi trồng thủy sản và phát triển công nghệ; vấn đề môi trường và các cơ hội đầu tư. Đây cũng là dịp gặp gỡ giữa người bán và người mua tôm trên toàn thế giới.

• **CHÍNH PHỦ ĐỒNG Ý TRỢ GIÁ THUỐC KÍCH THÍCH SINH SẢN PROLAN B (HCG)** do Công ti dịch vụ NTTS TW sản xuất. Trợ giá được thực hiện từ năm 1998 đến năm 2000. Chính phủ giao cho Ban Vật giá Chính phủ, Bộ Tài chính xác định mức trợ giá cụ thể để bảo đảm được chi phí sản xuất và tiêu thụ. Giao cho Bộ Thủy sản chỉ đạo Công ti dịch vụ NTTSTW sắp xếp lao động, bố trí qui trình sản xuất nhằm hạ giá thành, phấn đấu để Công ti tự bù đắp được chi phí sản xuất và lưu thông.

• **THUẾ XUẤT PHẢI NỘP VÀ CHÍNH SÁCH MIỄN GIẢM THUẾ TÀI NGUYÊN THỦY SẢN** đã được Chính phủ qui định tại Nghị định 68/1998/NĐ-CP ngày 3/9/1998.

Về thuế xuất: với sản phẩm khai thác là ngọc trai, bào ngư, hải sâm là 10%; tôm, cá, mực và các loại thủy sản khác là 2%.

Về miễn giảm thuế: Nếu khai thác ở vùng biển xa bờ bằng phương tiện có công suất lớn được miễn thuế tài nguyên 5 năm đầu từ khi được cấp giấy phép khai thác và giảm 50% trong 5 năm tiếp theo. Trường hợp sau thời gian miễn giảm thuế, nếu tổ chức, cá nhân khai thác ở vùng biển xa bờ còn bị lỗ thì sẽ tiếp tục được xét giảm thuế tài nguyên tương đương với số lỗ của từng năm trong thời gian không quá 5 năm liên tục tiếp theo.

Các tổ chức, cá nhân phải nộp thuế tài nguyên nếu khai thác tài nguyên gặp thiên tai, dịch họa, tai nạn bất ngờ gây tổn thất đến tài nguyên đã kê khai và nộp thuế được xét miễn thuế tài nguyên phải nộp cho số tài nguyên bị tổn thất. Trường hợp đã nộp thuế tài nguyên thì được hoàn trả lại.

• **HỘI THẢO ẢNH HƯỞNG CỦA QUÁ TRÌNH ĐỔI MỚI LÊN CÁC THÀNH PHẦN KINH TẾ THUỘC NGÀNH THỦY SẢN** do Bộ Thủy sản tổ chức ngày 9/9/1998 tại Hà Nội. Thứ trưởng Nguyễn Thị Hồng Minh chủ trì Hội thảo. Với khuôn khổ dự án và thời gian, Hội thảo giành nhiều thời gian thảo luận tác động của quá trình đổi mới lên sự biến động của các thành phần kinh tế thủy sản ngoài quốc doanh.

Hội thảo đã xác định rõ các thành phần kinh tế ngoài quốc doanh trong thủy sản, nêu lên được sự biến động, phát triển và vai trò của nó trong kinh tế thủy sản dưới tác động của quá trình đổi mới. Bên cạnh mặt tích cực Hội thảo cũng nêu lên các hạn chế của các thành phần kinh tế ngoài quốc doanh.



Để phát huy vai trò các thành phần kinh tế ngoài quốc doanh Hội thảo đã đề xuất một số kiến nghị với Đảng, Nhà nước và Bộ Thủy sản về đường lối, chính sách về phát triển ngành thủy sản, đặc biệt là sự phát triển của các thành phần kinh tế ngoài quốc doanh.

• **HỘI THẢO QUỐC GIA VỀ QUẢN LÝ CẢNG CÁ Ở VIỆT NAM, DỰ ÁN TRỢ GIÚP KỸ THUẬT ADB SỐ 244VIE** đã được tổ chức tại Hà Nội trong 2 ngày 16 - 17/10/1998.

Hội thảo đã nghe tham luận của đoàn chuyên gia dự án trợ giúp kỹ thuật ADB số 244VIE về mô hình của ban quản lý cảng cá và trách nhiệm; chức năng vận hành quản lý cảng cá; vai trò chức năng của Ban quản lý cảng và chương trình quản lý cảng. Hội thảo cũng nghe báo cáo về hoạt động của một số ban quản lý cảng cá trong nước.

Các ý kiến phát biểu tại Hội thảo đều cho rằng, trước yêu cầu của sự nghiệp CNH, HĐH nghề cá việc xây dựng cơ sở hạ tầng nghề cá trong đó có các hệ thống cảng cá là cần thiết. Việc xây dựng, quản lý cảng cá phải bảo đảm yêu cầu: một là, tùy theo qui mô cảng cá, vị trí địa lý phải là một trung tâm nghề cá

vùng hoặc khu vực, vừa dịch vụ, vừa thương mại; hai là, phải bảo vệ môi trường, nguồn lợi; và cuối cùng là, phải bảo đảm cho cảng cá hoạt động lâu dài. Muốn vậy phải thường xuyên duy tu, bảo dưỡng, nâng cấp đáp ứng yêu cầu của sự phát triển nghề cá.

Hội thảo cũng giành nhiều thời gian thảo luận về các mô hình tổ chức và quản lý cảng. Với 3 mô hình tổ chức: công ích, sự nghiệp có thu và cảng cá nằm trong doanh nghiệp, nhiều đại biểu cho rằng với Việt Nam mô hình sự nghiệp có thu là phù hợp. Về quản lý, Hội thảo đã đưa ra những tiêu chí ban đầu về chức năng, nhiệm vụ cảng cá.

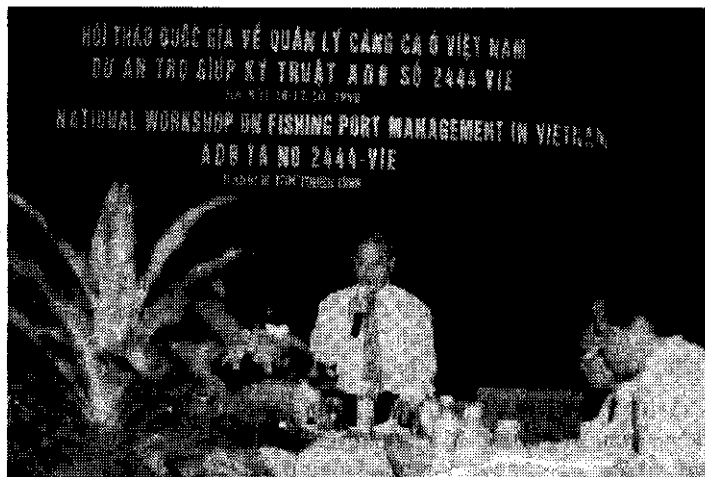
• **LỄ MỞ THẦU XÂY LẬP CẢNG CÁ** Thuận Phước (Đà Nẵng), Tắc Cậu (Kiên Giang), Sông Gianh (Quảng Bình) thuộc Dự án nâng cấp cơ sở hạ tầng nghề cá Việt Nam LOAN 1404 VIE (SF), phần đầu thầu quốc tế bằng nguồn vốn ODA được tổ chức tại Hà Nội ngày 8/9/1998.

Thứ trưởng Nguyễn Ngọc Hồng, các cơ quan chức năng của Bộ, đại diện một số Bộ, một số cơ quan báo chí đến dự và chứng kiến mở thầu.

4 công ti xây dựng trong nước tham gia đấu thầu cảng Thuận Phước; cảng Tắc Cậu và Sông Gianh, mỗi cảng có 3 công ti xây dựng tham gia đấu thầu.

Hồ sơ các đơn vị tham gia đấu thầu đều đúng qui định các văn bản hiện hành của Nhà nước. Kết quả các đơn vị trúng thầu sẽ được công bố trong một ngày gần đây.

• **HÀ TỈNH PHÁT TRIỂN MẠNH ĐỘI TÀU ĐÁNH BẮT XA BỜ** trong mấy năm gần đây. Vốn đầu tư cho chương trình này trong 2 năm 1997-1998 là 46 tỉ đồng. Tính đến tháng 10/1998 đã có 16 tàu loại 300CV và 155CV đi vào hoạt động. Hiện nay tỉnh đang tiếp tục thực hiện các hợp đồng để đưa số tàu đánh bắt xa bờ tăng lên 19 chiếc vào cuối năm 1998, trong đó 10 tàu 300CV và 9 tàu 155CV ■



Tin HDNC của Văn Vi, Hoàng Hà, Văn Hiến và PV

Khắp nơi thi đua lập thành tích chào mừng thành công Đại hội công đoàn Thủy sản Việt Nam lần thứ II và Chào đón Đại hội VIII Công đoàn Việt Nam

QUẢNG NINH đã xây dựng, ban hành và triển khai thực hiện 2 qui chế: Qui chế về hoạt động của Ban chấp hành (BCH) công đoàn ngành; qui chế về mối quan hệ công tác giữa giám đốc Sở Thủy sản và BCH công đoàn ngành, do vậy hoạt động của tổ chức công đoàn đã đi vào chiều sâu, thực hiện tốt các chức năng bảo vệ lợi ích cho công nhân, lao động (CNLD); tham gia quản lý nhà nước và động viên thi đua. Đặc biệt là thi đua lao động giỏi tiết kiệm nhiều, năng suất, chất lượng và hiệu quả công tác cao.

Đến tháng 8/1998 toàn ngành thủy sản Quảng Ninh có khoảng 1.109 CNLD hợp đồng dài hạn. Mức lương bình quân đạt 446.000 đồng/người/tháng.

Trong 8 đơn vị công đoàn cơ sở trực thuộc Công đoàn thủy sản Quảng Ninh đã xây dựng 4 công trình có chất lượng, hiệu quả cao, Công ti XKTS Quảng Ninh với 3 công trình: Xây dựng trạm điện xong trước kế hoạch 20 ngày, thay thế 2 máy nén cũ của 2 tủ đông, đại tu toàn bộ hệ thống cấp đông (2 công trình này thi công xong trước 10 ngày).

Kết quả sản xuất kinh doanh (SXKD) 8 tháng đầu năm 1998: Tổng sản lượng khai thác thủy sản đạt 12.540 tấn bằng 77,8% kế hoạch năm. Kim ngạch xuất khẩu đạt 8,96 triệu USD đạt 100% kế hoạch năm, tăng 35,5% so với cùng kỳ năm 1997. Sản phẩm chế biến xuất khẩu đạt 1.966,6 tấn bằng 100% kế hoạch, vượt 40,1% so với cùng kỳ năm 1997.

Việc chi thường cho CNLD được chú ý đúng mức, kịp thời, điển hình là công ti XKTS II đã chi thường trong quý III với tổng số tiền 10 triệu đồng.

SƠN LA, đến 25/9/1998 toàn ngành có 2 công ti và 1 trung tâm giống có hoạt động thủy sản, SXKD khá ổn định và có nhiều triển vọng. Công ti thủy sản I đến hết tháng 9 đạt 20 triệu cá giống và 16 tấn cá thịt; Trung tâm giống Sông Mã đạt 4 triệu cá giống và 4 tấn cá thịt.

Do SXKD ổn định và phát triển nên đời sống và thu nhập CNLD tương đối cao (so với mặt bằng thu nhập chung trong toàn tỉnh) Có đơn vị lương bình quân đạt 750.000 đ/người/tháng

CÔNG TI DỊCH VỤ THỦY SẢN TÂY NAM thuộc Tổng công ti hải sản Biển Đông là một trong những đơn vị làm tốt công tác xã hội. Công đoàn Công ti đã vận động CNLD tiếp tục đóng góp 2 ngày lương cơ

bản để xây dựng Quỹ Bảo trợ trẻ em Việt Nam, kết quả thu được 5,302 triệu đồng. Công đoàn Công ti đã triển khai thực hiện tốt công văn 1913 TS.VP ngày 21/7/1998 của Bộ Thủy sản "về việc ủng hộ Quỹ bảo trợ nạn nhân chất độc da cam" đã huy động được 16,07 triệu đồng nộp cho Hội Chữ thập đỏ Việt Nam.

KIÊN GIANG, xuất phát từ tình hình khó khăn trong SXKD do tác động xấu của khủng hoảng tài chính khu vực nên việc làm và đời sống của CNLD ở khu vực trực tiếp sản xuất không ổn định dẫn tới thiếu an tâm trong lao động sản xuất.

Công đoàn ngành và các công đoàn cơ sở đã kịp thời có những biện pháp tháo gỡ khó khăn, giải quyết vướng mắc và động viên CNLD bám trụ, tạo sự gắn gũi, gắn bó trong nội bộ đơn vị, giữ vững niềm tin với Đảng và chính quyền.

Trong quý III/1998 các công đoàn cơ sở thuộc Công đoàn thủy sản Kiên Giang phối hợp với chuyên môn thực hiện tốt một số chế độ chính sách đối với người lao động, trợ giúp những CNLD gặp khó khăn, rủi ro.

Đã điều chỉnh lương, nâng lương cho 984 trường hợp.

Trợ cấp khó khăn, thăm hỏi ốm đau cho 48 trường hợp với tổng số tiền là 7,67 triệu đồng.

Trợ giúp 4,5 triệu đồng cho 10 gia đình công nhân bị lốc xoáy xập nhà.

Tổ chức tham quan du lịch 4 đợt cho 159 người có thành tích cao trong SXKD. Một số cơ sở như Công ti liên doanh hải sản Sài Gòn - Kiên Giang đã tổ chức khám sức khỏe định kỳ cho 94 CNLD. Công ti xuất nhập khẩu thủy sản đã xét thưởng kịp thời (theo loại A,B,C) 6 tháng đầu năm cho 1.556 CNLD.

Ngoài ra công đoàn thủy sản tỉnh đã chú trọng đến công tác nữ công. Đến hết quý III/1998 đã thành lập được Ban nữ công của công đoàn ngành, xây dựng được phương hướng, mục tiêu, nhiệm vụ và phương pháp hoạt động từ nay đến năm 2003 (theo nhiệm kỳ đại hội).

SÓC TRĂNG đến hết quý II/1998 công đoàn ngành thủy sản tỉnh đã có nhiều giải pháp đóng góp với ban giám đốc và các phòng ban khác nhằm động viên toàn thể CNLD thi đua hoàn thành vượt mức các chỉ tiêu SXKD. Kết quả: thành phẩm chế biến đạt 9.534 tấn,

kim ngạch xuất khẩu đạt 94 triệu USD tương ứng bằng 90,8% và 94% kế hoạch năm 1998.

Sơ kết thi đua 6 tháng đầu năm có 492 cá nhân lao động giỏi được thưởng tổng cộng 421,136 triệu đồng.

Ngoài ra các hoạt động xã hội, nữ công cũng được chú ý đúng mức. Đến tháng 9/1998 đã chi thăm hỏi, ốm đau, thai sản, tai nạn với tổng số tiền 6,947 triệu đồng. Trả đúng số tiền làm thêm ca, thêm giờ, làm đêm 12,055 triệu đồng. Trợ cấp khó khăn với số tiền 270 triệu đồng, lễ tết bình quân 100 nghìn đồng/người. Tổ chức tham quan nghỉ mát cho 143 cá nhân xuất sắc với hơn 100 triệu đồng. Đặc biệt mới nhận nuôi dưỡng thêm 1 Bà mẹ Việt Nam anh hùng.

Công tác xây dựng quỹ trợ vốn cho CNLĐ nữ để làm kinh tế gia đình được duy trì khá tốt. Tổng quỹ

hiện có 26,132 triệu đồng. Đã cho vay 47 suất với tổng số tiền 23,5 triệu đồng.

BẾN TRE, đã vận động CNLĐ, cũng như ngư dân ủng hộ Quỹ nhân đạo Nghề cá Việt Nam. Đến 30/7 thu được 12,399 triệu đồng (đã nộp về Quỹ Nhân đạo nghề cá Việt Nam 7 triệu đồng)

THANH HÓA, hiện nay toàn ngành thủy sản tỉnh có 1.067 CNLĐ (trong đó có 468 nữ) số lao động không có việc làm là 168 người. Mức lương bình quân (cho số có việc làm) 285.000 đồng/người/tháng, cá biệt có đơn vị chỉ đạt 130.000 đồng/người/tháng.

Đây là một tỉnh mà ngành thủy sản gặp nhiều khó khăn do thiếu vốn, thiếu việc làm... nên Ban chấp hành Công đoàn ngành cần tích cực cùng chuyên môn nghiên cứu các biện pháp tháo gỡ những khó khăn để ổn định đời sống người lao động■

KẾ HOẠCH PHÂN PHỐI TRỢ GIÁ 1 VẠN ÁO PHAO CỨU SINH

Sau khi thẩm định chất lượng và giá phao để trợ giá, vừa qua Hội đồng quản lý Quỹ nhân đạo Nghề cá Việt Nam đã quyết định phân phối số lượng áo phao cứu sinh được trợ giá cho 24 tỉnh miền biển với 3 mức trợ giá: 500 áo phao cứu sinh cho 9 tỉnh: Quảng Bình, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Phú Yên, Bình Thuận, Bà Rịa - Vũng Tàu, Tiền Giang, Cà Mau và Kiên Giang. 400 áo phao cứu sinh cho 13 tỉnh: Ninh Bình, Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Trị, Thừa Thiên - Huế, Đà Nẵng, Khánh Hòa, Ninh Thuận, Bến Tre, Trà Vinh, Sóc Trăng, Bạc Liêu và 200 áo phao cứu sinh cho thành phố Hồ Chí Minh.

TẬP HUẤN CÁN BỘ CÔNG ĐOÀN

Từ ngày 29/9 đến 1/10 tại Hà Nội, từ ngày 6/10 đến 7/10 tại Hải Phòng và từ ngày 12 đến 14/10/1998 tại tp. Hồ Chí Minh Công đoàn Thủy sản Việt Nam đã tổ chức lớp tập huấn cho 150 người là cán bộ công đoàn thủy sản thuộc các tỉnh phía Bắc và Nam Bộ.

Đây là đợt tập huấn cán bộ công đoàn thủy sản có qui mô lớn và chiều sâu.

Qua tập huấn, các cán bộ công đoàn nắm được nội dung Quy chế thực hiện dân chủ trong hoạt động cơ quan; về sắp xếp, đổi mới, cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước; về công tác bảo hộ lao động; các vấn đề về thi đua, khen thưởng, kiểm tra, tài chính công đoàn và về công tác văn phòng.



Chủ tịch Quỹ NDNCVN Nguyễn Thị Hồng Minh trao tặng phao cứu sinh cho ngư dân Quảng Bình

SỞ THỦY SẢN QUẢNG BÌNH LÀM LỄ TIẾP NHẬN 500 ÁO PHAO CỨU SINH do Quỹ Nhân đạo Nghề cá VN trợ giá 50% giá bán của sản phẩm, được tổ chức ngày 29/8 tại thị xã Đồng Hới.

Trong buổi lễ, trên cơ sở danh sách 17 đơn vị trong tỉnh được bình xét, Thứ trưởng Nguyễn Thị Hồng Minh, Chủ tịch Hội đồng quản lý Quỹ và Phó Chủ tịch UBND tỉnh Hoàng Văn Khẩn đã trao áo phao cứu sinh cho đại diện các đơn vị trên.

Phát biểu tại buổi lễ, Giám đốc Sở Thủy sản Nguyễn Xuân Châm thay mặt những người làm nghề cá Quảng Bình cảm ơn lãnh đạo Bộ Thủy sản, Hội đồng quản lý Quỹ nhân đạo Nghề cá Việt Nam đã quan tâm tới nghề cá Quảng Bình, số phao được Hội đồng quản lý Quỹ trợ giá lần này sẽ góp phần cho ngư dân Quảng Bình giảm bớt một phần khó khăn trong phòng chống thiên tai và quan trọng hơn, với sự quan tâm này giúp cho ngư dân Quảng Bình nhận thức đúng đắn hơn về công tác an toàn cho người và phương tiện nghề cá hoạt động trên biển. Được biết cũng nhân dịp này Tổng Công ti hải sản Biển Đông cũng gửi tặng ngư dân Quảng Bình 100 áo phao cứu sinh ■

Trang tin có sự cộng tác của Văn phòng CĐTSTVN

TRONG SỐ NÀY

- Tiến tới kỉ niệm 40 năm ngày Bác Hồ về thăm làng cá

TCTS

- Làm gì để đạt 1,1 tỉ USD vào năm 2000 và 2 tỉ USD vào năm 2005

Việt Anh

- Viện nghiên cứu nuôi trồng thủy sản I - 35 năm xây dựng và trưởng thành

Trần Mai Thiên

- Quyết định số 159/1998/QĐ-TTg ngày 3/9/1998 của Thủ tướng Chính phủ

KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

- Một vài sản phẩm chế biến từ cá chần

Nguyễn Văn Lê

- Cải tiến công nghệ sản xuất và nâng cao chất lượng thức ăn nuôi tôm

Nguyễn Văn Thoa và CTV

VẤN ĐỀ THAM KHẢO

- Nuôi cá biển ở các nước châu Á

Hoàng Hà

NGHỀ CÁ NƯỚC NGOÀI

- Một số nét về nghề nét về nghề cá Mỹ

Phương Thảo

- Xingapo sản xuất giống cá nước ngọt

TN

- Sản lượng thủy sản của Trung Quốc 1949-1996

Thái Bá Hồ

- Cá ngừ bơi theo El Niño

Lê Trọng

BẢO VỆ NGUỒN LỢI THỦY SẢN

KHUYẾN NGU

TIN HOẠT ĐỘNG NGHỀ CÁ

HOẠT ĐỘNG CÔNG ĐOÀN

KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

(tóm tắt bằng tiếng Anh)

IN THIS ISSUE

- Preparation for 40th year anniversary of the date Uncle Ho visited fishing village

TCTS

- How to achieve the fisheries export goal of 1,1 billion USD by the year 2000 and 2 billion USD by the year 2005

Viet Anh

- Research Institute for Aquaculture No.1 with 35 years of building and development

Tran Mai Thier

- Decision No.159/1998/QĐ-TTg dated 3/9/1998 of Prime Minister

SCIENCE AND TECHNOLOGY

- Some fly-fish processing products

Nguyen Van Le

- Upgrading production technologies and improving the feed quality for shrimp

Nguyen Van Thoa et al

REFERENCE

- Marine fish culture in the Asian countries

Hoang Ha

FISHERIES ABROAD

- Some features the United States of America fisheries

Phuong Thao

- Singapore produce fresh - water fish seeds

TN

- Chinese fisheries production from 1949 to 1996

Thai Ba Ho

- Tuna swims in the following of El Nino

Le Trong

PROTECTION OF FISHERIES RESOURCE

FISHERIES EXTENSION

NEWS ON FISHERIES ACTIVITIES

TRADE UNION ACTIVITIES

SCIENCE AND TECHNOLOGY

(Summaries)